

**CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO
VĨNH CHÂU -TDC**

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ MÁY ĐIỆN GIÓ
LẠC HÒA - GIAI ĐOẠN 1 TỈNH SÓC TRĂNG**

Sóc Trăng, Tháng 12 Năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO
VĨNH CHÂU -TDC**

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ MÁY ĐIỆN GIÓ
LẠC HÒA - GIAI ĐOẠN 1 TỈNH SÓC TRĂNG**

CHỦ DỰ ÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Anh Diễm

Sóc Trăng, Tháng 10 Năm 2023

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	iii
DANH MỤC CÁC BẢNG	iv
1.1. Tên chủ cơ sở	1
1.2. Tên cơ sở	1
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở	4
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở	4
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở	5
1.3.3. Sản phẩm của cơ sở	7
CHƯƠNG II SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NẲNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	9
2.1. Sự phù hợp của Dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	9
2.2. Sự phù hợp của dự án đối với khả năng chịu tải của môi trường	10
CHƯƠNG III KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	11
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	11
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa	11
3.1.2. Thu gom, xử lý nước thải	11
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	14
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	15
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	16
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình Dự án đi vào vận hành	17
3.8. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khi dự án kết thúc, tháo dỡ dự án	23
CHƯƠNG IV	26
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	26
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	26
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	27
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	27
4.4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn	28
5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải	31

Thực hiện công tác quan trắc môi trường định kỳ Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Vĩnh Châu – TDC đã phối hợp với đơn vị quan trắc phân tích môi trường là Công ty Cổ phần dịch vụ tư vấn môi trường Hải Âu để thu mẫu và phân tích mẫu nước thải sinh hoạt tại nhà máy.	31
Trong các năm 2022 và 2023, Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Vĩnh Châu - TDC đã thực hiện quan trắc định kỳ đối với nước thải tại Nhà máy, kết quả như sau:	31
- Kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt trong năm 2022.	31
- Kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt trong tháng 3/2023 và tháng 6/2023 như sau:	32
5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với tiếng ồn	32
Để thực hiện quan trắc môi trường tiếng ồn và độ rung Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Vĩnh Châu – TDC đã phối hợp với đơn vị quan trắc phân tích môi trường là Công ty Cổ phần dịch vụ tư vấn môi trường Hải Âu để đo đạc tại hiện trường khu vực nhà điều hành và trạm biến áp của nhà máy.....	32
CHƯƠNG 6 CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ ...	34
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	34
6.2. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ theo quy định của pháp luật	34
6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	34
6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải	35
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.....	35
CHƯƠNG VII KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ.....	36
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	36
CHƯƠNG VIII CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	37

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BOD ₅	Nhu cầu oxy sinh hóa 5 ngày
BTNMT	Bộ Tài nguyên và môi trường
BVMT	Bảo vệ môi trường
BXD	Bộ xây dựng
COD	Nhu cầu oxy hóa học
CTNH	Chất thải nguy hại
NH ₃	Khí amoniac
NO ₂	Nitơ đioxit
pH	Chỉ số đo hoạt động của ion hydro
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	Quyết định
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TCXD	Tiêu chuẩn xây dựng
TN&MT	Tài nguyên và môi trường
TSS	Tổng chất rắn lơ lửng
TT	Thông tư
UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Tọa độ biên Dự án.....	6
Bảng 1.2. Các công trình được đầu tư xây dựng tại Dự án	Error! Bookmark not defined.
Bảng 1.3. Nhu cầu vật liệu thường xuyên sử dụng trong quá trình vận hành Dự án	7
Bảng 3.2. Danh mục chất thải nguy hại.....	Error! Bookmark not defined.
Bảng 4.1. Các thông số giới hạn giá trị ô nhiễm của nước thải sinh hoạt tại dự án	26
Bảng 4.2. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung.....	27
Bảng 4.3. Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, độ rung	28
Bảng 4.4. Danh mục chất thải rắn thông thường	28
Bảng 4.5. Danh mục chất thải nguy hại.....	31
Bảng 5.1. Các vị trí giám sát điện từ trường	32
Bảng 5.2. Các vị trí giám sát tiếng ồn, độ rung	Error! Bookmark not defined.

CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1.1. Tên chủ cơ sở

- Chủ dự án: Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Vĩnh Châu - TDC.
- Địa chỉ trụ sở chính: Thửa đất số 1702, Tờ bản đồ số 7, Khóm Vĩnh An, Phường 2, thị xã Vĩnh Châu, Tỉnh Sóc Trăng.
- Điện thoại: 0299 3911179.
- Người đại diện theo pháp luật: Vũ Anh Đức.
- Chức vụ: Tổng Giám đốc.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200736400 đăng ký lần đầu ngày 25/8/2017 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp.

1.2. Tên cơ sở

a) Địa điểm của cơ sở:

Dự án Nhà máy Điện gió Lạc Hòa - giai đoạn 1 tỉnh Sóc Trăng được triển khai thuộc vị trí số 5 thuộc xã Lạc Hòa và phường 2, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng có diện tích là 46.285,1 m². Vị trí tọa độ khu vực thực hiện dự án như sau:

- Vị trí 1: X = 1028902; Y = 554979;
- Vị trí 2: X = 1031071; Y = 554355;
- Vị trí 3: X = 1032466; Y = 563472;
- Vị trí 4: X = 1031970; Y = 563664.

* Vị trí các turbine:

Khu vực xây dựng móng trụ turbine và đường kết nối của dự án là thềm đất ven biển chủ yếu là rừng phòng hộ bán ngập do ảnh hưởng của thủy triều, dải đất rộng 100 – 150m phía trong sát chân đê biển Sóc Trăng là khu bãi canh tác hoa màu có địa hình cao hơn, ít ngập. Vị trí đặt các turbine được thiết kế đảm bảo đón được các hướng gió chính và hệ số mất mát do các turbine gió ảnh hưởng lẫn nhau là nhỏ (< 10%). Vì đặc thù diện tích và kích thước hình học của khu đất, 06 turbine được bố trí một hàng dọc chiều dài khu đất theo chiều giáp biển, cách nhau khoảng lớn hơn 1.200m (có hơi so le một chút vừa để bảo đảm diện tích sử dụng đất rừng là ít nhất có thể và vừa bảo đảm khoảng cách ≥ 300 m đến nhà dân. Các móng trụ điện gió nằm trong khu vực rừng phòng hộ, cách đê biển >300m, có độ cao khoảng +1m (hệ cao độ Nhà nước). Địa hình dốc dần ra phía ngoài với độ dốc trung bình khoảng 0,1%. Tọa độ bố trí trụ turbine như sau:

Bảng 1.1. Tọa độ turbine

Tên trụ	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, KTT 105 độ 30 phút, múi giờ 3 độ)	
	X(m)	Y(m)
T1	1029826,40	557046,50
T2	1030283,68	558321,36
T3	1030655,40	559633,57
T4	1031154,25	560858,08
T5	1031559,64	562051,86
T6	1031873,93	563300,53

(Nguồn: Báo cáo Thuyết minh thiết kế cơ sở Dự án, tháng 06/2020).

*** Vị trí khu nhà điều hành**

Khu nhà điều hành của Ban Quản lý dự án nhà máy điện gió Lạc Hòa giai đoạn 1, xã Lạc Hòa, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng, được xây dựng nằm sát đề bao biển về hướng Đông Nam, cách đường nhựa huyện lộ 31 khoảng 150m, cách đường Quốc lộ Nam Sông Hậu khoảng 1,5km, Nhà điều hành có tứ cận tiếp giáp như sau:

- Phía Tây: Là đất ao nuôi trồng thủy sản của người dân.
- Phía Bắc: Là đất ruộng trồng lúa và hoa màu của người dân.
- Phía Đông: Là đất ao nuôi trồng thủy sản của người dân.
- Phía Nam: Đường đề biển.

*** Vị trí tuyến đường dây 22kV nội bộ**

Tuyến đường dây 22kV đấu nối giữa các nhóm turbine sử dụng mạch hình tia, liên kết thành 02 nhóm, mỗi nhóm gồm 03 turbine gió được kết nối với nhau qua hệ thống tủ RMU đặt tại chân trụ turbine gió. Trục đường 22kV trên không được xây dựng theo sát mép phía đất liền của rừng phòng hộ và đấu vào hệ thống thanh cái 22kV trạm biến áp 110kV NMĐG Lạc Hòa giai đoạn 1.

*** Vị trí tuyến đường dây 110kV**

Tuyến đường dây 110kV nối từ cột đầu trạm 110kV nhà máy điện gió Lạc Hòa giai đoạn 1 đi qua khu vực Phường 2, xã Lạc Hòa và phường Vĩnh Phước, vượt đường Quốc lộ Nam Sông Hậu và đấu vào trạm 110kV Vĩnh Châu.

b) Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án đầu tư:

- Quyết định số 3909/QĐ-BCT ngày 06/05/2014 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện gió tỉnh Sóc Trăng giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 2630/QĐ-BCT ngày 27/7/2018 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 – Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV;

- Quyết định số 1636/QĐ-UBND ngày 07/07/2017 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án nhà máy điện gió Lạc Hòa giai đoạn 1 tỉnh Sóc Trăng và các quyết định điều chỉnh số 2742/QĐ-UBND ngày 17/09/2018, Quyết định số 3058/QĐ-UBND ngày 28/12/2018, Quyết định số 2716/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2020 và Quyết định số 1616/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư Nhà máy điện gió Lạc Hòa – giai đoạn 1 của UBND tỉnh Sóc Trăng;

- Quyết định số 24/VC-TDC ngày 20/09/2019 của Chủ tịch hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Vĩnh Châu – TDC về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình “Nhà máy điện gió Lạc Hòa giai đoạn 1- tỉnh Sóc Trăng”;

- Công văn số 408/SCT-QLNL ngày 26/04/2019 của Sở Công Thương về thông báo kết quả Thẩm định thiết kế cơ sở của Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy điện gió Lạc Hòa giai đoạn 1 – tỉnh Sóc Trăng;

- Công văn số 1372/SCT-QLNL ngày 17/11/2020 của Sở Công Thương về Thông báo kết quả thẩm định thiết kế kỹ thuật hạng mục Nhà điều hành, TBA 110kV và đường dây 110kV Dự án Nhà máy điện gió Lạc Hòa giai đoạn 1 – tỉnh Sóc Trăng và Công văn số 1541/SCT-QLNL ngày 25/12/2020 của Sở Công Thương về thông báo kết quả thẩm định thiết kế kỹ thuật hạng mục nhà máy, móng tua bin, đường dây 22kV thuộc Dự án Nhà máy điện gió Lạc Hòa giai đoạn 1 – tỉnh Sóc Trăng.

- Văn bản nghiệm thu phòng cháy chữa cháy số 1840/NT-PC07 ngày 27/9/2021 của Phòng cảnh sát PCCC và CNCH Công An tỉnh Sóc Trăng;

- Thông báo số 134/TB-SCT ngày 14/10/2021 của Sở Công Thương tỉnh Sóc Trăng về Thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình Nhà máy điện gió Lạc Hòa giai đoạn 1 – tỉnh Sóc Trăng và Thông báo số 143/TB-SCT ngày 22/10/2021 của Sở Công Thương tỉnh Sóc Trăng về Thông báo Kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình Nhà máy điện gió Lạc Hòa giai đoạn 1 - tỉnh Sóc Trăng (Tuabin WTG4 và WTG5).

c) Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

Dự án Nhà máy điện gió Lạc Hòa giai đoạn 1 – tỉnh Sóc Trăng công suất 30 MW đã được Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 5/2/2021.

d) Quy mô của dự án:

Dự án Nhà máy điện gió Lạc Hòa giai đoạn 1 – tỉnh Sóc Trăng có công suất thiết kế 30MW (6 turbines x 5 MW/1 tua bin);

Tổng mức đầu tư 1.299.522.587.000 đồng.

Dự án thuộc công trình năng lượng cấp II, nhóm B phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy Điện gió Lạc Hòa - giai đoạn 1 tỉnh Sóc Trăng có quy mô công suất là 30MW, cụ thể như sau:

- Lắp đặt 06 turbines, công suất mỗi turbin là 5,0 MW (tổng công suất 30 MW).

- 01 trạm biến áp 22/110kV- 40 MVA.

- Đường dây 110 kV – 2 mạch dài khoảng 8,9 km để đấu nối dự án với lưới điện Quốc gia tại trạm 110 kV Vĩnh Châu.

- Đường dây 22kV dài 8,537km để đấu nối từ các turbine gió với trạm biến áp 22/110kV Nhà máy Điện gió Lạc Hòa - giai đoạn 1.

- Hạ tầng kỹ thuật gồm: Nhà văn phòng, Nhà điều hành, Nhà phân phối và điều khiển, đường giao thông vào Dự án, đường giao thông nội bộ, nhà xưởng, kho bãi, hệ thống điện, hệ thống mương cấp điện, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống điều khiển và hệ thống bảo vệ, hệ thống nước cấp, hệ thống nước thải và xử lý nước thải cho toàn dự án.

Bảng 1. 2. Các hạng mục công trình của dự án

TT	Tên hạng mục	ĐVT	Quy mô	Ghi chú
I	Các hạng mục công trình chính			
	Khu nhà điều hành nhà máy điện gió Lạc Hòa 1			
1.1	Văn phòng	m ²	378,24	
1.2	Nhà kho – xưởng	m ²	216	
1.3	Nhà nghỉ cho cán bộ	m ²	346,26	
1.4	Khu Trạm điện 110kV			
	Nhà điều khiển	m ²	252	
	Phòng Ấc quy	m ²	16	
	Phòng điều khiển	m ²	62,4	
	Phòng phân phối	m ²	127,2	
	Phòng bảo vệ		20,8	
	Phân trạm điện	m ²	2.351,25	
2	Móng trụ Turbine (6 móng x 380 m ²)	m ²	2.280	

TT	Tên hạng mục	ĐVT	Quy mô	Ghi chú
3	Đường công vụ	m ²	9.522	
5	Đường dây 110KV	m	8.900	
6	Đường dây 22KV	m	8.537	
II	Các hạng mục công trình phụ trợ			
1	Nhà ăn	m ²	58,08	
2	Sân thể thao	m ²	811,92	
3	Nhà bảo vệ	m ²	16	
4	Nhà để xe	m ²	54	
5	Hệ thống cấp nước sạch sinh hoạt	Hệ thống	1	
6	Hệ thống chống sét.	Hệ thống	02	
7	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy.	Hệ thống	02	
8	Hồ nước, sân vườn, đường, cây xanh, đất trồng,...	m ²	19.803,8	
III	Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường			
1	Nhà vệ sinh	m ²	26,4	
2	Kho chất thải nguy hại	m ²	15,6	
3	Hệ thống thoát nước mưa	Hệ thống	1	
4	Hệ thống thoát nước thải	Hệ thống	1	
5	Bể thu dầu sự cố	m ³	35	

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

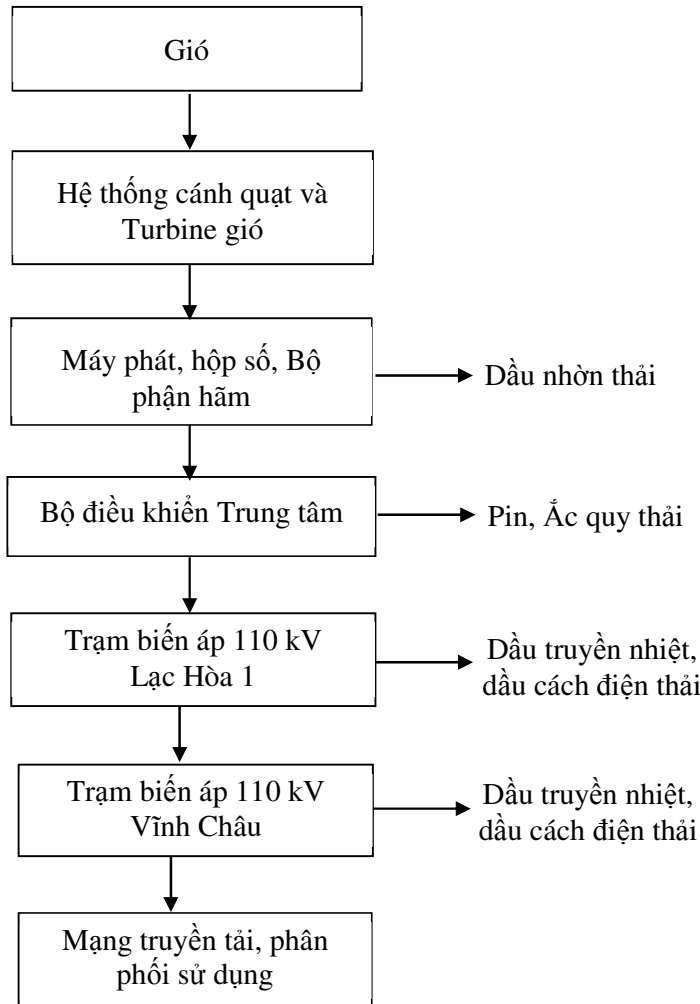
Quy trình vận hành và đấu nối và hệ thống điện quốc gia của dự án như sau:

Gió tác động cơ học vào hệ thống các cánh quạt Turbine gió được đặt trên trụ cao để thu năng lượng gió, rotor quay truyền động qua trục chính nối với hộp số vào máy phát điện. Những bộ phận chính trong Turbine gió gồm có: cánh quạt, rotor, hộp số, máy phát điện, bộ converter, hệ thống điều khiển tích hợp và trụ tháp.

Máy phát điện của từng Turbine sẽ phát điện 3 pha xoay chiều 690V, điện được đưa qua máy biến thế nâng áp lên 22kV. Từ bộ điều khiển trung tâm nguồn điện 22 kV được dẫn vào trạm biến áp 22/110 kV Lạc Hòa đặt bằng hệ thống dây dẫn (đường dây 22kV đặt ngầm) và cáp đấu nối để chuyển lên thành 110 kV. Nguồn điện từ Trạm biến áp 22/110 kV Lạc Hòa 1 được truyền tải về trạm

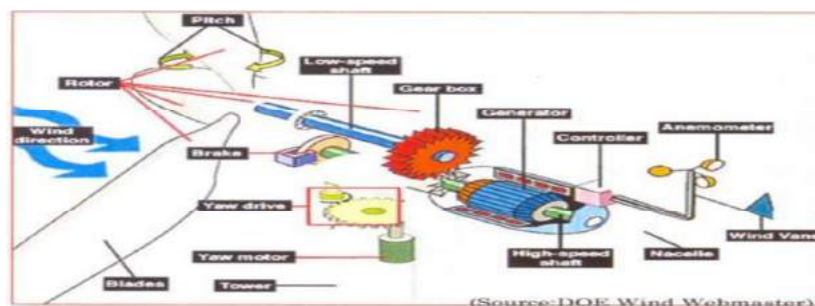
biến áp 110kV Vĩnh Châu bằng tuyến đường dây 110 kV được thiết kế đi trên không với 42 cột; Tủ trạm biến áp 110kV Vĩnh Châu điện sẽ hòa vào lưới điện truyền tải quốc gia để sử dụng.

Quy trình công nghệ vận hành của dự án được thực hiện như sau:



Hình 1. 1. Quy trình hoạt động của dự án

Những bộ phận chính trong tuabin gió gồm có: rotor (phần quay), Nacelle (thân máy), Tower (tháp đỡ).



Hình 1.2. Mô phỏng các bộ phận của tuabin gió có hộp số

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm của dự án là nguồn điện năng từ trạm biến áp 110 kV hòa vào lưới điện quốc gia thông qua hợp đồng bán điện với Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Trong giai đoạn 1 của dự án sẽ xây dựng 06 trụ turbine với tổng công suất là 30 MW. Sản lượng điện hàng hóa hàng năm của dự án: 102.600MWh (đã trừ các hao hụt do vận hành nội bộ, do lưới và các tương tác giữa các turbin).

1.4. Nguyên nhiên vật liệu trong quá trình hoạt động của cơ sở

- Nguyên liệu: Nhà máy sản xuất điện bằng năng lượng gió nên không sử dụng nguyên liệu trong quá trình sản xuất.

- Nhiên liệu sử dụng bao gồm:

+ Điện: Nguồn điện sử dụng cho dự án là khi tua bin có thể phát điện thì dùng phần điện tua bin. Trong trường hợp không có gió thì dự án sử dụng điện của EVN được cung cấp qua đường dây 22kV và 110kV từ lưới điện hiện có tại địa phương.

Do đặc trưng của ngành sản xuất điện từ gió không sử dụng các loại nhiên liệu trực tiếp sản xuất điện mà chỉ sử dụng dầu làm mát và cách điện cho máy biến áp. Định mức dùng cho 01 máy biến áp loại 40MVA là 20 tấn dầu, các trụ tua bin dùng máy biến áp khô loại 0,72/22kV nên không dùng dầu làm mát. Đặc tính kỹ thuật của dầu dùng cho máy biến áp: Tỷ trọng: 0,883 kg/dm³; Độ nhớt động học ở 40 °C: 9,5 mm²/s; Độ nhớt động học ở 100 °C: 2,4 mm²/s; Điểm chớp cháy: 152 °C; Điện áp đánh thủng: >70kV.

Ngoài ra, trong quá trình vận hành, bảo trì các thiết bị có sử dụng các loại vật liệu với chủng loại và khối lượng như sau:

Bảng 0.1. Nhu cầu vật liệu thường xuyên sử dụng trong quá trình vận hành Dự án

STT	Vật liệu sử dụng	Khối lượng	Ghi chú
1	Phụ kiện bị hỏng trong các thiết bị đang vận hành của tua bin gió như roto, bộ chuyển đổi điện...	10kg/tháng	
2	Dầu thủy lực	90 lít/5 năm	Thay định kỳ 05 năm 1 lần
3	Dầu biến áp	20 tấn/lần	Chỉ thay thế khi có sự cố

+ Nước: Nguồn nước sinh hoạt tại Dự án được sử dụng từ nguồn nước cấp của trạm cấp nước tại địa phương. Hiện tại, có 10 nhân viên thì nhu cầu nước cấp là: $10 \text{ người} \times 80 \text{ lít/người/ ngày đêm} = 0,8 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của Dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Dự án dự án đầu tư xây dựng nhà máy điện gió Lạc Hòa - giai đoạn 1 tỉnh Sóc Trăng phù hợp với các quy định như sau:

- Quyết định số 3909/QĐ-BCT ngày 06/5/2014 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt “Quy hoạch phát triển điện gió tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2020, tầm nhìn đến năm 2030”

- Quyết định số 2630/QĐ-BTC ngày 27/7/2018 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035.

- Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 20/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1636/QĐ-UBND ngày 07/7/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về dự án đầu tư xây dựng nhà máy điện gió Lạc Hòa - giai đoạn 1 tỉnh Sóc Trăng;

- Quyết định số 2427/QĐ-UBND ngày 17/9/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà máy điện gió Lạc Hòa - giai đoạn 1 tỉnh Sóc Trăng;

- Quyết định số 3508/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà máy điện gió Lạc Hòa - giai đoạn 1 - tỉnh Sóc Trăng.

- Quyết định số 1616/QĐ-UBND ngày 02/7/2021 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư Nhà máy điện gió Lạc Hòa – giai đoạn 1 của UBND tỉnh Sóc Trăng;

- Quyết định số 2777/QĐ-UBND ngày 09/10/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc cho Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Vĩnh Châu - TDC thuê 37.417,3 m² đất để thực hiện Dự án đầu tư Nhà máy điện gió Lạc Hòa giai đoạn 1.

- Quyết định số 4325/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc cho Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Vĩnh Châu - TDC thuê

8.867,8 m² đất để thực hiện Dự án đầu tư Nhà máy điện gió Lạc Hòa giai đoạn 1.

- Quyết định số 1071/QĐ-UBND ngày 28/4/2023 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

2.2. Sự phù hợp của dự án đối với khả năng chịu tải của môi trường

Hiện tại, khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải của khu vực chưa được ban hành nên chưa có cơ sở để đánh giá sự phù hợp của Dự án đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải. Tuy nhiên, Dự án thuộc loại hình sản xuất năng lượng sạch, năng lượng tái tạo thân thiện với môi trường, không phát sinh khí thải, nước thải trực tiếp từ quá trình vận hành và sản xuất điện ra môi trường nên hầu như không tác động đến môi trường khu vực. Ngoài ra, trong quá trình vận hành Nhà máy sẽ phát sinh các vấn đề về tiếng ồn từ hoạt động của các tuabin gió, điện từ trường khu vực trạm biến áp và từ hệ thống đường dây truyền tải điện, nước thải sinh hoạt của công nhân viên trong quá trình vận hành nhà máy. Tuy nhiên, trong quá trình vận hành Công ty đã thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động và thực hiện chương trình quan trắc môi trường định kỳ và sẽ áp dụng các biện pháp giảm thiểu tác động phù hợp khi các có các thông số môi trường vượt giới hạn cho phép.

CHƯƠNG III

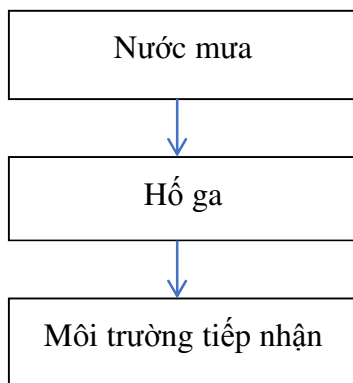
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

- Thoát nước mưa tại khu vực nhà điều hành và trạm biến áp: Mặt bằng nhà điều hành được thiết kế trên khu vực không bị ngập úng về mùa mưa, hệ thống thu gom, thoát nước mưa gồm các hố ga và tuyến cống thu gom được bố trí dọc theo các tuyến đường nội bộ khu vực nhà điều hành và trạm biến áp, cống thu gom bằng bê tông có đường kính D600-800 mm và thoát ra bên ngoài môi trường.

Sơ đồ minh họa hệ thống thu gom và thoát nước mưa như sau:



- Thoát nước mưa tại tua bin: Nước mưa từ các móng trụ tua bin, đường nội bộ được thu gom và chạy dọc theo tuyến đường giao thông nội bộ, sau đó thoát ra tại các cống thoát nước được thiết kế dọc tuyến đường. Nguồn tiếp nhận nước mưa là các kênh thủy lợi dọc theo các tuyến đường.

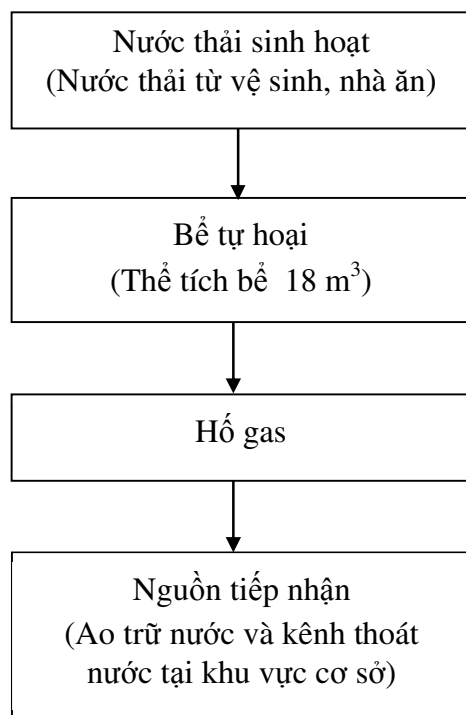
3.1.2. Thu gom, xử lý nước thải

Hoạt động của Nhà máy chỉ phát sinh nước thải sinh hoạt, không có nước thải sản xuất. Hiện trạng tại nhà máy có 10 người (gồm 08 nhân viên vận hành máy làm việc theo ca, 01 quản lý và 01 bảo vệ) với lượng nước thải phát sinh khoảng 80lít/ngày/người thì khối lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tối đa là: 10 người x 80lít/ngày/người = 0,8 m³/ngày.

Nước thải sinh hoạt phát sinh tại nhà máy được thu gom xử lý bằng bể tự hoại có tổng thể tích là 18m³.

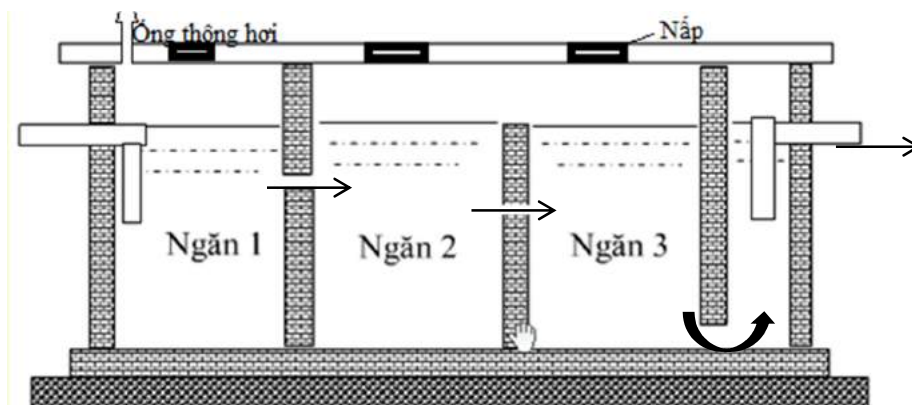
Hạng mục xử lý nước thải bể tự hoại đã xây dựng hoàn thành và đưa vào vận hành ổn định, quy trình xử lý như sau:

Sơ đồ hệ thống thu gom và xử lý nước thải tại Nhà máy như sau:



Thuyết minh quy trình xử lý:

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình sinh hoạt của công nhân và từ căn tin sẽ được thu gom và xử lý. Trước khi dẫn vào bể tự hoại 3 ngăn, nước thải từ căn tin sẽ qua hố thu có thể tích 1m^3 , để lắng chất rắn lơ lửng và tách dầu mỡ. Sơ đồ một kiểu bể tự hoại điển hình được đưa ra ở Hình sau:



Hình 3.1: Sơ đồ công nghệ bể tự hoại xử lý nước thải sinh hoạt

Cấu tạo của bể tự hoại 3 ngăn gồm: thể tích ngăn thứ nhất 0,5 còn thể tích ngăn thứ 2 và thứ 3 lấy bằng nhau và bằng 0,25 tổng thể tích bể (Nguồn: Hoàng Huệ, Xử lý nước thải, NXB Đại học Xây dựng).

Ngăn chứa phân (ngăn số 1): có kích thước lớn nhất, đây là nơi tích trữ phân. Phân bùn và các váng nổi bọt bị giữ lại bên ngăn chứa phân.

Ngăn lọc (ngăn thứ 2): nước thải sau khi qua ngăn chứa được dẫn vào ngăn lọc bằng các lỗ thông trên vách.

Ngăn khử mùi (ngăn thứ 3): chứa than, nước từ ngăn lọc đi ngược lên trên qua than sẽ bị hấp thu mùi hôi trước khi xả ra bên ngoài.

Dung tích bể tự hoại được xác định như sau:

Nước thải phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt hàng ngày của công nhân sẽ được thu gom và xử lý theo quy định. Chủ dự án sẽ đầu tư xây dựng nhà vệ sinh theo mô hình bể tự hoại để xử lý lượng nước thải sinh hoạt phát sinh hàng ngày. Với lưu lượng thải khoảng $0,8\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$, bể tự hoại được thiết kế theo phương án như sau:

Thể tích bể tính toán như sau: $V_{\text{Bể}} = V_{\text{Nước}} + V_{\text{Bùn}}$

Trong đó: $V_{\text{Nước}} = k \times Q$

k : hệ số lưu lượng, chọn $k = 1$

Q : lưu lượng nước thải

$$V_{\text{nước}} = 1 \times 0,8 = 1,8 \text{ m}^3.$$

Thể tích bùn được tính theo công thức sau:

$$\Rightarrow V_{\text{bùn}} = \frac{m \times N \times t \times (100 - P_1) \times 0,7 \times 1,2 \times (100 - P_2)}{100.000}$$

Trong đó:

+ m : tiêu chuẩn cần lắng cho 1 người ($0,4 - 0,5$ lít/người.ngày.đêm) chọn $m = 0,45$;

+ N : số người = 10 người;

+ t : thời gian tích lũy cần lắng trong bể tự hoại ($180 - 365$ ngày.đêm) chọn $t = 180$;

+ $0,7$: Hệ số tính đến 30 % cần để phân giải;

+ $1,2$: Hệ số tính đến 20 % cần giữ lại;

+ P_1 : độ ẩm trung bình của cặn tươi = 95% ;

+ P_2 : độ ẩm trung bình của cặn trong bể tự hoại = 90%.

$$\Rightarrow V_{\text{bùn}} = \frac{0,45 \times 10 \times 180 (100 - 95) \times 0,7 \times 1,2 \times (100 - 90)}{100.000} = 0,77 \text{ m}^3.$$

Vậy tổng thể tích bể tự hoại là: $V_{\text{Bể}} = 1,8 + 0,77 = 2,57 \text{ m}^3$.

Chủ dự án sẽ đầu tư xây dựng bể tự hoại có thể tích 18 m^3 tại khu vực

Nhà điều hành dự án Nhà máy điện gió Lạc Hòa để đảm bảo xử lý nước thải sinh hoạt đạt Quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B), trước khi thải ra ao lưu chứa nước tại cơ sở.

Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý, đạt tiêu chuẩn cột B, của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt (QCVN 14:2008/BTNMT), sau đó thải vào nguồn tiếp nhận là ao nằm ở phía trước Nhà máy. Ao tiếp nhận nước thải sau xử lý có diện tích 2.500m², độ sâu 3m, thể tích 7.500 m³, ao hoàn toàn có khả năng tiếp nhận nước thải đầu ra sau của nước thải sau xử lý.

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Nhà máy điện gió không phát sinh khí thải trong giai đoạn vận hành. Tuy nhiên, trong quá trình vận hành Nhà máy đã thực hiện các biện pháp nhằm đảm bảo chất lượng môi trường không khí tại như sau:

- Bố trí khoảng cây xanh, trồng cây xanh dọc trong khu nhà điều hành của dự án. Cây xanh có tác dụng rất lớn trong việc hạn chế ô nhiễm không khí như giữ bụi, lọc sạch không khí, giảm và che chắn tiếng ồn, cải thiện các yếu tố vi khí hậu. Thường xuyên vệ sinh khuôn viên dự án, nhằm hạn chế bụi từ quá trình lưu thông của các phương tiện trong khu vực dự án.

- Bê tông hóa các tuyến đường nội bộ để hạn chế phát sinh bụi từ các phương tiện giao thông.

- Chất thải rắn được thu gom vận chuyển chất thải rắn đi xử lý hàng ngày, tránh việc lưu trữ rác tại nguồn trong thời gian dài làm tăng khả năng phân hủy hữu cơ, phát sinh các khí thải có mùi hôi gây ô nhiễm môi trường.

- Các nắp cống, hố ga được đậy kín để tránh phát tán mùi hôi. Định kỳ nạo vét để hạn chế mùi hôi, đảm bảo quá trình lưu thông nước.

- Máy phát điện được sử dụng trong trường hợp mạng lưới điện gặp sự cố, bảo trì nên khí thải chỉ phát sinh cục bộ tại thời điểm vận hành máy phát điện. Do đó, chủ dự án sẽ ưu tiên sử dụng máy phát điện có bộ phận xử lý khí thải, kết hợp trang bị ống khói cao để tạo điều kiện khí thải phát sinh dễ dàng phân tán, pha loãng nồng độ ô nhiễm vào môi trường xung quanh, giảm thiểu tác động xấu đến sức khỏe con người.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân. Bố trí khu vực làm việc thông thoáng, có hệ thống cửa và thông khí như văn phòng, nhà điều hành.

- Khi nạp khí vào máy cắt, máy biến áp, các tụ bù, nhân viên phải mặc bảo hộ lao động, không tiếp xúc trực tiếp với các khí nạp vào.

- Thường xuyên kiểm tra thiết bị, máy móc không để rò rỉ dầu. Định kỳ kiểm tra và bảo trì, bảo dưỡng máy móc theo quy định của ngành điện.

- Đối với các phương tiện ra vào dự án cần hạn chế tốc độ nhằm giảm lượng khí thải và bụi phát sinh.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

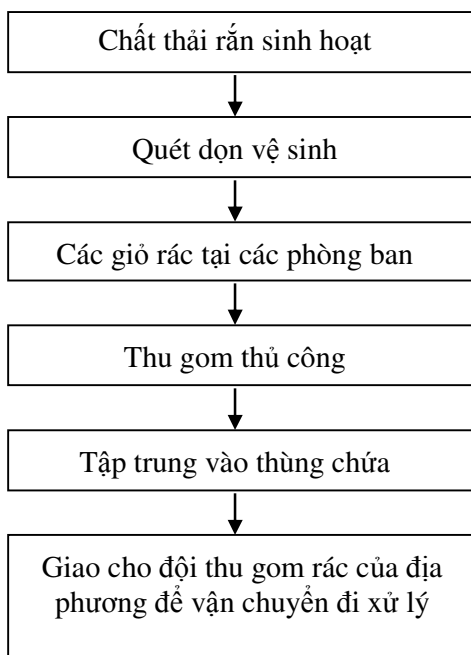
a) Chất thải rắn sản xuất

Trong quá trình bảo trì bảo dưỡng turbine gió, trạm biến áp và đường dây đầu nối cũng làm phát sinh một lượng chất thải đặc trưng của việc bảo trì, bảo dưỡng như dây điện bị đứt, cháy; bát sứ cách điện bị rỉ; một số phụ kiện bị hỏng trong các thiết bị đang vận hành của turbine gió, trạm,... Khối lượng chất thải phát sinh từ quá trình bảo trì, bảo dưỡng khoảng 30 kg/năm.

Toàn bộ lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh được thu gom vào 03 thùng nhựa có thể tích 240 lít/thùng, có nắp đậy và lưu trữ vào khu vực lưu chứa và thuê đơn vị có đủ chức năng thu gom định kỳ.

b) Chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ các hoạt động d của 10 công nhân làm việc trong quá trình vận hành dự án khoảng 9 kg/ngày (10 người x 0,9kg/người/ngày), được thu gom tập trung tại khu vực tập kết và hợp đồng với Công ty môi trường đô thị tại địa phương tiến hành vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.



Hình 3. 2. Sơ đồ thu gom chất thải rắn sinh hoạt giai đoạn vận hành

Chất thải rắn sinh hoạt được: bố trí sọt rác trong khu vực văn phòng, và bố trí 02 thùng rác loại 240 lít tại khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt của nhà máy và hợp đồng với đơn vị thu gom rác tại địa phương để xử lý

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại trong quá trình vận hành bao gồm:

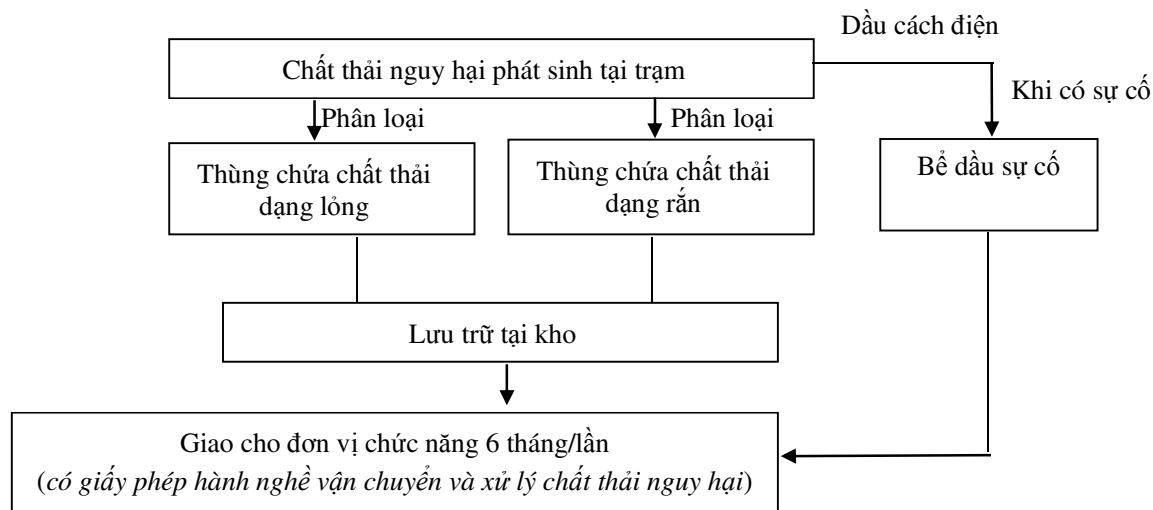
- Dầu cách điện: bao gồm dầu thay thế khi không đảm bảo chất lượng và dầu tràn khi gặp sự cố. Tối đa 30m³ khi xảy ra sự cố tại MBA;

- Hộp mực in thải, bóng đèn thải, pin thải, giẻ lau dính dầu, ... phát sinh khoảng 40 kg/năm.

Trong quá trình vận hành, dầu MBA sẽ được cố định trong MBA giữ vai trò như chất cách điện, dự án không thực hiện lọc dầu và không có dầu thải phát sinh ra môi trường. Chỉ trong trường hợp MBA có sự cố, lượng dầu này mới tràn ra bên ngoài.

Đối với dầu tràn khi xảy ra sự cố sẽ được thu gom về bể chứa dầu dung tích hữu ích của bể là 40,5m³ (4,5m x 3 x 3) bằng hố thu dầu và ống thép ϕ 250. Xung quanh bộ đồ máy biến áp có xây dựng bờ bao bằng bê tông cốt thép đá 1x2 M200 để tránh hiện tượng dầu tràn ra xung quanh.

Để lưu giữ tạm thời CTNH phát sinh trong quá trình vận hành, dự án xây dựng 01 kho lưu giữ CTNH tại trạm biến áp. Chủ dự án cam kết chuyển giao toàn bộ CTNH cho đơn vị chức năng (có giấy phép hành nghề vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại) để vận chuyển và xử lý theo đúng quy định về quản lý chất thải nguy hại. Công tác vận chuyển và xử lý được thực hiện định kỳ 6 tháng/lần và khi có nhu cầu.



Hình 3. 3. Sơ đồ thu gom và xử lý chất thải nguy hại giai đoạn vận hành

Quá trình thu gom, lưu trữ, vận chuyển và xử lý tuân thủ theo đúng quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Theo đánh giá Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án về tiếng ồn phát ra từ các turbin gió, quá trình vận hành máy biến áp, máy phát điện dự phòng, phương tiện giao thông ra vào dự án ở ngưỡng tác động không đáng kể đến người dân trong khu vực dự án. Tuy nhiên, nhằm duy trì quá trình vận hành

ồn định cũng như đảm bảo mức ồn luôn đạt giới hạn cho phép, chủ dự án cần tuân thủ các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn như sau:

- Sử dụng các vật liệu cách âm để bao che động cơ.
- Trang bị bảo hộ lao động và thiết bị giảm âm cho công nhân sửa chữa, bảo trì tuabin.
- Thường xuyên giám sát, định kỳ bảo trì, bảo dưỡng hộp số của tuabin, định kỳ thay dầu hộp số.

*** Đối với các máy biến áp tại khu vực Trạm biến áp, Nhà điều hành:**

- Chọn loại máy biến áp có tiếng ồn thấp;
- Các máy biến áp được đặt trong nhà được thiết kế chống ồn;
- Định kỳ bảo trì máy biến áp
- Trồng cây xanh xung quanh khu vực nhà điều hành để giảm lan truyền tiếng ồn.

*** Đối với tiếng ồn từ các tua bin, một số giải pháp sau được áp dụng:**

- Dự án sử dụng mẫu tua bin hiện đại nhất có độ ồn thấp. Kết quả tính toán mô hình lan truyền tiếng ồn cho thấy khu vực tua bin sẽ không gây ra ảnh hưởng tiếng ồn nghiêm trọng nào lên các đối tượng tiếp nhận gần đó;
- Tua bin sẽ được bảo trì định kỳ; việc này cũng sẽ giúp đảm bảo thông số kỹ thuật về tiếng ồn phát sinh từ các tua bin.
- Các tua bin được lắp đặt xa khu dân cư, để hạn chế ảnh hưởng đến người dân xung quanh khu vực dự án.
- Trang bị bảo hộ cá nhân và thiết bị giảm âm cho công nhân làm nhiệm vụ sửa chữa và bảo trì tua bin.
- Phân công ca trực, không để 1 người làm quá lâu trong môi trường có tiếng, hạn chế đứng gần trạm biến áp, trừ trường hợp bắt buộc.
- Định kỳ kiểm tra sức khỏe cho công nhân.

*** Đối với độ rung:**

Tiến hành kiểm tra, bảo dưỡng, bảo trì định kỳ, các tua bin, máy móc khác của dự án.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình Dự án đi vào vận hành

a) Phòng chống sự cố rò rỉ dầu cách điện từ máy biến áp

- Theo dõi dấu hiệu rò rỉ dầu từ máy biến áp trong các ca trực.
- Khi phát hiện rò rỉ dầu, lập tức cô lập hiện trường (nếu cần) và dùng giấy thấm dầu hoặc giẻ lau để xử lý triệt để lượng dầu rò rỉ trên bề mặt.
- Kiểm tra kỹ thuật MBA, trong trường hợp cần thiết tiến hành khắc phục

sự cố.

- Giẻ lau dính dầu và giấy thấm dầu phát sinh được tập trung vào thùng chứa có dán nhãn và nắp đậy và lưu chứa vào kho lưu chứa chất thải nguy hại.

b) Phòng chống sự cố tràn dầu cách điện từ máy biến áp khi gặp sự cố cháy nổ

Dầu cách điện từ MBA khi gặp sự cố sẽ được thu gom về bể thu dầu sự cố. Bể thu dầu sự cố của trạm có đáy và vách bằng bê tông cốt thép cấp độ bền (mác 200) đổ tại chỗ, nắp lát đan bê tông cốt thép đúc sẵn. Dung tích chứa của bể là 40,5m³, đủ để chứa được toàn bộ lượng dầu tràn và nước chữa cháy trong trường hợp xảy ra sự cố theo đúng quy phạm hiện hành (Quy phạm trang bị điện 11 TCN-20-2006 - điều III.2.76, mục 6 và 7).

Tính toán thể tích bể dầu sự cố:

Theo Quy phạm trang bị điện 11 TCN-20-2006 (điều III.2.76, mục 6 và 7), bể thu dầu sự cố phải đảm bảo chứa được toàn bộ lượng dầu của thiết bị có lượng dầu lớn nhất và lượng nước chữa cháy trong 0,25h (15 phút) khi sự cố xảy ra.

(i) Lượng dầu lớn nhất:

Bể dầu sự cố được thiết kế để thu dầu cách điện trong trường hợp sự cố của MBA 40MVA. Theo chế tạo, thể tích dầu trong MBA 40MVA thì thể tích dầu sẽ là 30m³.

(ii) Lượng nước chữa cháy trong 0,25h (15 phút):

Lượng nước trong trường hợp chữa cháy được tính theo công thức:

$$V_{H_2O} = S \times I_2 \text{ (m}^3/\text{h)}$$

Trong đó:

S: tổng diện tích mặt bằng bờ bao MBA = 104m²;

I₂: định mức nước chữa cháy, 0,18 m³/m²/h.

$$V_{H_2O} = 104 \text{ m}^2 \times 0,18 \text{ m}^3/\text{m}^2/\text{h} = 36,72 \text{ m}^3/\text{h} = 4,68 \text{ m}^3/15 \text{ phút}$$

Từ đó, tổng thể tích lượng dầu lớn nhất và lượng nước chữa cháy trong 15 phút là: 30 m³ + 4,68 m³ = 34,68 m³.

Như vậy, thể tích bể dầu sự cố được chọn là 40,5m³, hoàn toàn có thể chứa được lượng dầu tràn và nước chữa cháy trong trường hợp xảy ra sự cố theo đúng quy phạm hiện hành (Quy phạm trang bị điện 11 TCN-20-2006 - điều III.2.76, mục 6 và 7).

Quá trình thu gom dầu và xử lý dầu khi xảy ra sự cố được thực hiện như sau:

- Trên thùng MBA có chế tạo van tự xả áp lực. Khi sự cố cháy nổ xảy ra, chỉ một lượng dầu nhất định tràn ra bên ngoài, hầu như không có trường hợp

chảy hoàn toàn lượng dầu của MBA.

- Khi đó, dầu tràn sẽ được dẫn vào bể thu dầu sự cố bằng hồ thu dầu và ống thép $\Phi 200$, đồng thời xung quanh bể đỡ máy biến áp có xây dựng bờ bao bằng bê tông cốt thép đá 1×2 M200 để tránh hiện tượng dầu tràn ra xung quanh;

Biện pháp ứng cứu khi xảy ra sự cố rò rỉ, tràn dầu được thực hiện như sau:

- Hô báo động mọi người cùng tham gia dập tắt lửa trong khả năng và điều kiện có thể.

- Nhanh chóng cúp cầu dao nơi xảy ra cháy.

- Dùng dụng cụ PCCC tại trạm như cát, bình CO_2 , xẻng, ... và nước để dập tắt đám cháy.

- Báo ngay cho lực lượng PCCC chuyên nghiệp để chữa cháy.

- Cô lập khu vực tràn dầu.

- Thông báo cho đơn vị có năng lực xử lý đến thu gom, vận chuyển và xử lý lượng dầu và nước chữa cháy trong bể chứa dầu.

- Giẻ lau dính dầu và giấy thấm dầu phát sinh được tập trung vào thùng chứa có dán nhãn và nắp đậy tại khu vực lưu trữ chất thải nguy hại của trạm.

- Tập huấn và định kỳ diễn tập ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất cho đội ứng cứu khẩn cấp và cán bộ, công nhân viên.

- Thường xuyên kiểm tra công tác quản lý hóa chất và phòng ngừa, ứng phó tràn đổ hóa chất.

c) Các biện pháp an toàn điện, phòng chống sét

Để đảm bảo an toàn điện và phòng chống sét trong quá trình vận hành, dự án áp dụng các biện pháp sau:

- Hệ thống chống sét: bảo vệ chống sét đánh thẳng vào trạm và turbine bằng kim thu sét.

- Hệ thống nối đất: sử dụng hệ thống hỗn hợp cọc thanh tạo thành lưới nối đất dạng ô vuông, lưới nối đất sử dụng thép tròn mạ kẽm $\Phi 12$ và cọc nối đất. Kim thu sét, cột cổng, xà, trụ đỡ thiết bị, thiết bị, tủ điện nối đất bằng thép tròn mạ kẽm $\Phi 12$ và dây đồng M95.

- Các máy móc thiết bị được sử dụng của dự án có hồ sơ lý lịch đi kèm, có đầy đủ các thông số kỹ thuật và thường xuyên được kiểm tra giám sát.

- Dự án trang bị các dụng cụ chữa cháy như bể nước, bình CO_2 , thùng cát và thực hiện đầy đủ các yêu cầu phòng cháy của cơ quan PCCC địa phương.

- Trong quá trình vận hành, khi có sự cố các role bảo vệ đặt trong trạm và trên tuyến đầu nối tự động ngắt mạch để đảm bảo an toàn cho trạm và đường dây truyền tải.

d) Phòng chống, ứng cứu sự cố, an toàn cháy nổ

- Trang bị đầy đủ hệ thống phòng cháy chữa cháy tại trạm theo quy định.
- Để đảm bảo an toàn về điện, khoảng cách lắp đặt và khoảng cách đến các mạch dẫn điện đều tuân thủ theo các quy trình quy phạm trang bị điện hiện hành. Trang bị các biển báo, rào chắn an toàn.
- Thành lập đội hành động ứng cứu sự cố khi có hỏa hoạn.
- Thường xuyên diễn tập, kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị PCCC.
- Nâng cao ý thức cán bộ, công nhân vận hành về vấn đề PCCC.
- Ngoài ra, kết hợp với đội PCCC địa phương để ứng cứu trong những trường hợp cần thiết.
- Biện pháp ứng cứu khi xảy ra sự cố cháy:
 - Hô và đánh keng báo động mọi người cùng tham gia dập tắt lửa trong khả năng và điều kiện có thể;
 - Nhanh chóng cúp cầu dao nơi xảy ra cháy;
 - Dùng dụng cụ PCCC tại trạm như cát, bình CO₂, xẻng, ... và nước để dập tắt đám cháy;
 - Báo ngay cho lực lượng PCCC chuyên nghiệp để chữa cháy (nếu cần);
 - Thông báo cho chính quyền địa phương để theo dõi, phối hợp và hỗ trợ.

e) Phòng chống sụt lún, ngã trụ turbine, ngã trụ điện và đứt dây điện 110kV

- Khảo sát địa chất khu vực đầy đủ và đúng yêu cầu kỹ thuật trước khi xây dựng công trình.
- Thiết kế móng và công trình trên cơ sở kết quả khảo sát địa chất có tham khảo tài liệu địa chất của khu vực dự án và các vị trí xung quanh.
- Quá trình thi công tuân thủ đúng thiết kế và các quy định, quy trình kỹ thuật về thi công móng cột.
- Định kỳ kiểm tra chất lượng công trình, kịp thời khắc phục các sự cố sụt lún xảy ra.
- Lắp đặt rơ le tự động trên hệ thống đường dây để khi có sự cố đứt đường dây thì các rơ le tự động ngắt điện kịp thời và hệ thống báo động sẽ làm việc. Khi đó, công nhân vận hành nhanh chóng đến hiện trường để giải quyết.

f) Phòng chống tai nạn lao động

- Tuân thủ đầy đủ các quy trình kỹ thuật an toàn khi tiến hành các công tác tại nhà máy và trạm biến áp.
- Định kỳ tổ chức các buổi tập huấn để nâng cao trình độ chuyên môn của nhân viên vận hành nhà máy.

- Tất cả công tác trong nhà máy đều phải thực hiện "Phiếu công tác".
- Phải nghiêm túc thực hiện quy trình quy phạm và mệnh lệnh công tác.
- Phải trang bị đầy đủ an toàn cá nhân: quần áo, giày dép, nón mũ,...
- Nghiêm cấm uống rượu, bia chất kích thích khác trước và trong giờ làm việc.
- Cấm làm việc trên cao khi có gió cấp 4, mưa to nặng hạt, giông sét.
- Khi làm việc phải hết sức tập trung tư tưởng, không đùa nghịch, làm việc cẩn thận đúng quy trình, đúng kỹ thuật, làm thận trọng, chính xác.

g) Phòng ngừa, ứng phó nguy cơ, rủi ro do thiên tai và điều kiện thời tiết xấu (mưa bão, gió lốc, dông, ...)

- Thiết kế dự án dựa trên điều kiện địa hình, địa chất, khí tượng, thủy văn của khu vực và xây dựng đầy đủ hệ thống bảo vệ chống sét và hệ thống nối đất tuân theo đúng kỹ thuật và quy định của ngành điện.
- Nâng cao năng lực điều hành, chỉ huy, thực hiện các biện pháp phòng, chống, ứng phó thiên tai cho Đơn vị quản lý vận hành dự án.
- Kiểm tra, củng cố và khắc phục kịp thời những tồn tại của thiết bị, móng và cột turbine, trạm điện, đường dây đảm bảo vận hành an toàn trong mùa mưa bão.
- Sẵn sàng lực lượng, phương tiện, thiết bị tổ chức thường trực để tiếp nhận, xử lý thông tin các sự cố và thực hiện khắc phục sửa chữa turbine, trạm, móng, cột đường dây điện khi xảy ra sự cố.
- Xây dựng kế hoạch, phương án, chuẩn bị vật tư, nguồn lực để khôi phục cấp điện trở lại an toàn, nhanh nhất và hỗ trợ các đơn vị khác sau khi thiên tai, mưa bão,... xảy ra.
- Tổ chức diễn tập các tình huống trong phòng chống thiên tai, mưa bão, lưu ý tình huống bị ngập lụt, úng, địa bàn bị chia cắt.

h) Phòng chống, ứng phó sự cố hư hỏng turbine gió

- Đặt hàng chế tạo turbine gió đạt tiêu chuẩn quốc tế.
 - Lựa chọn nhà thầu thi công có nhiều năm kinh nghiệm và đảm bảo lắp đặt turbine gió đúng kỹ thuật, quy trình và quy phạm.
 - Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ turbine gió. Quá trình kiểm tra, bảo dưỡng đảm bảo đúng kỹ thuật và quy định hiện hành.
- Biện pháp ứng cứu khi xảy ra sự cố hư hỏng turbine gió:
- Cử cán bộ kỹ thuật kịp thời kiểm tra, sửa chữa, xử lý để sớm khắc phục hư hỏng.
 - Trong trường hợp cần thiết, liên hệ nhà chế tạo thiết bị hoặc đơn vị chuyên môn để sửa chữa, khắc phục hư hỏng.

- Trong trường hợp turbine gió hư hỏng nặng và không thể sửa chữa, nhà máy sẽ ngừng hoạt động turbine hư hỏng này (giảm công suất vận hành) và tiến hành tháo dỡ, thay thế (các biện pháp giảm thiểu tác động do việc tháo dỡ turbine tương tự như biện pháp giảm thiểu trong giai đoạn kết thúc dự án, được trình bày tại Mục 3.4 bên dưới).

i) Biện pháp giảm thiểu tác động của điện từ trường

- Để giảm thiểu tác động của điện từ trường tới các đối tượng là nhà dân, người lao động và các công trình, Chủ Dự án đã thiết kế xây dựng các thiết bị điện, đường dây dẫn đảm bảo khoảng cách an toàn theo quy định của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/2/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành luật điện lực về an toàn điện.

- Trong đó, đảm bảo hành lang an toàn đường dây 110kV của Nhà máy rộng 16m đối với mạch kép (đảm bảo khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp $\geq 4\text{m}$); hành lang an toàn của đường dây 22kV là 4m (đảm bảo khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp $\geq 1.0\text{m}$); Khoảng cách từ điểm thấp nhất của dây dẫn điện ở trạng thái võng cực đại đến mặt đất là $\geq 7\text{m}$. Các cán bộ kỹ thuật khi làm việc tại trạm biến áp có điện trường lớn được trang bị thiết bị bảo hộ cách điện và chia thành nhiều ca để giảm thời gian tiếp xúc với thiết bị điện. Ngoài ra, Chủ Dự án áp dụng thêm các biện pháp sau:

+ Đặt biển báo nguy hiểm những nơi phát ra nhiều điện từ trường để người dân biết phòng tránh.

+ Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho công nhân thường xuyên làm việc trong môi trường có nhiều điện từ trường.

+ Tập huấn cho người tham gia làm việc trong môi trường này biết các tác hại của điện từ trường để phòng ngừa.

+ Những người bị bệnh tim mạch, bệnh bẩm sinh hạn chế làm công việc tiếp xúc với khu vực có điện từ trường cao.

j) Đối với tài nguyên, hệ sinh thái

- Chủ dự án sẽ tập huấn cán bộ công nhân viên về tất cả các quy tắc, quy định và thông tin liên quan đến việc bảo vệ đa dạng sinh học, cũng như những hình thức kỷ luật nếu vi phạm. Cấm các hoạt động săn bắn chim và dơi đối với cán bộ công nhân viên;

- Tránh thu hút chim, đặc biệt là các loài chim ăn thịt, đến các nguồn thức ăn chẳng hạn như khu vực, thùng chứa chất thải tại các khu vực của dự án thông qua các biện pháp quản lý chất thải được nêu ở trên. Riêng đối với khu vực tua bin gió, chủ đầu tư sẽ có quy trình giám sát số lượng chim và dơi bị chết hoặc bị

thương do va chạm với các tua bin gió trong quá trình hoạt động. Nếu số lượng chim hoặc dơi bị va chạm cao, các biện pháp giảm thiểu sẽ được cân nhắc và thực hiện (như đề cập dưới đây) sẽ giúp hạn chế ảnh hưởng đến hệ sinh thái, đặc biệt là các loài chim và dơi có tầm bay ngang với cánh quạt: Trong quá trình vận hành, cần cân nhắc:

Hạn chế để tua bin quay tự do (rotor quay tự do trong các điều kiện ít gió mà không tạo ra điện);

Giảm cường độ hoạt động của cánh quạt vào ban đêm và thời kỳ rủi ro cao bằng cách quay dọc cánh quạt (cánh quạt nghiêng góc 90° và song song với hướng gió) hoặc thấp hơn vận tốc gió khởi động có thể giảm đáng kể lượng dơi chết khi tua bin không tạo ra điện hoặc tăng tốc độ khởi động lên 5m/s so vào ban đêm.

3.8. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khi dự án kết thúc, tháo dỡ dự án

a) Bụi, khí thải

Xây dựng và thực hiện các biện pháp giúp giảm tác động bụi, khí thải và tiếng ồn từ các hoạt động tháo dỡ thiết bị (rotor, vỏ bọc, cột tháp, ...) đến người dân như sau:

- Đối với máy móc thiết bị tham gia tháo dỡ sẽ thực hiện bảo dưỡng trước khi đưa vào sử dụng.

- Đưa ra lịch trình tháo dỡ hợp lý, giảm mật độ các loại phương tiện tháo dỡ trong cùng một thời điểm.

- Sử dụng các loại xe vận tải có động cơ đốt trong có hiệu suất cao, tải lượng khí thải nhỏ, độ ồn thấp. Thường xuyên bảo dưỡng máy móc thiết bị thi công đảm bảo hoạt động trạng thái tốt nhất, hạn chế tiếng ồn và khói thải ở mức thấp nhất.

- Các ô tô chuyên chở nguyên vật liệu tháo dỡ phải thực hiện đúng các quy định giao thông như có bạt che phủ, không làm rơi vãi đất đá, nguyên vật liệu để hạn chế tối đa sự phát thải bụi ra môi trường. Để đảm bảo an toàn nền đường và tốc độ lưu thông phương tiện, đảm bảo yêu cầu đi lại của nhân dân khu vực, các xe vận tải không được chở quá tải trọng cho phép đối với từng loại xe thi công.

- Triển khai công tác giảm thiểu bụi bằng các biện pháp đơn giản như tưới nước thường xuyên cho các tuyến đường vận tải của dự án. Giải pháp này không xử lý hoàn toàn các loại bụi, song hạn chế tối đa sự phát tán của chúng. Theo kinh nghiệm hoạt động thực tế trên các tuyến đường, công tác tưới nước để hạn chế bụi bay trên đường vận chuyển.

- Đối với các hoạt động vận chuyển và thi công gây ra những tác động môi trường lớn (ồn, bụi) không hoạt động vào các giờ cao điểm về mật độ giao

thông và giờ nghỉ ngơi của nhân dân khu vực (từ 11h đến 1h trưa và ban đêm từ 18h đến 6h sáng).

- Yêu cầu đơn vị tháo dỡ bố trí xe để phun nước tưới ẩm nền đường giao thông khu vực đường vào dự án.

b) Nước thải

Đối với nước thải sinh hoạt: Sử dụng nhà vệ sinh có sẵn của Dự án.

c) Chất thải rắn

Chủ đầu tư sẽ tiếp tục áp dụng “Kế hoạch quản lý chất thải” trong giai đoạn vận hành nhằm đảm bảo việc thu gom, lưu giữ, quản lý và xử lý hiệu quả các chất thải không nguy hại và độc hại phát sinh trong quá trình tháo dỡ dự án.

- Đối với chất thải rắn xây dựng: Trong quá trình triển khai tháo dỡ Chủ dự án tuân thủ đúng các quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng và các văn bản khác có liên quan đến dự án tại thời điểm kết thúc, tháo dỡ. Một số công việc sẽ được thực hiện như:

+ Ký hợp đồng với đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải;

+ Thực hiện tốt việc phân loại;

+ Yêu cầu các tổ, đội thi công phải dọn dẹp vệ sinh ngay tại chỗ vào cuối mỗi ngày làm việc và thu gom rác thải tới các nơi qui định trong công trường.

- Đối với chất thải rắn thông thường: Các trụ tua bin, trụ điện do số lượng tua bin cần tháo dỡ không lớn nhưng có kích thước rất to (06 tua bin), nếu tháo dỡ đồng thời sẽ cần kho có kích thước rất lớn vì vậy không khả thi. Phương án đưa ra là thực hiện tháo dỡ theo hình thức cuốn chiếu từng cột tua bin để dễ xử lý. Công việc tháo dỡ sẽ được thực hiện từng tua bin cho đến khi tháo dỡ xong. Các tua bin, trụ điện gió sau khi tháo dỡ, sẽ được cắt ra thành các nhiều mảnh nhỏ, cho dễ vận chuyển. Công ty sẽ ký hợp đồng với đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp để vận chuyển và xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải.

d) Chất thải nguy hại

Chủ dự án sẽ đầu tư kinh phí để vận chuyển và xử lý lượng dầu biến thế có trong máy biến áp của TBA 110kV dự án đúng theo quy định của EVN và cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường. Riêng các loại chất thải nguy hại khác được thu gom và vận chuyển cho các đơn vị có chức năng thu gom và xử lý đúng quy định.

e) Cảnh quan môi trường

- Chủ dự án cam kết phục hồi môi trường sau khi tháo dỡ công trình điện gió theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

- Trồng mới cây xanh khu vực vận hành: Toàn bộ diện tích tua bin gió, vành đai cây xanh quanh dự án phần nào còn trống sẽ được trồng thêm, toàn bộ hệ thực vật cũ quanh dự án sẽ được kiểm tra chăm sóc và trồng lại những cây bị hư hại do quá trình vận hành;

- Cải tạo mặt bằng khu vực dự án: Sau khi kết thúc vận hành, để tạo mỹ quan khu vực cần phải được san gạt thành một mặt phẳng nghiêng thoải để tạo thuận lợi cho thoát nước mùa mưa, chiều dày đất cần san gạt trung bình là 0,2m.

g) Tai nạn giao thông và tai nạn lao động

**** Tai nạn giao thông***

- Trước khi tháo dỡ, chủ dự án sẽ yêu cầu nhà thầu xây dựng phương án chi tiết về việc đảm bảo an toàn giao thông trong quá trình tháo dỡ công trình. Sự gia tăng đáng kể các lượt phương tiện giao thông, vị trí những khu vực nhạy cảm như khu dân cư, đô thị, khu vực gần trường học,... phải được tính đến trong kế hoạch này.

- Thông báo cho chính quyền và cộng đồng địa phương trước khi tháo dỡ ít nhất 2 tuần.

- Bố trí rào chắn có phản quang và các biển báo công trường đang thi công, hướng dẫn giao thông, giới hạn tốc độ xe và chiếu sáng về ban đêm tại khu vực tháo dỡ.

- Bố trí người điều tiết giao thông khi cần thiết, đặc biệt là gần cổng công trường, điểm đầu và cuối tuyến thi công, khu vực thi công thuộc đô thị, khu dân cư, những khu vực nhạy cảm như gần trường học, những đoạn có mật độ giao thông cao và dễ xảy ra xung đột.

**** Tai nạn lao động***

Đảm bảo yêu cầu về phòng ngừa những tai nạn trong thi công, các biện pháp sau sẽ được áp dụng, bao gồm:

- Nhà đầu tư sẽ xây dựng nội quy an toàn lao động trong quá trình tháo dỡ công trình;

- Công nhân làm việc được trang bị đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động cần thiết.

- Thiết lập đầy đủ hệ thống thông tin liên lạc đảm bảo an toàn lao động trong quá trình tháo dỡ Dự án;

- Nhà đầu tư sẽ lập Kế hoạch cấp cứu khi xảy ra tai nạn lao động và xác địa chỉ cần thiết để tiếp xúc trong trường hợp khẩn cấp, trong đó có các bệnh viện trong địa bàn tỉnh;

- Các biện pháp ngăn ngừa và ứng phó sự cố môi trường sẽ được Dự án thực hiện trong suốt thời gian tháo dỡ.

CHƯƠNG IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải sinh hoạt tại nhà máy như sau:

- Nguồn phát sinh nước thải: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình vệ sinh, sinh hoạt ăn uống của các công nhân viên làm việc tại nhà máy.
- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 01 m³/ngày.đêm.
- Dòng nước thải: Số lượng dòng thải đề nghị cấp phép: 01
- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm: Thông số ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, K= 1,2).

Bảng 4.1. Các thông số giới hạn ô nhiễm của nước thải sinh hoạt tại dự án

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT Cột B, K = 1,2
1	pH	–	5 - 9
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.200
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	60
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	12
11	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	5.000

- Vị trí, phương thức xả thải và nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sinh hoạt sau xử lý tự hoại sẽ qua hố gas và tự chảy theo đường ống PVC ϕ 114 vào nguồn tiếp nhận là ao lưu chứa nước ở phía trước nhà làm việc trong khuôn viên Nhà máy thuộc phường 2, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng. Ao tiếp nhận nước

thải sau xử lý có diện tích 2.500m², độ sâu 3m, thể tích 7.500 m³, ao hoàn toàn có khả năng tiếp nhận nước thải đầu ra sau xử lý.

+ Tọa độ vị trí nguồn tiếp nhận (Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực: 105°30', múi chiều 6°): X: 1029972; Y: 0556994.

+ Phương thức xả thải: Tự chảy.

+ Chế độ xả thải: không liên tục.

+ Nguồn tiếp nhận nước thải: Lưu chứa tại Ao trong khuôn viên nhà máy; Ao có thể tích là 7.500 m³ (2.500 m² x 3m).

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

Quá trình hoạt động của dự án chỉ phát sinh bụi, khí thải từ các phương tiện giao thông. Do đó, Công ty không đề nghị cấp phép đối với khí thải.

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

Hoạt động của nhà máy có khả năng phát sinh tiếng ồn và độ rung từ hoạt động của các turbine điện gió. Nội dung đề nghị cấp phép môi trường đối với tiếng ồn và độ rung như sau:

- Nguồn phát sinh tiếng ồn: Tiếng ồn phát sinh tại vị trí 6 trụ của tua bin điện gió và khu vực nhà điều hành, trạm biến áp.

Bảng 4.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

STT	Tên nguồn phát sinh	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, KTT 105°30', múi chiều 3°)	
		X	Y
1	Tua bin 1 (T01)	1029826,40	557046,50
2	Tua bin 2 (T02)	1030283,68	558321,36
3	Tua bin 3 (T03)	1030655,40	559633,57
4	Tua bin 4 (T04)	1031154,25	560858,08
5	Tua bin 6 (T05)	1031559,64	562051,86
6	Tua bin 7 (T06)	1031873,93	563300,53
7	Khu vực nhà điều hành, trạm biến áp	1029919	0556994

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn và độ rung như sau: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.

Bảng 4.2. Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, độ rung

Thông số	Đơn vị	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	Áp dụng theo quy chuẩn
Độ ồn	dBA	70	55	QCVN 26:2010/BTNMT
Độ rung	dB	70	60	QCVN 27:2010/BTNMT

4.4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn

- * Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn thông thường
- Nguồn phát sinh: Từ hoạt động vận hành của nhà máy.

Bảng 4.3. Danh mục chất thải rắn thông thường

STT	Vật liệu sử dụng	Khối lượng phát sinh (kg/tháng)
1	Dây điện	5
2	Sứ bát cách điện	5
3	Phụ kiện bị hỏng trong các thiết bị đang vận hành của tua bin gió như roto, bộ chuyển đổi điện...	15
	Tổng cộng	25

Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom vào 03 thùng nhựa có thể tích 240 lít/thùng, có nắp đậy và lưu trữ vào kho lưu chứa chất thải rắn; Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom định kỳ 6 tháng/lần và xử lý đúng theo quy định.

* Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn nguy hại

- Nguồn phát sinh: Từ hoạt động vận hành của nhà máy.
- Khối lượng CTNH phát sinh: Bao gồm hộp mực in thải, bộ lọc dầu nhớt, dầu động cơ, hộp số, bao bì thải, các loại dầu thủy lực và các thiết bị linh kiện điện tử thải nhiễm thành phần nguy hại khác.
- Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại: Chất thải nguy hại (CTNH) được thu gom và lưu chứa tại kho chất thải nguy hại, kho có diện tích 30m², kết cấu nền, vách bê tông, mái che bằng tole sóng vuông nằm trong khuôn viên của Nhà máy. CTNH trong kho chứa sẽ được đánh mã và phân loại,

lưu trữ theo quy định. Công ty đã hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý chất thải nguy hại thu gom xử lý theo quy định.

Đối với dầu thải từ máy biến áp phát sinh từ công tác kiểm tra chất lượng dầu máy biến áp trong quá trình vận hành được thực hiện định kỳ 5 năm: Bố trí bể chứa dầu sự cố có thể tích 40,5m³. Khi dầu cách điện không còn đạt tiêu chuẩn sẽ được thay thế toàn bộ. Lượng chất thải này là chất thải nguy hại, Công ty sẽ hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng xử lý chất thải nguy hại thu gom, đưa đi xử lý ngay khi thay thế và không lưu chứa tại Nhà máy.

Bảng 4.5. Danh mục chất thải rắn nguy hại

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)	Ghi chú
1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	08 02 04	1	
2	Bộ lọc dầu nhớt đã qua sử dụng	Rắn	15 01 02	4	
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	Lỏng	17 02 04	10	
4	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	Lỏng	17 06 01	5	
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	5	
6	Bao bì cứng thải bằng vật liệu khác	Rắn	18 01 04	3	
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	5	
8	Hóa chất hữu cơ thải có thành phần nguy hại	Lỏng	17 01 07	2	
9	Các thiết bị linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện	Rắn	16 01 13	5	
10	Dầu biến áp thải (Chỉ phát sinh trong trường hợp máy biến áp có sự cố)	Lỏng	17 03 05	3.000	
Tổng cộng				3.040	

Định kỳ báo cáo tình hình quản lý chất thải nguy hại về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng (*Thông qua công tác báo cáo định kỳ về công tác bảo vệ môi trường hàng năm*) theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG V

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

Thực hiện công tác quan trắc môi trường định kỳ Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Vĩnh Châu – TDC đã phối hợp với đơn vị quan trắc phân tích môi trường là Công ty Cổ phần dịch vụ tư vấn môi trường Hải Âu để thu mẫu và phân tích mẫu nước thải sinh hoạt tại nhà máy.

Trong các năm 2022 và 2023, Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Vĩnh Châu - TDC đã thực hiện quan trắc định kỳ đối với nước thải tại Nhà máy, kết quả như sau:

- Kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt trong năm 2022.

Bảng 5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải năm 2022

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả				QCVN 14:2018/BTNMT (Cột B, K= 1,2)
			Tháng 3/2022	Tháng 6/2022	Tháng 9/2022	Tháng 12/2022	
1	pH	-	7,38	7,28	7,47	7,46	5 - 9
2	TSS	mg/L	34	23	23	29	120
3	BOD ₅	mg/L	47	31	35	37	60
4	Amoni	mg/L	< 3	3,6	6,7	3,6	12
5	Nitrat	mg/L	1,5	1,7	4,3	4,1	60
6	Phosphate	mg/L	0,75	0,48	1,26	1,7	12
7	Sulfua	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	4,8
8	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	24
9	Coliform	MNP/100ml	3.400	3.900	3.800	3.100	5.000

(Nguồn: Công ty Cổ phần dịch vụ tư vấn môi trường Hải Âu, năm 2022)

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện
- QCVN 14-2008 /BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

Theo Kết quả phân tích tại bảng trên cho thấy nồng độ các thông số ô nhiễm của nước thải sinh hoạt sau xử lý của nhà máy so sánh với QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, K= 1,2) thì các thông số quan trắc đều đạt quy chuẩn.

- Kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt trong tháng 3/2023 và tháng 6/2023 như sau:

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải năm 2023

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		QCVN 14:2018/BTNMT (Cột B, K= 1,2)
			Tháng 3/2023	Tháng 6/2023	
1	pH	-	7,22	7,33	5 - 9
2	TSS	mg/L	26	31	120
3	BOD ₅	mg/L	39	42	60
4	Amoni	mg/L	4,8	3,5	12
5	Nitrat	mg/L	6,7	5,2	60
6	Phosphate	mg/L	1,8	1,4	12
7	Sulfua	mg/L	KPH	KPH	4,8
8	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	KPH	KPH	24
9	Coliform	MNP/100ml	3.300	2.700	5.000

(Nguồn: Công ty Cổ phần dịch vụ tư vấn môi trường Hải Âu, năm 2023)

Kết quả phân tích trên cho thấy nồng độ các thông số ô nhiễm của nước thải sinh hoạt sau xử lý của nhà máy so sánh với QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, K= 1,2) thì các thông số đo đạc nằm trong mức giới hạn của quy chuẩn cho phép.

Nhìn chung, kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt sau xử lý trong năm 2022 và 6 tháng năm 2023 thì các thông số đo đạc nằm trong mức giới hạn của quy chuẩn cho phép. Điều này cho thấy hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của nhà máy hoạt động hiệu quả tốt.

5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với tiếng ồn

Để thực hiện quan trắc môi trường tiếng ồn và độ rung Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Vĩnh Châu – TDC đã phối hợp với đơn vị quan trắc phân tích môi trường là Công ty Cổ phần dịch vụ tư vấn môi trường Hải Âu để đo đạc tại hiện trường khu vực nhà điều hành và trạm biến áp của nhà máy.

Kết quả đo đặc tiếng ồn và độ rung trong năm 2022 tại khu vực nhà điều hành và trạm biến áp của Nhà máy như sau:

Bảng 5.3. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với tiếng ồn, độ rung năm 2022.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả				QCVN
			Tháng 3/2022	Tháng 6/2022	Tháng 9/2022	Tháng 12/2022	
1	Tiếng ồn	dBA	60,6	58,6	57,1	58,6	70 ^(*)
2	Độ rung	dB	45	42	46	40	75 ^(**)

(Nguồn: Công ty Cổ phần dịch vụ tư vấn môi trường Hải Âu, năm 2022)

Ghi chú: (*) QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;

(**) QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.

Theo Kết quả quan trắc định kỳ tại bảng trên cho thấy giá trị tiếng ồn và độ rung tại khu vực nhà điều hành và trạm biến áp đạt quy chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 27:2010/BTNMT đối với giới hạn tối đa cho phép trong khu vực thông thường.

Bảng 5.4. Kết quả quan trắc môi trường đối với tiếng ồn, độ rung năm 2023.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị			QCVN
			Tháng 3/2023	Tháng 6/2023	
1	Tiếng ồn	dBA	61,6	63,6	70 ^(*)
2	Độ rung	dB	43	41	75 ^(**)

(Nguồn: Công ty Cổ phần dịch vụ tư vấn môi trường Hải Âu, năm 2023)

Ghi chú: (*) QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;

(**) QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.

Kết quả quan trắc tiếng ồn và độ rung tại khu vực nhà điều hành và trạm biến áp trong 6 tháng đầu năm 2023 đạt quy chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung đối với giới hạn tối đa cho phép trong khu vực thông thường.

Nhìn chung, kết quả quan trắc tiếng ồn và độ rung tại khu vực nhà điều hành và trạm biến áp trong năm 2022 và 6 tháng năm 2023 thì các thông số đo đặc nằm trong mức giới hạn của quy chuẩn cho phép. Điều này cho thấy hoạt động của nhà máy đảm bảo tốt yêu cầu về bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG 6

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Dự án không thuộc trường hợp phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ theo quy định của pháp luật

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

a) Giám sát nước thải sinh hoạt:

- Vị trí giám sát: Nước thải sinh hoạt trước khi thải vào nguồn tiếp nhận; Tọa độ: X: 1029972; Y: 0556994

- Thông số giám sát: pH, BOD₅, Amoni, Nitrat (tính theo NO₃⁻), dầu mỡ động thực vật và tổng Coliforms.

- Tần suất giám sát: 01 lần/6 tháng

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B với K= 1,2; riêng đối với thông số pH và tổng Coliforms K = 1).

b) Giám sát tiếng ồn, độ rung:

- Vị trí giám sát gồm 7 vị trí như sau:

1. Vị trí cách trụ tua bin 1 (T1) 300 m, Tọa độ X= 1029826; Y= 557046.

2. Vị trí cách trụ tua bin 2 (T2) 300 m; Tọa độ X= 1030283 ; Y= 558321.

3. Vị trí cách trụ tua bin 2 (T3) 300 m; Tọa độ X= 1030655; Y= 559633.

4. Vị trí cách trụ tua bin 4 (T4) 300 m; Tọa độ X= 1031154 ; Y= 560858.

5. Vị trí cách trụ tua bin 5 (T5) 300 m; Tọa độ X= 1031559 ; Y= 562051.

6. Vị trí cách trụ tua bin 6 (T6) 300 m; Tọa độ X= 1031873 ; Y= 563300.

7. Khu vực trạm biến áp và nhà điều hành; Tọa độ: X= 1029919; Y = 0556994.

- Thông số: Tiếng ồn và độ rung

- Tần suất giám sát: 1 lần/06 tháng.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.

c) Giám sát chất thải rắn phát sinh :

- Vị trí giám sát: Vị trí thu gom tập trung chất thải rắn sinh hoạt và Kho

Đơn vị tư vấn: Công ty TNHH tư vấn Môi trường Đồng Xanh Sóc Trăng;

Địa chỉ: Số 461, Trương Vĩnh Ký, Phường 7, TP Sóc Trăng.

chứa chất thải rắn nguy hại;

- Tần suất giám sát là hàng ngày.

d) Giám sát điện từ trường

- Vị trí giám sát: Khu vực trạm biến áp của Nhà máy;

Tọa độ: X= 1029919; Y= 0556994

- Tần suất giám sát: 6 tháng/lần;

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 25:2016/BYT về Điện từ trường tần số công nghiệp - Mức tiếp xúc cho phép điện từ trường tần số công nghiệp tại nơi làm việc và Nghị định 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện.

e) Giám sát khác

- Giám sát sạt lở toàn khu vực dự án phía biển

- Giám sát về an toàn hệ thống điện toàn tuyến và Trạm biến áp; Giám sát về an toàn phòng cháy, chữa cháy.

- Tần suất giám sát: Hàng ngày.

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Căn cứ theo quy định tại Điều 97 và Điều 98 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 thì các công trình xử lý môi trường của cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục chất thải.

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Vĩnh Châu - TDC sẽ thực hiện Chương trình quan trắc môi trường trong quá trình hoạt động của dự án như sau:

Tổng chi phí thực hiện giám sát môi trường khoảng 20 triệu đồng/năm; dự tính như sau:

- Chi phí quan trắc nước thải sinh hoạt dự kiến: 6.000.000 đồng /năm.
- Chi phí giám sát điện từ trường dự kiến: 4.000.000 đồng/năm
- Chi phí giám sát tiếng ồn, độ rung: 10.000.000 đồng/năm.

CHƯƠNG VII

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong quá trình hoạt động Công ty tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và thực hiện đúng các nội dung theo hồ sơ Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt. Kết quả kiểm tra năm 2023 theo Quyết định số 02/QĐ-TTr ngày 21/11/2023 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Công ty thực hiện đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Thực hiện công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án, Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Vĩnh Châu - TDC cam kết như sau:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường.
- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường có liên quan
 - Thực hiện những nội dung về bảo vệ môi trường đã nêu trong báo cáo.
 - Thực hiện đúng theo giấy phép môi trường được cấp.
 - Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường có liên quan đến Dự án.
- Cam kết đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp để xảy ra các sự cố trong quá trình hoạt động của dự án.

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 2200736400

Đăng ký lần đầu: ngày 25 tháng 08 năm 2017

Đăng ký thay đổi lần thứ: 2, ngày 10 tháng 07 năm 2020



1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CP NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO VĨNH CHÂU - TDC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: RENEWABLE ENERGY JOINT STOCK COMPANY VINH CHAU - TDC

Tên công ty viết tắt: RE TDC JSC

2. Địa chỉ trụ sở chính

Thửa đất số 1702, Tờ bản đồ số 7, Khóm Vĩnh An, Phường 2, Thị xã Vĩnh Châu, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

Điện thoại: 0299 3911179

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 224.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Hai trăm hai mươi bốn tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 22.400.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: VŨ ANH ĐỨC

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 06/07/1970

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

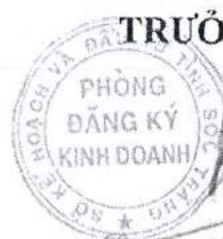
Số giấy chứng thực cá nhân: 001070004964

Ngày cấp: 28/08/2015

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL Cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 501-A3 tập thể Thành Công, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 501-A3 tập thể Thành Công, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam



TRƯỞNG PHÒNG

Lưu Na Hòa Đào

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

Số: 1636/QĐ-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sóc Trăng, ngày 07 tháng 7 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư;

Sau khi xem xét Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo của Công ty cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng và Báo cáo thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng,

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp thuận nhà đầu tư:

Tên nhà đầu tư: **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KỸ THUẬT XÂY DỰNG (TDC)**

Giấy chứng nhận đăng ký thành lập số 0100106200 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28/12/2005, thay đổi lần thứ 6 ngày 21/4/2015.

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 7, số 72T đường Trần Đăng Ninh, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật:

Ông: **HOÀNG VĂN CHÂU**

Sinh ngày: 12/6/1972 Quốc tịch: Việt Nam

Chứng minh nhân dân số: 013141277

Ngày cấp: 14/01/2009

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Địa chỉ thường trú: B3-V25 Khu tập thể Bộ Công an, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Chỗ ở hiện tại: B3-V25 Khu tập thể Bộ Công an, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.



Điện thoại: 0913230536

Chức vụ: Tổng giám đốc

Thực hiện dự án đầu tư với các nội dung sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: Đầu tư xây dựng Nhà máy điện gió Lạc Hòa - giai đoạn 1 tỉnh Sóc Trăng.

2. Mục tiêu: Xây dựng nhà máy điện gió nối lưới với hệ thống điện quốc gia; khai thác lợi thế về tài nguyên gió, đất đai, góp phần đầu tư phát triển ngành công nghiệp điện gió, tăng thêm nguồn điện góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia và phục vụ mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương; góp phần bảo vệ môi trường, chống biến đổi khí hậu.

3. Quy mô:

- Công suất thiết kế: 25 MW.

- Quy mô kiến trúc xây dựng:

+ Lắp đặt 10 turbine gió, mỗi turbine có công suất 2,5MW. Móng turbine gió và TBA 6,9/22kV, tổng diện tích 5.000m²

+ Xây dựng một trạm biến áp 22/110Kv- 2x25MVA và đường dây 110Kv-2 mạch dài khoảng 4,5Km để nối dự án với lưới điện quốc gia tại trạm 110Kv công suất 40MVA Vĩnh Châu. Tổng diện tích 10.000m²

+ Hành lang tuyến đường dây 22 kV, tổng diện tích 30.000m²

+ Hành lang tuyến đường dây 110kV, tổng diện tích 1.500m²

+ Các hạng mục khác gồm: Nhà quản lý vận hành, kho bãi vật tư... được xây dựng trên diện tích khoảng 20.000m²

+ Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống mương cáp điện, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống điều khiển và hệ thống bảo vệ, hệ thống cấp nước, hệ thống nước thải và xử lý nước thải.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Tại vị trí số 5 trong Quy hoạch phát triển điện gió tỉnh Sóc Trăng giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 ; thuộc xã Lạc Hòa, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

5. Diện tích đất sử dụng:

- Diện tích khảo sát: 700 ha.

- Diện tích sử dụng đất tạm thời: 11,5 ha tương ứng với 0,46 ha/MW.

- Diện tích sử dụng đất có thời hạn: 6,65ha tương ứng với 0,266 ha/MW.

6. Tổng vốn đầu tư: 1.120.000.000.000 đồng (Một nghìn một trăm hai mươi tỷ) đồng, gồm:

- Vốn góp để thực hiện dự án: 224.000.000.000 đồng (Hai trăm hai mươi bốn tỷ đồng) chiếm 20% tổng vốn đầu tư, bằng tiền mặt, góp vốn thực hiện dự

án theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 06/HTKD/2016/TDC-CN ngày 16/9/2016.

- Vốn huy động: vay vốn từ ngân hàng với số tiền 896.000.000.000 đồng (Tám trăm chín mươi sáu tỷ đồng), chiếm 80% tổng vốn đầu tư.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm, kể từ ngày được cấp Quyết định chủ trương đầu tư.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

- Thành lập tổ chức kinh tế thực hiện dự án: quý 3/2017.
- Lập, trình dự án đầu tư: quý 3 - quý 4/2017.
- Phê duyệt dự án đầu tư: quý 4/2017.
- Lập, phê duyệt thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán: quý 4/2017 – quý 2/2018.
- Lập và duyệt hồ sơ môi trường: quý 3/2018.
- Đấu thầu, đàm phán, ký hợp đồng: quý 3 - quý 4/2018
- Thiết kế san nền, thi công, chuẩn bị khởi công: quý 3 - quý 4/2018.
- Khởi công xây dựng nhà máy: quý 3 - quý 4/2018
- Nhà thầu thực hiện hợp đồng EPC và đưa nhà máy vào vận hành thương mại (cấp PAC): quý 4/2018 - quý 4/2019.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Ưu đãi về thuế nhập khẩu

- Mức ưu đãi: Được miễn thuế nhập khẩu hàng hóa để tạo tài sản cố định cho dự án.

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Theo Điều 14 Nghị định 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Ưu đãi tiền thuê đất, thuế sử dụng đất

- Mức ưu đãi: Miễn tiền thuê đất và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp cho cả thời gian thuê sau khi doanh nghiệp thực hiện các thủ tục để được miễn, giảm theo quy định.

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi: áp dụng theo Điểm a Khoản 1 Điều 19 Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về tiền thuê đất, thuê mặt nước và Khoản 1 Điều 10 Thông tư số 153/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

Điều 3. Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án

1. Thực hiện đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, phòng cháy chữa cháy và các quy định pháp luật có liên quan khác trong giai đoạn xây dựng, hoạt động sản xuất kinh doanh.



2. Bảo đảm thực hiện dự án đầu tư: Nhà đầu tư sau khi được UBND tỉnh Quyết định chủ trương đầu tư phải ký quỹ để đảm bảo thực hiện dự án đầu tư trước khi thực hiện thủ tục thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Trình tự, thủ tục ký quỹ được thực hiện theo quy định tại Điều 27 Nghị định 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư.

3. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định của Điều 53 Nghị định 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư.

Điều 4. Thời hạn hiệu lực của quyết định chủ trương đầu tư

Quyết định chủ trương đầu tư có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Quyết định này được lập thành 03 bản; Công ty cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng được cấp 01 bản, một bản gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng và một bản được lưu tại Văn phòng UBND tỉnh Sóc Trăng.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Lưu: TH, HC. *huc*



Lê Thành Trí

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

Số 242/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Sóc Trăng, ngày 17 tháng 9 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy
điện gió Lạc Hòa - giai đoạn 1 tỉnh Sóc Trăng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy
định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 1636/QĐ-UBND ngày 07/7/2017 của UBND tỉnh Sóc
Trăng về việc quyết định chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy điện
gió Lạc Hòa – giai đoạn 1 tỉnh Sóc Trăng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư số 1636/QĐ-UBND ngày
07/7/2017 của UBND tỉnh Sóc Trăng về Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy điện gió
Lạc Hòa – giai đoạn 1 tỉnh Sóc Trăng (đã cấp cho Công ty cổ phần Phát triển kỹ
thuật Xây dựng), cụ thể như sau:

“Tên nhà đầu tư: CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO VINH
CHÂU – TDC

Giấy chứng nhận đăng ký thành lập số 2200736400 do Sở Kế hoạch và Đầu
tư tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 25/8/2017.

Địa chỉ trụ sở chính: Khóm Biển Trên A, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh
Châu.

Người đại diện theo pháp luật:

Ông: PHẠM VĂN HIẾU

Sinh ngày: 01/4/1978

Quốc tịch: Việt Nam.

Chứng minh nhân dân số: 036078002155

Ngày cấp: 12/7/2016 Nơi cấp: Cục Cảnh sát đăng ký, quản lý cư trú và
dữ liệu quốc gia về dân cư.

Địa chỉ: Tổ dân phố 2, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố
Hà Nội.

Chỗ ở hiện tại: Tổ dân phố 2, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành
phố Hà Nội.

Điện thoại: 02993.911179.

Chức vụ: Giám đốc."

Điều 2. Quy mô, tiến độ thực hiện Dự án và các nội dung khác thực hiện
theo Quyết định số 1636/QĐ-UBND ngày 07/7/2017 của UBND tỉnh Sóc Trăng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 03 bản.
Công ty cổ phần Năng lượng tái tạo Vĩnh Châu - TDC được cấp 01 bản, 01 bản gửi
Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng và 01 bản được lưu tại Văn phòng UBND
tỉnh Sóc Trăng.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: TH, HC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KI. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thành Trí

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

Số 3508/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Sóc Trăng, ngày 28 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Điều chỉnh, bổ sung Quyết định chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng
Nhà máy điện gió Lạc Hòa - giai đoạn 1 tỉnh Sóc Trăng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 1636/QĐ-UBND ngày 07/7/2017 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc quyết định chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy điện gió Lạc Hòa – giai đoạn 1 tỉnh Sóc Trăng và Quyết định số 2427/QĐ-UBND ngày 17/9/2018 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy điện gió Lạc Hòa - giai đoạn 1 tỉnh Sóc Trăng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Quyết định chủ trương đầu tư số 1636/QĐ-UBND ngày 07/7/2017 của UBND tỉnh Sóc Trăng về Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy điện gió Lạc Hòa – giai đoạn 1 tỉnh Sóc Trăng, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh Khoản 3, Khoản 5, Khoản 8 của Điều 1 như sau:

“3. Quy mô công suất: 30 MW.

5. Diện tích sử dụng đất:

- Thuê đất có thời hạn: 6,65 ha.

- Sử dụng đất tạm thời (hoàn trả mặt bằng sau khi thi công): 11,5 ha.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

- Ký quỹ thực hiện dự án: chậm nhất tháng 02/2019.

- Khởi công dự án: chậm nhất quý II/2019.
- Hoàn thành, vận hành thương mại: chậm nhất quý II/2020.”

2. Bổ sung Khoản 4, Khoản 5 vào Điều 3 như sau:

“4.. Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Sóc Trăng, bảo đảm khu vực xây dựng Dự án không chồng lấn vào khu vực đất quốc phòng, các khu vực quy hoạch xây dựng hệ thống công trình phòng thủ tuyến ven biển và không liên kề với khu đất sử dụng vào mục đích quốc phòng; đồng thời tránh tầm ảnh hưởng của các hoạt động diễn tập, huấn luyện quốc phòng.

5. Xây dựng và thực hiện phương án đảm bảo sinh kế, chuyển đổi nghề cho hộ dân bị thu hồi đất và ảnh hưởng bởi dự án; xây dựng và thực hiện phương án đào tạo, sử dụng lao động địa phương.”

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 03 bản. Công ty cổ phần Năng lượng tái tạo Vĩnh Châu - TDC được cấp 01 bản, 01 bản gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng và 01 bản được lưu tại Văn phòng UBND tỉnh Sóc Trăng.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Sở Công Thương, Sở TNMT;
- Bộ Chỉ huy Quân sự;
- UBND thị xã Vĩnh Châu;
- Lưu: TH, HC *HC*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thành Trí

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ²⁷¹⁶/QĐ-UBND

Sóc Trăng, ngày 07 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư
Dự án đầu tư Nhà máy điện gió Lạc Hòa – giai đoạn 1**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh thông tin người đại diện theo pháp luật của nhà đầu tư và tiến độ thực hiện Dự án đầu tư Nhà máy điện gió Lạc Hòa – giai đoạn 1 (theo Quyết định chủ trương đầu tư số 1636/QĐ-UBND ngày 07/7/2017, Quyết định số 2427/QĐ-UBND ngày 17/9/2018 và Quyết định số 3508/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng), cụ thể như sau:

1. Thông tin người đại diện theo pháp luật của nhà đầu tư:

Ông: Vũ Anh Đức.

Giới tính: Nam.

Ngày sinh: 06/7/1970.

Quốc tịch: Việt Nam.

Chứng thực cá nhân số: 001070004964, cấp ngày 28/8/2015; Nơi cấp: Cục Cảnh sát đăng ký quản lý cư trú và dữ liệu quốc gia về dân cư.

Địa chỉ thường trú và chỗ ở hiện tại: số 501 – A3 Tập thể Thành Công, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0909726789.

Chức danh: Tổng giám đốc.

2. Tiến độ thực hiện dự án: Hoàn thành, vận hành thương mại vào tháng 5/2021.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 03 bản. Công ty cổ phần Năng lượng tái tạo Vĩnh Châu giữ 01 bản, 01 bản gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng và 01 bản được lưu tại Văn phòng UBND tỉnh Sóc Trăng. *1/2/21*

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Chỉ huy Quân sự;
- Sở Công Thương, Sở TNMT;
- UBND thị xã Vĩnh Châu;
- Lưu: VT. *VT*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Hoàng Nghiệp
Lâm Hoàng Nghiệp

Số: 1616/QĐ-UBND

Sóc Trăng, ngày 02 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư

Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy điện gió Lạc Hòa – giai đoạn 1 tỉnh Sóc Trăng

(Cấp lần đầu: ngày 07 tháng 7 năm 2017)

(Cấp điều chỉnh lần thứ 4: ngày 02 tháng 7 năm 2021)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Căn cứ Thông tư số 03/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Công văn số 3788/BCT-ĐL ngày 28/6/2021 của Bộ Công Thương về việc điều chỉnh tiến độ quy hoạch dự án điện gió tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Quyết định số 1636/QĐ-UBND ngày 07/7/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy điện gió Lạc Hòa – giai đoạn 1 tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Vĩnh Châu - TDC nộp ngày 07/5/2021;

Xét Báo cáo thẩm định số 313/BC-SKHĐT ngày 30/6/2021 của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư của Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy điện gió Lạc Hòa – giai đoạn 1 tỉnh Sóc Trăng đã được chấp thuận tại Quyết định chủ trương đầu tư số 1636/QĐ-UBND ngày 07/7/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng (được chấp thuận điều chỉnh tại các Quyết định điều chỉnh: Quyết định số 2427/QĐ-UBND ngày 17/9/2018, Quyết định số 3508/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 và Quyết định số 2716/QĐ-UBND ngày 07/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng điều chỉnh Quyết định chủ trương



đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy điện gió Lạc Hòa – giai đoạn 1 tỉnh Sóc Trăng) với nội dung điều chỉnh như sau:

“Tiến độ hoàn thành dự án: tháng 10/2021.”

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc triển khai thực hiện dự án đầu tư:

1. Nhà đầu tư có trách nhiệm triển khai thực hiện dự án đảm bảo tiến độ được điều chỉnh (hoàn thành trước tháng 10/2021).

2. Các cơ quan có liên quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư xây dựng và thực hiện dự án đúng theo quy định.

Điều 3. Điều, khoản thi hành

1. Quyết định điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và là một bộ phận không tách rời của Quyết định chủ trương đầu tư số 1636/QĐ-UBND ngày 07/7/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng (được điều chỉnh tại các Quyết định: Quyết định số 2427/QĐ-UBND ngày 17/9/2018, Quyết định số 3508/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 và Quyết định số 2716/QĐ-UBND ngày 07/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy điện gió Lạc Hòa – giai đoạn 1 tỉnh Sóc Trăng).

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công Thương, các cơ quan có liên quan và Công ty cổ phần Năng lượng tái tạo Vĩnh Châu – TDC chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

3. Quyết định này gửi Công ty cổ phần Năng lượng tái tạo Vĩnh Châu - TDC 01 bản, 01 bản được lưu tại Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng, 01 bản gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư; các bản còn lại gửi các cơ quan theo nơi nhận./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Công Thương;
- Bộ Chỉ huy Quân sự;
- Bộ Chỉ huy BDBP;
- Công an tỉnh;
- Sở Công Thương, TNMT,
- Sở Tài chính, Sở NN&PTNT, Sở GTVT;
- Cục Thuế;
- Chi cục Hải quan Sóc Trăng;
- UBND thị xã Vĩnh Châu;
- Lưu: TH, VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Hoàng Nghiệp

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG
Số: 4325 /QĐ-UBND



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sóc Trăng, ngày 04 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH



Về việc cho Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Vĩnh Châu - TDC
thuê 8.867,8 m² đất để thực hiện Dự án đầu tư
Nhà máy Điện gió Lạc Hòa - giai đoạn 1

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng (Tờ trình số 2943/TTr-STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/12/2020).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Vĩnh Châu - TDC thuê 8.867,8 m² đất thuộc 27 thửa đất tại xã Lạc Hòa, Phường 2, Phường 1 và phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng để thực hiện Dự án đầu tư Nhà máy Điện gió Lạc Hòa - giai đoạn 1, với mục đích, thời hạn và hình thức sử dụng đất như sau:

1. Mục đích sử dụng đất: Đất công trình năng lượng (DNL).
2. Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 06/7/2067.
3. Hình thức thuê đất: Trả tiền thuê đất hàng năm.
4. Giá đất tính thu tiền thuê đất: Áp dụng theo quy định hiện hành.

(Kèm theo sơ đồ vị trí 27 thửa đất).

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Phối hợp các đơn vị liên quan triển khai Quyết định này; đồng thời, tiến hành bàn giao đất trên thực địa và ký hợp đồng thuê đất đối với Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Vĩnh Châu - TDC.

b) Trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Vĩnh Châu - TDC sau khi doanh nghiệp hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định.

c) Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc phối hợp các đơn vị liên quan tổ chức chỉnh lý hồ sơ địa chính theo Điều 1 Quyết định này.

2. Cục Thuế tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc thu tiền thuê đất đối với Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Vĩnh Châu - TDC theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng và Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Vĩnh Châu - TDC căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lâm Hoàng Nghiệp

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG
Số: 2777 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Sóc Trăng, ngày 09 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cho Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Vĩnh Châu - TDC
thuê 37.417,3 m² đất để thực hiện Dự án đầu tư
Nhà máy điện gió Lạc Hòa - giai đoạn 1



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng (Tờ trình số 2335/TTr-STNMT-CCQLDD ngày 09/9/2020).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Vĩnh Châu - TDC thuê 37.417,3 m² đất (đã trừ 4.284,1 m² đất trong hành lang bảo vệ đê biển) thuộc các thửa đất số 02, 03, 04, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Lạc Hòa, thị xã Vĩnh Châu và các thửa đất số 791, 792, 793, tờ bản đồ số 8, thửa đất số 1702, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại Phường 2, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng để thực hiện Dự án đầu tư Nhà máy Điện gió Lạc Hòa - giai đoạn 1, với mục đích, thời hạn, hình thức thuê đất và giá đất, tiền thuê đất phải nộp như sau:

1. Mục đích sử dụng đất: Đất công trình năng lượng (DNL).
2. Thời hạn thuê đất: Đến ngày 06/7/2067.
3. Hình thức thuê đất: Thu tiền thuê đất hàng năm.
4. Giá đất, tiền thuê đất phải nộp: Áp dụng theo quy định hiện hành.
(Kèm theo sơ đồ vị trí 07 thửa đất).

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Phối hợp các đơn vị liên quan triển khai Quyết định này; đồng thời, tiến hành bàn giao đất trên thực địa và ký hợp đồng thuê đất đối với Công ty Cổ phần Năng lượng tái tại Vĩnh Châu - TDC.

b) Trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Công ty Cổ phần Năng lượng tái tại Vĩnh Châu - TDC sau khi doanh nghiệp hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định.

c) Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc phối hợp các đơn vị liên quan tổ chức chỉnh lý hồ sơ địa chính theo Điều 1 Quyết định này.

2. Cục Thuế tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc thu tiền thuê đất đối với Công ty Cổ phần Năng lượng tái tại Vĩnh Châu - TDC theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng và Công ty Cổ phần Năng lượng tái tại Vĩnh Châu - TDC căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KT.



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Hiếu

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 43/HNTĐ

Sóc Trăng, ngày 08 tháng 12 năm 2020

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 2777/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc cho Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Vĩnh Châu - TDC thuê 37.417,3 m² đất để thực hiện Dự án đầu tư Nhà máy điện gió Lạch Hào - giai đoạn 1 và Quyết định số 2844/QĐ-UBND ngày 19/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc đính chính tên doanh nghiệp tại Điều 1, Điều 2 và Điều 3 Quyết định số 2777/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng;

Theo Thông báo số 1710/TB-CT ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Cục Thuế tỉnh Sóc Trăng về việc đơn giá thuê đất,

Hôm nay, ngày 08 tháng 12 năm 2020, tại Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng, chúng tôi gồm:

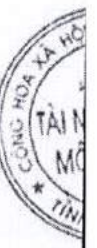
I. Bên cho thuê đất: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG (GỌI TẮT LÀ BÊN A)

Do ông: Ngô Thái Chân - Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng (Quyết định số 2777/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng) làm đại diện.

Địa chỉ: Số 18 Hùng Vương, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Điện thoại: 0299 3820514

Fax: 0299 3624416



II. Bên thuê đất: CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO VĨNH CHÂU - TDC (GỌI TẮT LÀ BÊN B)

Do ông: Vũ Anh Đức- Tổng Giám đốc (theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200736400 đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 10 tháng 7 năm 2020) làm đại diện.

Địa chỉ trụ sở chính: thửa đất số 1702, Tờ bản đồ số 7, khóm Vĩnh An, Phường 2, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng

Điện thoại: 0299 3911179

Tài khoản : 22210004097515 Ngân hàng TMCP Dầu Tự và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân.

III. Hai Bên thỏa thuận ký hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1. Bên A cho Bên B thuê khu đất như sau:

1. Diện tích đất thuê: 37.417,3 m² (ba mươi bảy ngàn bốn trăm mười bảy phẩy ba mét vuông).

Tại Phường 2 và xã Lạc Hòa, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

2. Vị trí, ranh giới khu đất được xác định thuộc thửa đất số 02,03, 04, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã Lạc Hòa và các thửa đất số 791, 792, 793, tờ bản đồ số 8, thửa đất số 1702, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại Phường 2, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

3. Thời hạn thuê đất: Đến ngày 06 tháng 7 năm 2067.

4. Mục đích sử dụng đất thuê: Đất công trình năng lượng (DNL).

Điều 2. Bên B có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1. Đơn giá thuê đất:

a) Đối với thửa đất số 02, tờ bản đồ số 10

$$150.000 \text{ đồng/m}^2 \times 1,0 \times 80\% \times 1,75\% = 2.100 \text{ đồng/m}^2/\text{năm.}$$

b) Đối với thửa đất số 03, tờ bản đồ số 10

$$150.000 \text{ đồng/m}^2 \times 1,0 \times 80\% \times 1,75\% = 2.100 \text{ đồng/m}^2/\text{năm.}$$

c) Đối với thửa đất số 04, tờ bản đồ số 10

$$150.000 \text{ đồng/m}^2 \times 1,0 \times 80\% \times 1,75\% = 2.100 \text{ đồng/m}^2/\text{năm.}$$

d) Đối với thửa đất số 791, tờ bản đồ số 8

$$200.000 \text{ đồng/m}^2 \times 1,0 \times 80\% \times 1,75\% = 2.800 \text{ đồng/m}^2/\text{năm.}$$

đ) Đối với thửa đất số 792, tờ bản đồ số 8

$$200.000 \text{ đồng/m}^2 \times 1,0 \times 80\% \times 1,75\% = 2.800 \text{ đồng/m}^2/\text{năm.}$$

e) Đối với thửa đất số 793, tờ bản đồ số 8

$$200.000 \text{ đồng/m}^2 \times 1,0 \times 80\% \times 1,75\% = 2.800 \text{ đồng/m}^2/\text{năm.}$$

g) Đối với thửa đất số 1702, tờ bản đồ số 7

$$200.000 \text{ đồng/m}^2 \times 1,0 \times 80\% \times 1,75\% = 2.800 \text{ đồng/m}^2/\text{năm.}$$

Đơn giá thuê đất nêu trên là đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, được xác định theo Thông báo số 1710/TB-CT ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Cục Thuế tỉnh Sóc Trăng về việc đơn giá thuê đất.

Đơn giá thuê đất được ổn định 05 năm. Hết thời hạn ổn định, cơ quan thuế điều chỉnh lại đơn giá thuê đất áp dụng cho thời gian tiếp theo theo quy định của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ.

2. Tiền thuê đất được tính từ ngày 09 tháng 10 năm 2020.

3. Phương thức nộp tiền thuê đất: Nộp tiền theo thông báo của cơ quan thuế.

4. Nơi nộp tiền thuê đất: Theo thông báo của cơ quan thuế.

5. Việc cho thuê đất không làm mất quyền của Nhà nước là đại diện chủ sở hữu đất đai và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 3. Việc sử dụng đất trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng đất đã ghi tại Khoản 4 Điều 1 của Hợp đồng này.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các bên

1. Bên A bảo đảm việc sử dụng đất của Bên B trong thời gian thực hiện hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho bên thứ ba (trừ trường hợp phải thu hồi đất theo quy định của pháp luật).

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên B có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đất đai.

Trường hợp Bên B bị thay đổi do chia tách, sáp nhập, chuyển đổi doanh nghiệp, bán tài sản gắn liền với đất thuê thì tổ chức, cá nhân được hình thành hợp pháp sau khi Bên B bị thay đổi sẽ thực hiện tiếp quyền và nghĩa vụ của Bên B trong thời gian còn lại của Hợp đồng này.

3. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên B trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên A biết trước ít nhất là 6 tháng. Bên A trả lời cho Bên B trong thời gian 3 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên B. Thời điểm kết thúc hợp đồng tính đến ngày bàn giao đất.

4. Các quyền và nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các Bên: Khi nộp tiền thuê đất, Bên B có trách nhiệm phải nộp biên lai thu tiền (bản photo công chứng) của Kho bạc Nhà nước cho Bên A để kiểm tra việc thực hiện hợp đồng theo quy định.

Điều 5. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp.

2. Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất chấp thuận.

3. Bên B bị phá sản hoặc bị phát mại tài sản hoặc giải thể.

4. Bên B bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

ỦY NG
HÀNH
SỞ
TỈNH SÓC
TRĂNG

Điều 6. Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Hai Bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì phải bồi thường cho việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Hợp đồng này gồm 4 trang (được đánh số từ 1 - 4) và được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan thuế, kho bạc nhà nước nơi thu tiền thuê đất.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Bên cho thuê đất (bên A)

(Ký tên và đóng dấu)



Ngô Thái Chân

Bên thuê đất (bên B)

(Ký tên và đóng dấu)



Vũ Anh Đức



HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *21/HĐĐT*.....

Sóc Trăng, ngày *16* tháng *7* năm 2021

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 4325/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc cho Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Vĩnh Châu – TDC thuê đất để thực hiện Dự án đầu tư Nhà máy Điện gió Lạc Hòa – giai đoạn 1;

Căn cứ Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc điều chỉnh một số nội dung Quyết định số 4325/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng;

Theo Thông báo số 511/TB-CTSTR ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Cục Thuế tỉnh Sóc Trăng về việc thông báo đơn giá thuê đất,

Hôm nay, ngày *16* tháng *7* năm 2021, tại Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng, chúng tôi gồm:

I. Bên cho thuê đất: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG (GỌI TẮT LÀ BÊN A)

Do ông: Ngô Thái Chân - Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng làm đại diện (Quyết định số 4325/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng).

Địa chỉ: Số 18 Hùng Vương, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Điện thoại: 0299 3820514

Fax: 0299 3624416

II. Bên thuê đất: CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO VĨNH CHÂU – TDC (GỌI TẮT LÀ BÊN B)

Do ông: Vũ Anh Đức – Tổng Giám đốc (theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập số 2200736400 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 25/8/2017, thay đổi lần 2 ngày 10/7/2020) làm đại diện, Ủy quyền cho Ông:

Phạm Văn Hiếu - Phó Tổng Giám đốc (Theo Giấy ủy quyền số 90/TTNLVC, ngày 13 tháng 9 năm 2020).

Địa chỉ trụ sở chính: Thửa đất số 1702, Tờ bản đồ số 7, Khóm Vĩnh An, Phường 2, Thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

Điện thoại: 02993911179

Tài khoản số: 22210004097515 mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân.

III. Hai bên thỏa thuận ký hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1. Bên A cho Bên B thuê khu đất như sau:

1. Diện tích đất thuê: 8.667,8 m² (Tám nghìn sáu trăm sáu mươi bảy phẩy tám mét vuông).

Tại xã Lạc Hòa, Phường 2, Phường 1 và Phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

2. Vị trí, ranh giới khu đất được xác định thuộc 27 thửa đất theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc thửa đất do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Sóc Trăng thực hiện, bao gồm:

- Thửa đất số 24, tờ bản đồ số 01, diện tích 57,8 m², tọa lạc tại khóm 6, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

- Thửa đất số 45, tờ bản đồ số 100, diện tích 57,8 m², tọa lạc tại khóm Cà Lãng A Biền, Phường 2, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

- Thửa đất số 72, tờ bản đồ số 47, diện tích 169,0 m², tọa lạc tại khóm Biền Trên A, Phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

- Thửa đất số 88, tờ bản đồ số 72, diện tích 169,1 m², tọa lạc tại khóm Biền Trên A, Phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

- Thửa đất số 108, tờ bản đồ số 55, diện tích 2.621,8 m², tọa lạc tại ấp Đại Bái, xã Lạc Hòa, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

- Thửa đất số 146, tờ bản đồ số 99, diện tích 121,0 m², tọa lạc tại khóm Cà Lãng A Biền, Phường 2, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

- Thửa đất số 154, tờ bản đồ số 34, diện tích 3.697,9 m², tọa lạc tại ấp Đại Bái, xã Lạc Hòa, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

- Thửa đất số 166, tờ bản đồ số 40, diện tích 57,8 m², tọa lạc tại khóm Biền Trên A, Phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

- Thửa đất số 283, tờ bản đồ số 57, diện tích 289,0 m², tọa lạc tại khóm Wáth Pích, Phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

- Thửa đất số 298, tờ bản đồ số 39, diện tích 121,0 m², tọa lạc tại khóm Wáth Pích, Phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

- Thừa đất số 299, tờ bản đồ số 39, diện tích 81,0 m², tọa lạc tại khóm Wáth Pích, Phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.
- Thừa đất số 386, tờ bản đồ số 06, diện tích 121,0 m², tọa lạc tại khóm Cà Lãng A Biển, Phường 2, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.
- Thừa đất số 387, tờ bản đồ số 06, diện tích 57,8 m², tọa lạc tại khóm Cà Lãng A Biển, Phường 2, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.
- Thừa đất số 1724, tờ bản đồ số 07, diện tích 225,0 m², tọa lạc tại khóm Vĩnh An, Phường 2, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.
- Thừa đất số 1725, tờ bản đồ số 07, diện tích 57,8 m², tọa lạc tại khóm Vĩnh An, Phường 2, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.
- Thừa đất số 1726, tờ bản đồ số 07, diện tích 57,8 m², tọa lạc tại khóm Cà Lãng A Biển, Phường 2, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.
- Thừa đất số 1727, tờ bản đồ số 07, diện tích 57,8 m², tọa lạc tại khóm Cà Lãng A Biển, Phường 2, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.
- Thừa đất số 1728, tờ bản đồ số 07, diện tích 57,8 m², tọa lạc tại khóm Cà Lãng A Biển, Phường 2, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.
- Thừa đất số 1729, tờ bản đồ số 07, diện tích 57,8 m², tọa lạc tại khóm Cà Lãng A Biển, Phường 2, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.
- Thừa đất số 1730, tờ bản đồ số 07, diện tích 57,8 m², tọa lạc tại khóm Cà Lãng A Biển, Phường 2, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.
- Thừa đất số 1731, tờ bản đồ số 07, diện tích 121,0 m², tọa lạc tại khóm Cà Lãng A Biển, Phường 2, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.
- Thừa đất số 1732, tờ bản đồ số 07, diện tích 57,8 m², tọa lạc tại khóm Cà Lãng A Biển, Phường 2, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.
- Thừa đất số 1733, tờ bản đồ số 07, diện tích 57,8 m², tọa lạc tại khóm Cà Lãng A Biển, Phường 2, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.
- Thừa đất số 1734, tờ bản đồ số 07, diện tích 57,8 m², tọa lạc tại khóm Cà Lãng A Biển, Phường 2, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.
- Thừa đất số 1735, tờ bản đồ số 07, diện tích 57,8 m², tọa lạc tại khóm Cà Lãng A Biển, Phường 2, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.
- Thừa đất số 1736, tờ bản đồ số 07, diện tích 57,8 m², tọa lạc tại khóm Cà Lãng A Biển, Phường 2, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.
- Thừa đất số 1738, tờ bản đồ số 07, diện tích 64,0 m², tọa lạc tại khóm Vĩnh An, Phường 2, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

3. Thời hạn thuê đất: Đến ngày 06 tháng 7 năm 2067.

4. Mục đích sử dụng đất thuê: Đất công trình năng lượng (DNL).

Điều 2. Bên B có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1. Đơn giá thuê đất:

- Thửa đất số 24, tờ bản đồ số 01:

$$200.000 \text{ đồng/m}^2 \times 1,0 \times 80\% \times 1,75\% = 2.800 \text{ đồng/m}^2.$$

- Thửa đất số 45, tờ bản đồ số 100:

$$200.000 \text{ đồng/m}^2 \times 1,0 \times 80\% \times 1,75\% = 2.800 \text{ đồng/m}^2.$$

- Thửa đất số 72, tờ bản đồ số 47:

$$200.000 \text{ đồng/m}^2 \times 1,0 \times 80\% \times 1,75\% = 2.800 \text{ đồng/m}^2.$$

- Thửa đất số 88, tờ bản đồ số 72:

$$200.000 \text{ đồng/m}^2 \times 1,0 \times 80\% \times 1,75\% = 2.800 \text{ đồng/m}^2.$$

- Thửa đất số 108, tờ bản đồ số 55:

+ Diện tích có chiều sâu thâm hậu từ 30 m trở xuống tính từ mép lộ giới:

$$1.000.000 \text{ đồng/m}^2 \times 1,0 \times 80\% \times 1,75\% = 14.000 \text{ đồng/m}^2.$$

+ Diện tích có chiều sâu thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70:

$$1.000.000 \text{ đồng/m}^2 \times 1,0 \times 50\% \times 80\% \times 1,75\% = 7.000 \text{ đồng/m}^2.$$

+ Diện tích có chiều sâu thâm hậu từ mét thứ 70 trở lên:

$$1.000.000 \text{ đồng/m}^2 \times 1,0 \times 25\% \times 80\% \times 1,75\% = 3.500 \text{ đồng/m}^2.$$

- Thửa đất số 146, tờ bản đồ số 99:

$$200.000 \text{ đồng/m}^2 \times 1,0 \times 80\% \times 1,75\% = 2.800 \text{ đồng/m}^2.$$

- Thửa đất số 154, tờ bản đồ số 34:

+ Diện tích có chiều sâu thâm hậu từ 30 m trở xuống tính từ mép lộ giới:

$$250.000 \text{ đồng/m}^2 \times 1,15 \times 80\% \times 1,75\% = 4.025 \text{ đồng/m}^2.$$

+ Diện tích có chiều sâu thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70 và Diện tích có chiều sâu thâm hậu từ mét thứ 70 trở lên:

$$200.000 \text{ đồng/m}^2 \times 1,0 \times 80\% \times 1,75\% = 2.800 \text{ đồng/m}^2.$$

- Thửa đất số 166, tờ bản đồ số 40:

$$200.000 \text{ đồng/m}^2 \times 1,0 \times 80\% \times 1,75\% = 2.800 \text{ đồng/m}^2.$$

- Thửa đất số 283, tờ bản đồ số 57:

$$200.000 \text{ đồng/m}^2 \times 1,0 \times 80\% \times 1,75\% = 2.800 \text{ đồng/m}^2.$$

- Thửa đất số 298, tờ bản đồ số 39:

$$200.000 \text{ đồng/m}^2 \times 1,0 \times 80\% \times 1,75\% = 2.800 \text{ đồng/m}^2.$$

- Thửa đất số 1736, tờ bản đồ số 07:

$$200.000 \text{ đồng/m}^2 \times 1,0 \times 80\% \times 1,75\% = 2.800 \text{ đồng/m}^2.$$

- Thửa đất số 1738, tờ bản đồ số 07:

$$200.000 \text{ đồng/m}^2 \times 1,0 \times 80\% \times 1,75\% = 2.800 \text{ đồng/m}^2.$$

Đơn giá thuê đất nêu trên là đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm tính tại thời điểm có quyết định cho thuê đất của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng, được xác định theo Thông báo số 511/TB-CTSTR ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Cục Thuế tỉnh Sóc Trăng về việc đơn giá thuê đất.

Đơn giá thuê đất được ổn định 05 năm (từ 01/2021 đến 12/2025). Hết thời hạn ổn định, cơ quan thuế điều chỉnh lại đơn giá thuê đất áp dụng cho thời gian tiếp theo theo quy định của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ.

2. Tiền thuê đất được tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2020.
3. Phương thức nộp tiền thuê đất: Nộp tiền theo thông báo của cơ quan thuế.
4. Nơi nộp tiền thuê đất: Theo thông báo của cơ quan thuế.
5. Việc cho thuê đất không làm mất quyền của Nhà nước là đại diện chủ sở hữu đất đai và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 3. Việc sử dụng đất trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng đất đã ghi tại Khoản 4 Điều 1 của Hợp đồng này.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các bên

1. Bên A bảo đảm việc sử dụng đất của Bên B trong thời gian thực hiện hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho bên thứ ba (trừ trường hợp phải thu hồi đất theo quy định của pháp luật).

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên B có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đất đai.

Trường hợp Bên B bị thay đổi do chia tách, sáp nhập, chuyển đổi doanh nghiệp, bán tài sản gắn liền với đất thuê thì tổ chức, cá nhân được hình thành hợp pháp sau khi Bên B bị thay đổi sẽ thực hiện tiếp quyền và nghĩa vụ của Bên B trong thời gian còn lại của Hợp đồng này.

3. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thì hành, nếu Bên B trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên A biết trước ít nhất là 06 tháng. Bên A trả lời cho Bên B trong thời gian 03 tháng, kể từ



ngày nhận được đề nghị của Bên B. Thời điểm kết thúc hợp đồng tính đến ngày bàn giao đất.

4. Các quyền và nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các Bên: Khi nộp tiền thuê đất, Bên B có trách nhiệm phải nộp biên lai thu tiền (bản photo công chứng) của Kho bạc Nhà nước cho Bên A để kiểm tra việc thực hiện hợp đồng theo quy định.

Điều 5. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp.
2. Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất chấp thuận.
3. Bên B bị phá sản hoặc bị phát mại tài sản hoặc giải thể.
4. Bên B bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 6. Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Hai Bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì phải bồi thường cho việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Hợp đồng này gồm 07 trang (được đánh số từ 1 - 7) và được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan thuế, kho bạc nhà nước nơi thu tiền thuê đất.

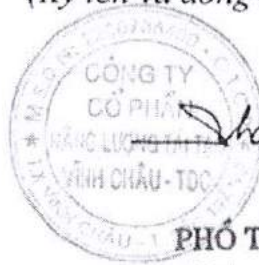
Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Bên cho thuê đất (bên A)
(Ký tên và đóng dấu)



Ngô Thái Chân

Bên thuê đất (bên B)
(Ký tên và đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Hiếu

CÔNG AN TỈNH SÓC TRĂNG
PHÒNG CS PCCC VÀ CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Số: 440 /NT-PC07

Sóc Trăng, ngày 27 tháng 9 năm 2021

Kính gửi: Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Vĩnh Châu - TDC

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy chữa cháy số 220/TD-PCCC, ngày 11/11/2020 và công văn số 769/PC07 ngày 27/4/2021 của Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (PCCC và CNCH) Công an tỉnh Sóc Trăng.

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy ngày 09/9/2021 của Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Vĩnh Châu - TDC.

Người đại diện theo pháp luật là ông: Phạm Văn Hiếu, chức danh: Phó Tổng giám đốc.

Căn cứ biên bản kiểm tra kết quả nghiệm thu ngày 22/9/2021 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH, Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Sóc Trăng chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của hạng mục khu máy biến áp, nhà điều khiển phân phối và 06 trụ tuabin gió thuộc công trình Nhà máy Điện gió Lạc Hòa (Nhà máy điện gió số 5) - giai đoạn 1 tỉnh Sóc Trăng với các nội dung sau:

Địa điểm xây dựng: Xã Lạc Hòa và Phường 2, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Vĩnh Châu - TDC.

Đơn vị tư vấn giám sát: Công ty Cổ phần tư vấn kỹ thuật xây dựng Nam An và Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Hải Linh.

Đơn vị thi công: Công ty Cổ phần kỹ thuật công nghiệp Á Châu và Công ty TNHH xây dựng thương mại Hương Sơn.

Quy mô: 06 tuabin, công suất 5MW/tuabin; 01 máy biến áp 22/110kV dung lượng 40MVA; nhà điều khiển phân phối (diện tích: 252m², 01 tầng, cao 6,2m, khối tích 1.562m³).

Nội dung được nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy:

Hạng sản xuất, bậc chịu lửa, nhóm nguy hiểm cháy của nhà; quy mô công trình; khoảng cách an toàn phòng cháy và chữa cháy; đường cho xe chữa cháy; bố

CÔNG AN TỈNH SÓC TRĂNG
PHÒNG CS PCCC VÀ CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA
Kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy

Hồi 14 giờ 30 phút, ngày 22 tháng 9 năm 2021

Tại công trình: Nhà máy Điện gió Lạc Hòa (Nhà máy Điện gió số 5) - giai đoạn 1 tỉnh Sóc Trăng. Phạm vi nghiệm thu: Hạng mục khu máy biến áp, nhà điều khiển phân phối và 06 trụ tuabin gió.

Địa chỉ: Xã Lạc Hòa và Phường 2, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

Lần kiểm tra: 01

Chúng tôi gồm:

Đại diện Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Sóc Trăng

- Đ/c Thượng tá Đặng Văn Hải - Trưởng phòng, Trưởng đoàn;
- Đ/c Trung tá Huỳnh Thị Diễm Lan - Đội trưởng;
- Đ/c Đại úy Nguyễn Minh Trí - Cán bộ;
- Đ/c Thượng úy Thái Trí Đại - Cán bộ.

Đã tiến hành kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với hạng mục khu máy biến áp, nhà điều khiển phân phối và 06 trụ tuabin gió thuộc công trình Nhà máy Điện gió Lạc Hòa (Nhà máy số 5) - giai đoạn 1 tỉnh Sóc Trăng theo đề nghị của chủ đầu tư tại văn bản số 136/2021/NLTT-TDC ngày 03/9/2021 và kế hoạch kiểm tra số 24 /KH-PC07 ngày 20/9/2021 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Sóc Trăng

Đại diện Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Vĩnh Châu - TDC

- Ông: Phạm Văn Hiếu Chức vụ: Phó tổng Giám đốc
- Ông: Vũ Ngọc Quynh Chức vụ: Trưởng phòng kỹ thuật

Đại diện tư vấn giám sát:

- *Giám sát thi công xây dựng:* Công ty Cổ phần tư vấn kỹ thuật xây dựng Nam An

- + Ông: Vũ Minh Đức Chức vụ: Giám đốc;

- *Giám sát thi công hệ thống PCCC:* Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Hải Linh

- + Ông: Trần Văn Hải Chức vụ: Giám đốc

Đại diện các đơn vị thi công:

- Đơn vị thi công xây dựng: Công ty Cổ phần kỹ thuật công nghiệp Á Châu

+ Ông: Nguyễn Đức Khôi

Chức vụ: Phó Tổng giám đốc.

+ Ông: Nguyễn Thành Chung

Chức vụ: Quản lý dự án

- Đơn vị thi công xây dựng và lắp đặt Tuabin: Liên Danh POWERCHINA VN-HDEC CONSORTIUM

+ Ông:..... Chức vụ:.....

+ Ông: Huang Jiuqiang

Chức vụ: Điều hành dự án

+ Ông:..... Chức vụ:.....

- Đơn vị thi công hệ thống PCCC: Công ty TNHH xây dựng thương mại Hương Sơn

Ông: Hà Huy Trung

Chức vụ: Giám đốc

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

I. BÁO CÁO CỦA CHỦ ĐẦU TƯ

Tại buổi kiểm tra, Chủ đầu tư báo cáo kết quả thi công, kiểm tra, kiểm định, thử nghiệm và nghiệm thu các hệ thống, thiết bị và giải pháp PCCC như sau:

1. Quy mô các hạng mục:

- Diện tích khu đất xây dựng công trình: 25.875,3m² (đất công trình năng lượng).

- 06 tuabin, công suất 5MW/tuabin.

- 01 máy biến áp 22/110kV dung lượng 40MVA.

- Nhà điều khiển phân phối: Diện tích: 252m², 01 tầng, cao 6,2m, khối tích 1.562m³.

2. Trong quá trình thi công xây dựng, Chủ đầu tư và các đơn vị thi công luôn đảm bảo an toàn về PCCC, không để xảy ra sự cố cháy, nổ;

3. Đánh giá về kết quả thi công, nghiệm thu: Chủ đầu tư và các đơn vị thi công cam kết và khẳng định về kết quả thi công, nghiệm thu về PCCC cho các hạng mục đảm bảo theo đúng quy định, cụ thể như sau:

3.1. Về hồ sơ nghiệm thu, hoàn công: Đã bảo đảm số lượng, thành phần quy định tại Điều 15 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP;

3.2. Về công tác thi công, lắp đặt: Đã bảo đảm theo đúng hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt; các hệ thống đã được kiểm tra, kiểm định, thử nghiệm và đang chạy thử hoạt động tốt.

4. Đối với các bộ phận, hạng mục khi thi công bị che khuất như: phần đường ống, dây dẫn... đi âm trong tường, trên trần giả, chôn ngầm... đều đã được nghiệm thu trước khi thực hiện các công việc tiếp theo bảo đảm theo đúng hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt về PCCC.

5. Chủ đầu tư và các đơn vị thi công cam kết và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả nghiệm thu của mình. Đồng thời đề nghị đoàn tiến hành kiểm tra để đánh giá về công tác PCCC của hạng mục khu máy biến áp, nhà điều khiển phân phối và 06 trụ tuabin gió thuộc công trình Nhà máy Điện gió Lạc Hòa (Nhà máy số 5) - giai đoạn 1 tỉnh Sóc Trăng.

II. KIỂM TRA HỒ SƠ NGHIỆM THU VỀ PCCC

Kiểm tra thành phần hồ sơ nghiệm thu về PCCC do Chủ đầu tư và các đơn vị thi công chuẩn bị theo quy định tại Khoản 2, Điều 15 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ, hồ sơ bao gồm:

- Bản sao giấy thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 220/TD-PCCC ngày 11/11/2020 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Sóc Trăng.

- Bản sao Công văn số 769/PC07 ngày 27/4/2021 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Sóc Trăng về việc có ý kiến thay đổi nội dung thiết kế về PCCC đối với công trình Nhà máy điện gió Lạc Hòa (nhà máy số 5) - giai đoạn 1, tỉnh Sóc Trăng.

- Bản sao các giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC đã lắp đặt trong công trình:

- + Giấy chứng nhận kiểm định số 2915/KĐ-PCCC-P7 ngày 18/3/2021 của Cục Cảnh sát PCCC và CNCH đối với tủ trung tâm báo cháy;

- + Giấy chứng nhận kiểm định số 19354/KĐ-PCCC-P7 ngày 15/12/2020 của Cục Cảnh sát PCCC và CNCH đối với tủ điều khiển máy bơm;

- + Giấy chứng nhận kiểm định số 111/KĐ-PCCC-Đ2 ngày 22/01/2021 và số 310/KĐ-PCCC-Đ2 ngày 31/5/2021 Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an thành phố Hồ Chí Minh đối với module điều khiển, nút ấn báo cháy, còi/đèn báo cháy, đầu báo cháy khói nhiệt kết hợp;

- + Giấy chứng nhận kiểm định số 960/KĐ-PCCC ngày 05/01/2021 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an thành phố Đà Nẵng đối với máy bơm bù áp động cơ điện;

- + Giấy chứng nhận kiểm định số 155/KĐ-PCCC ngày 08/01/2021 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an thành phố Đà Nẵng đối với máy bơm chữa cháy động cơ điện và máy bơm chữa cháy động cơ diesel;

- + Giấy chứng nhận kiểm định số 181//KĐ-PCCC ngày 15/12/2020 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an thành phố Hồ Chí Minh đối với đèn chiếu sáng sự cố và đèn chỉ dẫn thoát nạn;

- + Giấy chứng nhận kiểm định số 190//KĐ-PCCC ngày 08/02/2021 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an thành phố Hồ Chí Minh đối với vòi đẩy chữa cháy, đầu cột lấy nước chữa cháy, họng tiếp nước chữa cháy và lăng chữa cháy;

+ Giấy chứng nhận kiểm định số 1024/KĐ-PCCC ngày 26/11/2020 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an thành phố Đà Nẵng đối với bình chữa cháy bột;

- Các Biên bản nghiệm thu vật tư đầu vào, lắp đặt, thử nghiệm và nghiệm thu tổng thể các hạng mục, hệ thống PCCC: (Các biên bản nghiệm thu vật tư, thiết bị đầu vào; Các biên bản nghiệm thu lắp đặt tĩnh thiết bị; Các biên bản thử nghiệm đơn động; Biên bản thử nghiệm liên động của hệ thống; Biên bản nghiệm thu tổng thể các hạng mục, hệ thống PCCC)

- Các bản vẽ hoàn công hệ thống PCCC và các hạng mục liên quan đến PCCC;

- Tài liệu, quy trình hướng dẫn vận hành, bảo dưỡng các thiết bị, hệ thống PCCC của hạng mục;

- Văn bản nghiệm thu hoàn thành các hạng mục, hệ thống liên quan đến phòng cháy và chữa cháy;

- Bản sao Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ PCCC số 124/GXN-PCCC ngày 21/8/2020 của Cục Cảnh sát PCCC và CNCH cấp cho Công ty TNHH xây dựng thương mại Hương Sơn.

Nhận xét, đánh giá: Hồ sơ đảm bảo theo quy định

III. KIỂM TRA THỰC TẾ, THỬ NGHIỆM HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG PCCC VÀ HỆ THỐNG LIÊN QUAN ĐẾN PCCC

Kiểm tra sự phù hợp giữa kết quả nghiệm của chủ đầu tư với hồ sơ thiết kế được thẩm duyệt về PCCC và thử nghiệm xác suất hoạt động của hệ thống PCCC và hệ thống liên quan đến PCCC tại khu vực máy biến áp; phòng phân phối 22kV và phòng điều khiển của nhà điều khiển phân phối.

3.1. Đường giao thông, bãi đỗ phục vụ cho xe chữa cháy:

- Phía ngoài công trình: có 01 lối vào giáp với đường đô thị rộng 07m đảm bảo tải trọng cho xe chữa cháy hoạt động. Địa điểm xây dựng hạng mục công trình cách Công an thị xã Vĩnh Châu khoảng 7,4km, cách Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Sóc Trăng khoảng 41,6km.

- Phía trong công trình: Có đường nội bộ chạy xung quanh công trình, đường có 01 làn xe chạy với chiều rộng lớn nhất 6m, nhỏ nhất là 3,5m, chiều cao thông thủy của đường là 5m, có bố trí 01 barie tại cổng vào công trình, tải trọng đường 20 tấn, đường bê tông cốt thép bằng phẳng.

- Đường dẫn đến các trụ tuabin gió có chiều rộng 4m, chiều cao khoảng không là 5m đảm bảo tải trọng cho xe chữa cháy hoạt động.

- Khoảng cách đường đến vị trí các trụ nước được bố trí dọc đường giao thông là 01m, bố trí 01 họng chờ tiếp nước cho xe chữa cháy cách máy biến áp 19,5m.

Nhận xét, đánh giá: Đường giao thông đã thi công xây dựng đúng theo hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt, đảm bảo cho xe chữa cháy hoạt động.

3.2. Khoảng cách an toàn PCCC:

* Khoảng cách giữa các hạng mục với công trình lân cận và đến đường ranh giới khu đất:

- Phía Đông: Giáp đường nội bộ vào trạm biến áp và từ tường ngoài Nhà điều khiển phân phối đến đường ranh giới khu đất là 8,6m.

- Phía Tây: Giáp đất rừng phòng hộ và từ tường ngoài Nhà điều khiển phân phối đến đường ranh giới khu đất là 15,9m.

- Phía Nam: Giáp đất trồng của chủ đầu tư và từ tường ngoài Nhà điều khiển phân phối đến hàng rào trạm biến áp là 2,8m.

- Phía Bắc: Giáp đất rừng phòng hộ và từ máy biến áp đến đường ranh giới khu đất là 5,5m.

* Khoảng cách giữa các hạng mục trong công trình:

- Máy biến áp cách nhà điều khiển là 32,5m.

- Máy biến áp cách đường ô tô 4,25m.

Nhận xét, đánh giá: Các hạng mục công trình đã xây dựng đúng theo hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt, đảm bảo khoảng cách an toàn theo quy định.

3.3. Bậc chịu lửa:

Kiểm tra hồ sơ nghiệm thu của chủ đầu tư và kiểm tra xác suất cấu kiện ngăn cháy đối với cấu kiện tường, cột của nhà điều khiển và móng đặt máy biến áp.

Nhận xét, đánh giá: Các hạng mục đã thi công xây dựng đúng theo hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt.

3.4. Bố trí công năng:

- Nhà điều khiển phân phối: 01 Phòng phân phối 22kV, 01 phòng điều khiển, 01 phòng chất thải nguy hại, 01 phòng ắc quy và 01 phòng bảo vệ.

- Khu vực máy biến áp và sân phân phối có bố trí 01 mương cáp dẫn đến các tủ điện trong nhà điều khiển phân phối;

Nhận xét, đánh giá: Các hạng mục công trình đã thi công, xây dựng đúng theo hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt về PCCC

3.5. Giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan:

- Các hạng mục được xây dựng độc lập với nhau đồng thời bố trí diện tích khoang cháy lớn nhất của 01 hạng mục là 252m². Giữa các gian phòng có công năng khác nhau được bố trí tường ngăn cháy bằng gạch đất sét nung xây cao đến trần bê tông cốt thép.

- Tại các vị trí đường dây dẫn điện, xuyên qua tường ngăn cháy đều được chèn bịt bằng xi măng chống cháy.

Nhân xét, đánh giá: Các hạng mục công trình đã thi công xây dựng đúng theo hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt

3.6. Lối thoát nạn:

- Nhà điều khiển phân phối bố trí 03 cửa thoát nạn trực tiếp ra khỏi công trình kích thước 1,6x2,5m, khoảng cách thoát nạn xa nhất từ gian phòng làm việc đến cửa thoát nạn ngoài nhà là 10m.

+ Phòng phân phối 22kV: Bố trí 03 cửa thoát nạn mở ra ngoài kích thước 1,6x2,75m.

+ Phòng điều khiển: Bố trí 02 cửa mở ra ngoài kích thước 1,4x2,5m và 1,6x2,5m.

+ Phòng chất thải nguy hại: Bố trí 01 cửa mở ra ngoài kích thước 0,9x2,75m.

+ Phòng ắc quy: Bố trí 01 cửa mở ra ngoài kích thước 1,4x2,5m.

+ Phòng bảo vệ: Bố trí 01 cửa mở vào trong kích thước 0,9x2,5m.

- Tuabin gió: Mỗi tuabin bố trí 01 thang sắt thoát nạn từ tuabin xuống đáy trụ và thoát ra ngoài qua 01 cửa đi thoát nạn.

Nhân xét, đánh giá: Các hạng mục công trình đã thi công xây dựng đúng theo hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt.

3.7. Hệ thống báo cháy tự động:

Hệ thống báo cháy của công trình là hệ thống báo cháy địa chỉ loại địa chỉ của Hochiki FireNET gồm 01 tủ báo cháy, tủ có 02 loop, mỗi loop có 127 địa chỉ/loop;

Hệ thống báo cháy lắp đặt cho các hạng mục và được phân loop theo thiết kế và báo cáo của Chủ đầu tư như sau:

- Loop 1 lắp đặt 27/127 địa chỉ lắp đặt tại nhà bơm, nhà sửa chữa làm việc, nhà điều khiển phân phối.

- Loop 2 chưa lắp đặt;

- Kiểm tra, thử nghiệm tại Nhà điều khiển phân phối

+ Nhà điều khiển phân phối lắp đặt 01 Trung tâm báo cháy 02 loop hiệu Hochiki mã hiệu LA302H1-10 tại phòng điều khiển tại độ cao 1,5m so với mặt sàn; 12 đầu báo cháy nhiệt; 10 đầu báo cháy khói; 03 tổ hợp chuông, đèn, nút ấn báo cháy cạnh cửa đi thoát nạn.

+ Kiểm xác suất tại phòng phân phối 22kV: Trong phòng lắp đặt 05 đầu báo cháy nhiệt, 05 đầu báo cháy khói trên trần xi măng, cáp tín hiệu có tiết diện 2x1,5mm²

+ Kiểm xác suất tại phòng điều khiển: Trong phòng lắp đặt 04 đầu báo cháy nhiệt, 04 đầu báo cháy khói trên trần xi măng, cáp tín hiệu có tiết diện 2x1,5mm²

+ Kiểm tra thử nghiệm hoạt động tại 02 phòng nêu trên bằng phương pháp thử lần lượt đối với các thiết bị như: dùng khối nhân tạo thổi vào 04 đầu báo cháy khói (phòng phân phối 22kV 02 đầu, phòng điều khiển 02 đầu), dùng dụng cụ nung nóng 04 đầu báo cháy nhiệt (phòng phân phối 22kV 02 đầu, phòng điều khiển 02 đầu), ấn thử 01 nút ấn báo cháy, trong khoảng thời gian từ 15s đến 30s trung tâm báo cháy kích hoạt đèn và chuông báo cháy.

- Kiểm tra, thử nghiệm tại nhà máy biến áp:

+ Máy biến áp lắp đặt 04 đầu báo cháy nhiệt, cáp tín hiệu có tiết diện $2 \times 1,5 \text{ mm}^2$

+ Kiểm tra thử nghiệm hoạt động tại máy biến áp bằng phương pháp thử lần lượt đối với các thiết bị như: dùng dụng cụ nung nóng 02 đầu báo cháy nhiệt, trong khoảng thời gian từ 15s đến 30s trung tâm báo cháy kích hoạt đèn và chuông báo cháy.

Nhận xét, đánh giá: hệ thống báo cháy tự động đã thi công lắp đặt đúng theo hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt, kiểm tra xác xuất hoạt động của các phương tiện đạt yêu cầu.

3.8. Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn:

- Nhà điều khiển phân phối bố trí 05 đèn chiếu sáng sự cố trên cửa và hành lang thoát nạn, 03 đèn chỉ dẫn thoát nạn trên cửa thoát nạn

- Các đèn chỉ dẫn thoát nạn được bố trí trên các cửa đi thoát nạn, trong công trình không bố trí lỗi rẽ

- Cường độ sáng của đèn: 30lux

- Khoảng cách giữa các đèn: 15m

- Nguồn điện cấp cho đèn chiếu sáng sự cố là nguồn không ưu tiên, nguồn cấp cho đèn chỉ dẫn thoát nạn là nguồn ưu tiên; các đèn này đều có nguồn dự phòng từ bình ắc quy đảm bảo thời gian hoạt động 2 giờ;

- Kiểm tra, thử nghiệm hoạt động xác xuất đối với 02 đèn chiếu sáng sự cố và 02 đèn chỉ dẫn thoát nạn tại khu vực phòng phân phối 35kV của nhà điều khiển phân phối; 02 đèn chiếu sáng sự cố và 02 đèn chỉ dẫn thoát nạn tại khu vực văn phòng của nhà sửa chữa làm việc, cường độ sáng của đèn là 30lux, khoảng cách giữa các đèn là 15m.

Nhận xét, đánh giá: Các đèn chiếu sáng sự cố và đèn chỉ dẫn thoát nạn đã thi công lắp đặt đúng theo hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt, kiểm tra xác xuất hoạt động của các đèn đạt yêu cầu.

3.9. Hệ thống chữa cháy

3.9.1. Trạm bơm, bể nước chữa cháy:

* *Trạm bơm:* 01 trạm bơm đặt cạnh nhà điều khiển phân phối gồm 01 bơm điện thông số $P=18,5 \text{ kW}$, $Q=27-78 \text{ m}^3/\text{h}$, $H=78-58,3 \text{ m.cn}$ (bơm chính); 01 bơm diesel thông số $P=19 \text{ kW}$, $Q=27-78 \text{ m}^3/\text{h}$, $H=78-58,3 \text{ m.cn}$ (bơm dự phòng); 01 bơm

điện có thông số $P=3kW$, $Q=2,4-10,2m^3/h$, $H=96,1-43m.cn$ (bơm bù áp) và các thiết bị phụ trợ cho trạm bơm như tủ điều khiển bơm, van báo động, bình tích áp, công tắc dòng chảy,... của hệ thống dùng để cung cấp nước chữa cháy cho hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà.

- Kiểm tra, thử nghiệm tại trạm bơm:

+ Trạm bơm được đặt trong phòng, cách nhà điều khiển 3,5m, có lắp đặt 01 đèn chiếu sáng sự cố;

+ Nguồn điện cấp cho máy bơm động cơ điện là nguồn ưu tiên;

+ Cấp điện cấp cho máy bơm là cáp cu/xlpe/dsta/pvc 3cx35+(1cx16)e chống cháy, đi độc lập với cáp điện khác;

+ Chế độ hoạt động của trạm bơm gồm chế độ tự bù áp lực trong đường ống của máy bơm bù áp; chế độ tự khởi động và khởi động bằng tay;

+ Máy bơm có 02 đường hút, 02 đường đẩy;

+ Lắp đặt 01 bình tích áp 300 lít, 03 công tắc áp lực, ngưỡng khởi động, ngưỡng duy trì áp trên hệ thống;

Nhận xét, đánh giá: Hệ thống chữa cháy bằng nước đã thi công lắp đặt đúng theo hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt, kiểm tra xác xuất hoạt động của các đèn đạt yêu cầu.

* Bể nước chữa cháy: gồm hồ nước tự nhiên tiếp giáp phía Nam của khu trạm biến áp.

Nhận xét, đánh giá: Trạm bơm, bể nước chữa cháy đã thi công lắp đặt đúng theo hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt.

3.9.2. Hệ thống chữa cháy bằng nước:

Hệ thống đường ống cấp nước chữa cháy ngoài nhà;

* Hệ thống chữa cháy ngoài nhà: lấy từ hệ thống ngoài nhà của công trình.

Kiểm tra, thử nghiệm: Tại khu vực trạm biến áp

- Vị trí, số lượng trụ: 04 trụ nước chữa cháy ngoài nhà lắp đặt dọc theo đường giao thông nội bộ

- Trên đường ống cấp nước chữa cháy có bố trí 01 van khóa chia trụ nước thành 02 đoạn, mỗi đoạn đường ống có 02 trụ;

- Tiến hành phun thử đối với 01 trụ nước chữa cháy ngoài nhà đảm bảo theo quy định.

* Các họng nhận nước, tiếp nước vào hệ thống:

- 01 họng lấy nước ra từ bể nước chữa cháy đặt tại tầng 1 vị trí ... được đánh dấu màu vàng mũi tên hướng vào;

Nhận xét, đánh giá: hệ thống chữa cháy bằng nước đã thi công xây dựng đúng theo hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt, thử nghiệm hoạt động đạt yêu cầu.

3.10. Trang bị phương tiện chữa cháy ban đầu

- Số lượng, vị trí lắp đặt:

+ Nhà điều khiển phân phối: 15 bình khí CO₂ loại 05 kg, 07 bình bột ABC loại 08kg, 02 bình khí CO₂ xe đẩy loại 24kg, 04 bình bột ABC xe đẩy loại 35kg, 12 quả cầu chữa cháy tự động tất cả đều của hãng Renan;

+ Mỗi trụ tuabin gió bố trí 02 bình chữa cháy xách tay CO₂ loại 05kg được bố trí tại buồng máy phát và chân trụ đỡ tuabin.

- Kiểm tra, thử nghiệm:

+ Các bình chữa cháy xách tay được trang bị đúng số lượng và chủng loại theo thiết kế đã được thẩm duyệt và giấy chứng nhận kiểm định cùng với tem kiểm định.

+ Kiểm tra áp lực nạp bình chữa cháy bột theo đồng hồ đo áp tại đầu bình là 1,2 MPa; kiểm tra cân nặng đối với bình khí CO₂.

Nhận xét, đánh giá: Hạng mục công trình đã trang bị phương tiện chữa cháy ban đầu đúng theo hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt, các bình đều được dán tem kiểm định, bảo bảo chất lượng.

3.11. Giải pháp cấp điện cho hệ thống:

- Nguồn cấp cho hệ thống PCCC là: Hệ thống báo cháy tự động và máy bơm chữa cháy.

- Số nguồn: 01 nguồn ưu tiên, 01 nguồn điện dự phòng.

- Nguồn điện ưu tiên: là nguồn điện xoay chiều lấy từ trạm biến áp, trong mọi tình huống đều luôn có điện (trừ trường hợp trạm biến áp bị cắt nguồn).

- Kiểm tra, thử nghiệm:

+ Kiểm tra lắp đặt các tủ điện, máy cắt theo sơ đồ điện 1 sợi cấp cho công trình (phân biệt giữa điện ưu tiên, dự phòng với điện khác);

+ Thử tín hiệu báo cháy, tính thời gian để hệ thống sa thải các nguồn điện không ưu tiên từ khi có tín hiệu báo cháy (3-6 phút) để chỉ còn cấp nguồn cho hệ thống PCCC;

+ Thử mất nguồn xoay chiều, nguồn dự phòng chạy cấp điện cho công trình lúc này thử tín hiệu báo cháy, tính thời gian để hệ thống sa thải các nguồn điện không ưu tiên từ khi có tín hiệu báo cháy (3-6 phút) để chỉ còn cấp nguồn cho hệ thống PCCC.

Nhận xét, đánh giá: Tại thời điểm tra, nguồn điện cấp cho hệ thống PCCC đã thi công đúng theo hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt.

V. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ VÀ KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét, đánh giá

- Chủ đầu tư và các đơn vị thi công đã tổ chức thi công hạng mục khu máy biến áp, nhà điều khiển phân phối và 06 trụ tuabin gió, hệ thống PCCC và hệ thống

kỹ thuật khác có liên quan, tổ chức nghiệm thu và lập hồ sơ nghiệm thu theo quy định. Tại thời điểm kiểm tra, các hệ thống PCCC và hệ thống kỹ thuật khác có liên quan đã hoạt động theo chức năng.

- Kết quả kiểm tra tại biên bản này là một trong các căn cứ để Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Sóc Trăng xem xét, ra văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về PCCC đối với hạng mục khu máy biến áp, nhà điều khiển phân phối và 06 trụ tuabin gió theo quy định tại khoản 8 Điều 15 của Nghị định số 136/2020/NĐ-CP của Chính phủ. Sau 07 ngày làm việc, kể từ ngày thông qua biên bản kiểm tra này, Chủ đầu tư liên hệ với Bộ phận một cửa của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH để nhận văn bản thông báo kết quả kiểm tra đối với hạng mục nêu trên.

2. Kiến nghị

- Hạng mục khu máy biến áp, nhà điều khiển phân phối và 06 trụ tuabin gió chỉ được đưa vào hoạt động khi được Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Sóc Trăng, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành chấp thuận kết quả nghiệm thu hạng mục đưa vào sử dụng theo quy định.

- Chủ đầu tư, đơn vị sở hữu và đơn vị quản lý vận hành phải đảm bảo sử dụng theo đúng công năng, diện tích đã được thẩm duyệt, đồng thời tổ chức kiểm tra, bảo dưỡng phương tiện PCCC theo TCVN 3890:2009 và quy định của pháp luật. Trường hợp cải tạo, thay đổi tính chất sử dụng của các hạng mục công trình ảnh hưởng đến một trong các yêu cầu an toàn PCCC quy định tại điểm b khoản 5 Điều 13 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ thì phải lập hồ sơ thiết kế điều chỉnh, gửi đến cơ quan Cảnh sát PCCC và CNCH theo thẩm quyền để được thẩm duyệt thiết kế và nghiệm thu về PCCC theo quy định.

- Chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan tập hợp và lưu trữ hồ sơ theo quy định, đồng thời chịu trách nhiệm về tính xác thực, phù hợp của hồ sơ nghiệm thu về PCCC và việc thi công, lắp đặt hệ thống PCCC, các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan về PCCC theo hồ sơ thiết kế được duyệt. Việc kiểm tra của cơ quan cảnh sát PCCC và CNCH không thay thế, không làm giảm trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan trong hoạt động đầu tư, xây dựng công trình quy định.

- Các đơn vị nhà thầu thi công hệ thống PCCC, cơ điện, công nghệ có trách nhiệm tổ chức hướng dẫn sử dụng, chuyển giao công nghệ cho đơn vị vận hành trước khi đưa các hạng mục vào vận hành hoạt động chính thức;

- Đối với hạng mục nhà văn phòng và nhà ăn chủ đầu tư phải thi công xây dựng và trang bị phương tiện, thiết bị PCCC đúng thiết kế đã được thẩm duyệt và phải thông báo Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Sóc Trăng đến kiểm nghiệm thu về PCCC trước khi đưa vào sử dụng.

- Sau khi Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Sóc Trăng cấp văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu đối với hạng mục nhà điều hành và khu máy biến áp, chủ đầu tư phải thực hiện các nội dung sau:

+ Thành lập đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở; đội viên phải được huấn luyện và cấp giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy;

+ Xây dựng phương án chữa cháy, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Định kỳ hàng năm phải tổ chức thực tập phương án chữa cháy ít nhất 01 lần.

+ Thực hiện mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc cho các hạng mục công trình theo quy định.

Biên bản được lập xong hồi 17 giờ 30 phút, ngày 22 tháng 9 năm 2021, gồm 11 trang, được lập thành 02 bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây./.

**ĐẠI DIỆN
CHỦ ĐẦU TƯ**



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Hiếu

**ĐẠI DIỆN
ĐOÀN KIỂM TRA**



Thượng tá Đặng Văn Hải

ĐẠI DIỆN CÁC ĐƠN VỊ LIÊN QUAN

**GIÁM SÁT THI CÔNG
XÂY DỰNG**



GIÁM ĐỐC
Vũ Minh Đức

THI CÔNG XÂY DỰNG



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Khôi

**GIÁM SÁT THI CÔNG
HỆ THỐNG PCCC**



GIÁM ĐỐC
Vũ Văn Hải

THI CÔNG HỆ THỐNG PCCC



GIÁM ĐỐC
Hà Huy Trung

HỢP ĐỒNG THU GOM XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 0857/2023/CGQ

- Căn cứ Luật Bảo Vệ Môi Trường số 72/2020/QH14 do Quốc Hội nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020, có hiệu lực từ ngày 01/01/2022;

- Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 và Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005;

- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi Trường;

- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi Trường;

- Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại (mã số QLCTNH 1-2-3-4-5-6.053.VX) do Bộ Tài Nguyên và Môi Trường cấp ngày 16/03/2020;

- Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực hoạt động của Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý;

- Căn cứ vào nhu cầu và năng lực của hai bên,

Hôm nay, ngày 20 tháng 07 năm 2023, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO VĨNH CHÂU - TDC

- Địa chỉ :Thửa đất số 1702, tờ bản đồ số 7, Khóm Vĩnh An, Phường 2, Thị xã Vĩnh Châu, Tỉnh Sóc Trăng.

- Điện thoại :02993911179

- MST : 2200736400

- Tài khoản : 22210004097515 Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân.

- Đại diện : Ông VŨ ANH ĐỨC Chức vụ: Tổng Giám đốc

BÊN B: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CAO GIA QUÝ

- Địa chỉ : Ấp Phước Tân, xã Tân Phước, H. Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

- Điện thoại : 0769.000.769

- MST : 3800743345

- Tài khoản : 6282 8888 9999 tại Ngân hàng TMCP Quân Đội – PGD Lê Văn Sỹ - CN Phú Nhuận, HCM

- Đại diện : Ông LÊ VĂN TÙNG Chức vụ: P.Giám Đốc

Cùng thỏa thuận ký kết Hợp đồng thu gom xử lý chất thải với các điều khoản sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

1.1. Bên A đồng ý cho Bên B thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của bên A.

1.2. Địa điểm thu gom: Thửa đất số 1702, tờ bản đồ số 7, Khóm Vĩnh An, Phường 2, Thị xã Vĩnh Châu, Tỉnh Sóc Trăng.

1.3. Bên B sẽ xử lý các loại chất thải theo giấy phép xử lý chất thải nguy hại (mã số QLCTNH 1-2-3-4-5-6.053.VX) tại nhà máy của Công ty TNHH MT Cao Gia Quý, địa chỉ Ấp Phước Tân, xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

ĐIỀU 2: ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

2.1. Hai bên giao nhận, xác định số lượng chất thải tại kho của Bên A (thể hiện bằng biên bản giao nhận và chứng từ CTNH).

2.2. Bên A có trách nhiệm về việc lưu giữ các loại chất thải nêu trên theo đúng quy định. Khi có nhu cầu thu gom, xử lý, bên A thông báo trước cho bên B (bằng fax hoặc điện thoại) đến nhận chất thải trong khoảng thời gian ít nhất là 48 giờ.

2.3. Bên A tạo điều kiện cho Bên B trong quá trình thu gom CTNH (phân loại chất thải riêng biệt, đóng gói chất thải vào bao bì phù hợp).

2.4. Bên B tiến hành thu gom, vận chuyển, lưu giữ, xử lý (hoặc chuyển giao xử lý) các loại chất thải đã tiếp nhận theo đúng quy trình kỹ thuật và đảm bảo đúng các quy định về môi trường của Nhà nước.

2.5. Sau khi chất thải được Bên B vận chuyển khỏi khu vực công ty của bên A, nếu có bất kỳ sự cố nào xảy ra thì Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm.

2.6. Bên B chuyển giao đầy đủ các chứng từ sau khi đã xử lý xong cho bên A theo quy định của nhà nước.

ĐIỀU 3: SỐ LƯỢNG, GIÁ CẢ

3.1 Số lượng chất thải giao nhận: sẽ xác định bằng biên bản (hoặc chứng từ CTNH) theo số cân thực tế giao nhận giữa hai bên.

3.2 Danh mục chất thải và chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Đơn giá
1	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	12.000.000 đồng/năm
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	
4	Dầu truyền nhiệt và cách điện tổng hợp thải	Lỏng	17 03 04	
5	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	Lỏng	17 06 01	
6	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	
7	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	08 02 04	
8	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	
9	Chất thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn hoặc véc ni có chứa dung môi	Rắn	08 01 03	

	hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại			
10	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	Rắn	15 01 02	

Ghi chú:

- ✓ Đơn giá trên áp dụng cho khối lượng chất thải phát sinh tối đa 200 kg/năm. Nếu khối lượng chất thải nguy hại phát sinh nhiều hơn số lượng quy định, thì phần khối lượng CTNH vượt được tính theo đơn giá 10.000 đồng/kg.
- ✓ Đơn giá trên đã bao gồm thuế GTGT.
- ✓ Đơn giá trên đã bao gồm chi phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải.
- ✓ Tần suất thu gom: 01 lần/năm.

ĐIỀU 4: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

4.1 Bên A thanh toán cho bên B 50% giá trị hợp đồng ngay sau khi hai bên ký kết hợp đồng.

4.2 Bên B chuyển giao đầy đủ các chứng từ sau khi đã xử lý xong cho bên A trong vòng 15 ngày kể từ ngày thu gom. Sau khi bên A nhận đủ các chứng từ, hóa đơn, bên A sẽ thanh toán phần còn lại cho bên B.

4.3 Phương thức thanh toán được thực hiện theo hình thức chuyển khoản hoặc bằng tiền mặt.

ĐIỀU 5: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Hai bên cam kết thực hiện đúng những điều khoản đã thỏa thuận trên. Nếu có vấn đề phát sinh hai bên cùng nhau bàn bạc giải quyết. Nếu không giải quyết được sẽ đưa sự việc ra Tòa án để giải quyết, quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng.

Khi có bất kỳ sự thay đổi, bổ sung nội dung của Hợp đồng, thì hai bên sẽ tiến hành ký kết Phụ lục Hợp đồng.

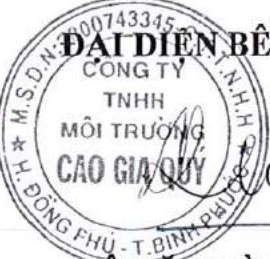
ĐIỀU 6: HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG

Nếu một trong hai bên muốn chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn, thì phải báo trước cho Bên kia 30 (ba mươi) ngày bằng Văn bản.

Sau khi hết hạn Hợp đồng, nếu hai Bên không tiếp tục ký gia hạn, thì Hợp đồng này được xem như bản thanh lý.

Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 02 bản có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến hết ngày 20/07/2024.


ĐẠI DIỆN BÊN A
VŨ ANH ĐỨC


ĐẠI DIỆN BÊN B
LÊ VĂN TÙNG



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THỎA THUẬN ĐẦU NÓI

**GIỮA TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM VÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO VĨNH CHÂU - TDC**

Số: 08/2019/EVN SPC-WIND.V2-3.ST(LACHOA-GD1)

Căn cứ:

- Thông tư 39/2015/TT-BCT ngày 18/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc “Quy định hệ thống điện phân phối”;
- Thông tư 25/2016/TT-BCT ngày 30/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc “Quy định hệ thống điện truyền tải”;
- Thông tư 42/2015/TT-BCT ngày 01/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc “Quy định đo đếm điện năng trong hệ thống điện”;
- Thông tư 02/2019/TT-BCT ngày 15/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc “Quy định thực hiện phát triển dự án điện gió và Hợp đồng mua bán điện mẫu cho các dự án điện gió”;
- Công văn 3943/BCT-ĐL ngày 21/5/2018 của Bộ Công Thương về việc “đấu nối, giải tỏa công suất các nhà máy điện gió, mặt trời”;
- Quyết định 25/QĐ-ĐTĐL ngày 26/03/2019 của Cục Điều tiết Điện lực - Bộ Công Thương về việc “Ban hành Quy trình Thử nghiệm và giám sát thử nghiệm”;
- Quyết định 2630/QĐ-BCT ngày 27/07/2018 của Bộ Trưởng Bộ Công Thương về việc “Phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 – Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV”;
- Quyết định 3909/QĐ-BCT ngày 06/05/2014 của Bộ Trưởng Bộ Công Thương về việc “Phê duyệt Quy hoạch phát triển điện gió tỉnh Sóc Trăng giai đoạn đến 2020, có xét đến năm 2030”;
- Quyết định chủ trương đầu tư số 1636/QĐ-UBND ngày 07/07/2017 của UBND tỉnh Sóc Trăng. Theo đó, UBND tỉnh Sóc Trăng chấp thuận cho Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật xây dựng (TDC) thực hiện dự án Nhà máy điện gió Lạc Hòa – giai đoạn I;
- Quyết định số 2427/QĐ-UBND ngày 17/09/2018 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc “Điều chỉnh, bổ sung Quyết định chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây

- dựng Nhà máy điện gió Lạc Hòa – giai đoạn 1 tỉnh Sóc Trăng”. Theo đó, điều chỉnh nhà đầu tư thành Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Vĩnh Châu - TDC;
- Quyết định số 3508/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc “Điều chỉnh, bổ sung Quyết định chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy điện gió Lạc Hòa – giai đoạn 1 tỉnh Sóc Trăng”;
 - Công văn 766/UBND-TH ngày 25/04/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc “xác định vùng dự án điện gió”;
 - Công văn 3083/BCT-ĐL ngày 04/05/2019 của Bộ Công Thương về việc “định chỉnh địa điểm vùng dự án điện gió trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng”;
 - Công văn số 2501/ĐDQG-PT ngày 12/07/2019 của Trung tâm điều độ Hệ thống điện Quốc gia về các nội dung góp ý cho hồ sơ thỏa thuận đấu nối dự án Nhà máy điện gió Lạc Hòa I – Tỉnh Sóc Trăng, công suất 30MW;
 - Công văn số 3078/EVN-KH ngày 25/06/2018 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc “thực hiện thỏa thuận đấu nối các dự án NMDG gió, mặt trời”;
 - Quyết định 373/QĐ-EVN ngày 27/03/2019 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc “Ban hành Quy trình đàm phán, ký kết và thực hiện Hợp đồng mua bán điện các dự án điện trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam”;
 - Công văn số 4190/EVN-KH ngày 09/08/2019 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc “thỏa thuận đấu nối dự án NMDG V2-3(Lạc Hòa GĐ1) – 30MW, tại tỉnh Sóc Trăng”;
 - Thông báo 70/TB-VPUBND ngày 06/08/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc “Ý kiến của đồng chí Lâm Hoài Nghiệp – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng tại cuộc họp về thỏa thuận đấu nối các dự án theo Quy hoạch phát triển điện lực”;
 - Công văn số 13/NLTTVC ngày 22/07/2019 của Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Vĩnh Châu - TDC về việc “Hiệu chỉnh hồ sơ Báo cáo thỏa thuận đấu nối nhà máy điện gió Lạc Hòa I, tỉnh Sóc Trăng theo góp ý của EVN NLDC”;

Căn cứ vào yêu cầu và khả năng cung cấp dịch vụ phân phối điện,

Hôm nay, ngày 10 tháng 08 năm 2019 tại Văn phòng Tổng Công ty Điện lực miền Nam, chúng tôi gồm:

Bên A: Tổng Công ty Điện lực miền Nam.

Đại diện là : Ông LÂM XUÂN TUẤN.

Chức vụ : Phó Tổng Giám Đốc.

Địa chỉ : 72 Hai Bà Trưng, phường Bến Nghé, quận 1, Tp.HCM.

Điện thoại : (+84) 28 38297150 ; Fax: (+84) 28 38226956.

Bên B: Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Vĩnh Châu - TDC.

Đại diện là : Ông Phạm Văn Hiếu

Chức vụ : Giám đốc

Địa chỉ : Khóm biển trên A, Phường Vĩnh Phước, Thị xã Vĩnh Châu, Tỉnh Sóc Trăng.

Điện thoại : 02993911179;

Hai bên đồng ý ký kết Thỏa thuận phương án đầu nối với các điều khoản sau:

Điều 1: Tổng Công ty Điện lực miền Nam thống nhất phương án đầu nối dự án NMDG V2-3, tỉnh Sóc Trăng (Lạc Hòa - GĐ1) vào lưới điện Quốc Gia, cụ thể như sau:

1. Quy mô công trình

- Địa điểm xây dựng : phường 2, xã Lạc Hòa, Thị xã Vĩnh Châu, Tỉnh Sóc Trăng.
- Điện áp đầu nối : 110kV.
- Công suất nhà máy : 30MW.
- Công suất MBA : 40MVA – 22/110kV.
- Kết cấu đường dây đầu nối: Đường dây 110kV mạch kép, tiết diện phân pha 2xACSR240mm² từ thanh cái 110kV, TBA 110kV NMDG V2-3, tỉnh Sóc Trăng (Lạc Hòa - GĐ1) đến vị trí dự kiến đầu nối vào đường dây 110kV Bạc Liêu 2 – Vĩnh Châu và từ vị trí này về thanh cái 110kV TBA 110/22kV Vĩnh Châu với tổng chiều dài khoảng 8,7km.

2. Vị trí đầu nối:

Thanh cái 110kV Trạm biến áp 110/22kV Vĩnh Châu.

3. Ranh giới đầu tư:

Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Vĩnh Châu - TDC chịu trách nhiệm đầu tư các hạng mục sau:

- TBA 22/110kV NMDG V2-3, tỉnh Sóc Trăng (Lạc Hòa - GĐ1), quy mô công suất 1x40MVA.

- Đường dây 110kV mạch kép, tiết diện phân pha 2xACSR240mm² từ thanh cái 110kV, TBA 110kV NMDG V2-3, tỉnh Sóc Trăng (Lạc Hòa - GD1) đến vị trí dự kiến đấu nối vào đường dây 110kV Bạc Liêu 2 – Vĩnh Châu và từ vị trí này về thanh cái 110kV TBA 110/22kV Vĩnh Châu chiều dài khoảng 8,7km.
- Mở rộng 02 ngăn lộ đường dây 110kV tại trạm 110/22kV Vĩnh Châu, lắp đặt hoàn chỉnh thiết bị, đấu nối, thí nghiệm hiệu chỉnh, kết nối và đưa thiết bị trên vào vận hành;
- Bổ sung mạch tín hiệu 50BF của máy cắt thuộc 02 ngăn lộ đường dây 110kV đấu nối NMDG V2-3, tỉnh Sóc Trăng (Lạc Hòa - GD1) đi cắt tất cả các máy cắt trên thanh cái 110kV, TBA Vĩnh Châu.
- Trang bị Rơ le bảo vệ so lệch dọc đường dây cho các đường dây thuộc phạm vi đầu tư và rơ le bảo vệ so lệch thanh cái tại TBA 110kV Vĩnh Châu. Thực hiện công tác lắp đặt, đấu nối, thí nghiệm hiệu chỉnh, kết nối và đưa thiết bị trên vào vận hành.
- Phối hợp với Chủ đầu tư dự án NMDG V2-1, tỉnh Sóc Trăng lắp đặt bổ sung 01 hệ thống nguồn 110VDC có cùng dung lượng và vận hành song song (có hệ thống chuyển nguồn tự động) với hệ thống nguồn 110VDC hiện hữu tại 110kV Vĩnh Châu.

4. Vị trí đo đếm:

- Thực hiện theo Thỏa thuận thiết kế kỹ thuật Hệ thống đo đếm và Hệ thống thu thập số liệu đo đếm giữa Công ty mua bán điện – EVN và Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Vĩnh Châu - TDC.

5. Các yêu cầu về giải pháp kỹ thuật:

Đề nghị Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Vĩnh Châu - TDC:

- Trang bị các hệ thống đo đếm mua bán điện theo yêu cầu Thông tư 42/2015/TT-BCT ngày 01/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc Quy định đo đếm điện năng trong hệ thống điện và Thỏa thuận thiết kế kỹ thuật Hệ thống đo đếm và Hệ thống thu thập số liệu đo đếm giữa Công ty mua bán điện – EVN và Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Vĩnh Châu - TDC.
- Trang bị các thiết bị, giải pháp công nghệ cần thiết để đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật tại điểm đấu nối theo Quy định tại mục 2, Chương V, Thông tư 39/2015/TT-BCT ngày 18/11/2015 và Điều 42 Thông tư 25/2016/TT-BCT ngày 30/11/2016.

- Trang bị thiết bị giám sát chất lượng điện năng (online) lắp đặt tại 02 ngăn lộ đường dây 110kV xây dựng mới tại TBA 110/22kV Vĩnh Châu đáp ứng yêu cầu kỹ thuật đính kèm tại phụ lục 2.1.
- Về yêu cầu kỹ thuật đối với NMDG V2-3, tỉnh Sóc Trăng (Lạc Hòa - GD1):
 - Nhà máy phải có khả năng vận hành phát công suất tác dụng trong dải tần số từ 49 Hz đến 51 Hz theo các chế độ sau:
 - + Chế độ phát tự do: vận hành phát điện công suất lớn nhất có thể theo sự biến đổi của nguồn năng lượng sơ cấp.
 - + Chế độ điều khiển công suất phát:

Nhà máy phải có khả năng điều chỉnh phát công suất tác dụng theo lệnh của Cấp điều độ có quyền điều khiển phù hợp với sự biến đổi của nguồn năng lượng sơ cấp trong thời gian không quá 30 giây với độ sai số trong dải $\pm 01\%$ công suất định mức, cụ thể như sau:

- Phát công suất theo đúng lệnh điều độ trong trường hợp nguồn sơ cấp biến thiên bằng hoặc lớn hơn giá trị dự báo;
- Phát công suất lớn nhất có thể trong trường hợp nguồn sơ cấp biến thiên thấp hơn giá trị dự báo.
- Thời gian tối thiểu duy trì vận hành của Nhà máy ứng với dải tần số của hệ thống điện

Dải tần số của hệ thống điện	Thời gian duy trì tối thiểu
Từ 47,5Hz đến 48,0Hz	10 phút
Từ 48Hz đến 49Hz	30 phút
Từ 49Hz đến 51Hz	Phát liên tục
Từ 51Hz đến 51,5Hz	30 phút
Từ 51,5Hz đến 52Hz	01 phút

- Khi tần số hệ thống điện $> 51\text{Hz}$ nhà máy phải giảm công suất tác dụng với tốc độ không nhỏ hơn 1% công suất định mức mỗi giây. Mức giảm công suất tương ứng với tần số được xác định theo công thức sau

$$\Delta P = 20 \times P_m \times \frac{51 - f_n}{50}$$

Trong đó:

ΔP : Mức giảm công suất.

18/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành về việc “Quy định hệ thống điện phân phối”.

Trường hợp Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Vĩnh Châu - TDC vi phạm các điều khoản của Thỏa thuận đầu nối này, EVN SPC có quyền yêu cầu tách đầu nối bắt buộc dự án NMĐG V2-3, tỉnh Sóc Trăng (Lạc Hòa - GD1) theo Quy định tại Điều 60 Thông tư số 39/2015/TT-BCT ngày 18/11/2015.

Điều 7: Hiệu lực thi hành

- Thỏa thuận này có hiệu lực kể từ ngày ký và không còn hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau:
 - Đến thời điểm ngày 30/06/2022 mà dự án vẫn chưa đưa vào vận hành.
 - Chủ trương đầu tư dự án do chính quyền địa phương cấp cho Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Vĩnh Châu - TDC hoặc Công văn 766/UBND-TH ngày 25/04/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng không còn hiệu lực mà không được cấp lại, thay thế hay gia hạn.
- Thỏa thuận đầu nối này được làm thành 07 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 02 bản, 01 bản giao cho Trung tâm Điều độ Hệ Thống điện Quốc Gia, 01 bản giao cho Trung tâm Điều độ Hệ Thống điện miền Nam và 01 bản giao cho Công ty mua bán điện – EVN./.

Đại diện Bên A
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Lâm Xuân Tuấn

Đại diện Bên B
GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Hiếu

Số: 20 /BB-ĐTTr

Sóc Trăng, ngày 29 tháng 11 năm 2023

BIÊN BẢN

**Kiểm tra, xác minh về việc chấp hành các quy định
pháp luật về lĩnh vực bảo vệ môi trường**

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-TTr ngày 21/11/2023 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng về việc thanh tra đột xuất việc chấp hành các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

Vào hồi 09 giờ 00 phút, ngày 29 tháng 11 năm 2023, tại Nhà máy điện gió Lạc Hòa – giai đoạn 1 thuộc Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Vĩnh Châu - TDC, địa chỉ: khóm Vĩnh An, Phường 2, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

I. Thành phần

1. Đại diện đoàn thanh tra

- Ông Nguyễn Văn Nhu, Chánh Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường, Trưởng Đoàn;
- Bà Võ Thị Kim Xuân, thanh tra viên, Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường, Phó trưởng đoàn;
- Ông Dương Hoàng Vân, Phó trưởng phòng, Chi cục Bảo vệ môi trường, thành viên;
- Trung tá Đỗ Thị Hường, Phó đội trưởng, Phòng Cảnh sát kinh tế, Công an tỉnh, thành viên;
- Ông Ngô Hoàng Dền, chuyên viên, Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Vĩnh Châu, thành viên;

2. Địa điểm UBND Phường 2, thị xã Vĩnh Châu

Ông: Tăng Ngọc Thương, chức vụ: Phó Chủ tịch.

3. Đại diện Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Vĩnh Châu – TDC (viết tắt Công ty)

- Ông: Trần Văn Dũng, chức vụ: Giám đốc Nhà máy

4. Đơn vị thu mẫu, đo đặc tiếng ồn, độ rung: Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng.

- Ông Võ Minh Y, chức vụ: Quan trắc viên.

II. Nội dung làm việc

Ông Nguyễn Văn Nhu: giới thiệu thành phần tham dự; thông qua nội dung buổi làm việc về việc thanh tra đột xuất việc chấp hành các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường đối với Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Vĩnh

Chau - TDC, đề nghị Công ty báo cáo tình hình chấp hành các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

Đoàn thanh tra ghi nhận nội dung trình bày của ông Trần Văn Dũng như sau:

Nhà máy điện gió Lạc Hòa – giai đoạn 1, thuộc Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Vĩnh Châu - TDC đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 05/02/2021, với quy mô công suất được phê duyệt xây dựng 06 trụ turbine với tổng công suất 30MW. Công ty đã thuê đơn vị tư vấn lập giấy phép môi trường theo hợp đồng ký ngày 30/3/2023 giữa Công ty TNHH MTV Tư vấn môi trường Đồng Xanh Sóc Trăng.

Công ty tiến hành phát điện thương mại từ ngày 01/11/2021 cho đến nay với 05 Trụ turbine (01 Turbine không vận hành do chưa hòa lưới theo quy định phải trước ngày 31/10/2021).

- Quy mô hoạt động thực tế tại thời điểm thanh tra: Nhà máy đi vào hoạt động với 05 trụ turbine gió với công suất 25 MW. Tổng số nhân viên hiện tại của dự án 10 người (08 nhân viên vận hành và 01 quản lý và tài xế).

- Tình hình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 03 m³/ngày, được thu gom dẫn vào bể tự hoại 3 ngăn để xử lý, thể tích bể 18m³.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường: chưa phát sinh trong quá trình hoạt động.

- Chất thải rắn sinh hoạt: phát sinh khoảng 0.5 kg/ngày, Công ty thu gom và thuê đê nhờ người dân, sau đó được Công ty TNHH MTV Công trình đô thị thị xã Vĩnh Châu thu gom, xử lý.

- Chất thải nguy hại phát sinh: Có đầu tư kho chứa chất thải nguy hại Công ty đã thuê đơn vị chức năng thu gom xử lý chất thải nguy hại theo quy định. Hiện, trong kho chưa có chất thải nguy hại phát sinh, dự kiến đến tháng 12/2021 Công ty sẽ bảo trì, bảo dưỡng các turbine mới có lượng chất thải nguy hại phát sinh.

*** Ý kiến của Đại diện UBND Phường 2:** Từ khi điện gió hoạt động đến nay, UBND xã chưa tiếp nhận thông tin phản ánh của người dân về Nhà máy điện gió hoạt động gây ô nhiễm môi trường (tiếng ồn, độ rung) làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, đời sống xung quanh của người dân xung quanh.

*** Ý kiến của Đoàn thanh tra:**

Tại thời điểm thanh tra, Nhà máy điện gió Lạc Hòa – giai đoạn 1 có 06 trụ turbine (trong đó: 02 trụ không hoạt động (01 đang trụ sửa chữa cánh quạt, 01 chưa hòa lưới); 04 trụ turbine đang hoạt động. Đoàn thanh tra và Công ty thống nhất trưng cầu Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Sóc Trăng tiến hành đo đạc tiếng ồn, độ rung đối với 02 turbine đang hoạt (trụ WT 01, vị trí tiếp giáp nhà dân cách trụ turbine 400m; WT 03 tiếp giáp nhà dân, cách trụ turbine 320m). Tại thời điểm đo đạc, nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phát ra từ

các trụ turbine của Nhà máy điện gió Lạc Hòa – giai đoạn 1 của Công ty phát ra (không có các nguồn khác từ bên ngoài tác động vào như phương tiện giao thông, con người,...) (Có biên bản lấy mẫu kèm theo)

Trong quá trình thanh tra, Đoàn thanh tra không làm ảnh hưởng đến hoạt động, sản xuất bình thường của Công ty.

Đoàn thanh tra đề nghị Công ty hoàn chỉnh báo cáo theo đề cương yêu cầu cung cấp cho Đoàn thanh tra (thông qua Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường, địa chỉ số 18, đường Hùng Vương, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng) chậm nhất ngày 01/12/2023.

Trong thời gian thanh tra, Đoàn thanh tra sẽ tiến hành đo đạc, lấy mẫu môi trường đột xuất theo quy định (khi cần thiết).

*** Ý kiến của đại diện Công ty:** Thống nhất nội dung biên bản và sẽ hoàn chỉnh báo cáo gửi Đoàn thanh tra theo quy định.

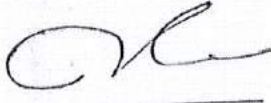
Biên bản kết thúc vào lúc 11 giờ 00 phút, ngày 29/11/2023.

Biên bản đã được đọc lại cho những người có tên nêu trên nghe và ký xác nhận; biên bản được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản./.

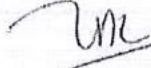
Đại diện Đoàn thanh tra

**Đại diện Công ty Cổ
phần Năng lượng tái
tạo Vĩnh Châu -TDC**

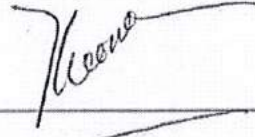
Người ghi biên bản


Nguyễn Văn Mùi


Trần Văn Phú


Võ Thị Kim Xuyến


Dương Ngọc Thủy


Đỗ Thị Hương


Ngô Hoàng Đan


Võ Thị Kim Xuyến

Và sau,
Đường Hoàng Văn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 292 /QĐ-UBND

Sóc Trăng, ngày 05 tháng 02 năm 2021



QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy điện gió Lạc Hòa - giai đoạn 1 tỉnh Sóc Trăng”

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Biên bản thẩm định ngày 30/11/2020;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy điện gió Lạc Hòa - giai đoạn 1 tỉnh Sóc Trăng” đã được chỉnh sửa hoàn chỉnh gửi kèm theo Văn bản số 02/TDCVC ngày 22/01/2021 của Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Vĩnh Châu - TDC;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng về việc trình phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy điện gió Lạc Hòa - giai đoạn 1 tỉnh Sóc Trăng” sau khi đã tổ chức rà soát các nội dung được chỉnh sửa, bổ sung theo quy định (Tờ trình số 235/TTr-STNMT ngày 01/02/2021).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy điện gió Lạc Hòa - giai đoạn 1 tỉnh Sóc Trăng” (sau

đây gọi là Dự án) của Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Vĩnh Châu - TDC (sau đây gọi là Chủ Dự án) thực hiện tại xã Lạc Hòa và Phường 2, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ Dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1825/QĐ-UBND ngày 03/7/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Đầu tư xây dựng nhà máy điện gió Lạc Hòa giai đoạn 1 tỉnh Sóc Trăng.

Nơi nhận:

- Cty CP Năng lượng tái tạo Vĩnh Châu - TDC;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thị xã Vĩnh Châu;
- UBND: P2, xã Lạc Hòa (TX. VC);
- Lưu: VT, KT

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Vương Quốc Nam

Phụ lục
CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN
“ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ MÁY ĐIỆN GIÓ LẠC HÒA
GIAI ĐOẠN 1 - TỈNH SÓC TRĂNG”

(Kèm theo Quyết định số 292 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2021
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Thông tin về Dự án

1.1. Tên Dự án: “Đầu tư xây dựng Nhà máy điện gió Lạc Hòa - giai đoạn 1 tỉnh Sóc Trăng”.

1.2. Chủ Dự án: Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Vĩnh Châu - TDC.

1.3. Địa điểm thực hiện Dự án: Tại xã Lạc Hòa và Phường 2, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng (thuộc vị trí số 05 theo Quyết định số 3909/QĐ-BCT ngày 06/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc phê duyệt “Quy hoạch phát triển điện gió tỉnh Sóc Trăng giai đoạn đến 2020, tầm nhìn đến năm 2030”).

1.4. Quy mô, công suất Dự án

- Quy mô: Xây dựng 06 trụ turbine gió với tổng công suất 30MW.
- Diện tích sử dụng đất: Diện tích khảo sát là 700 ha; sử dụng đất sử dụng có thời hạn là 6,65 ha.
- Các hạng mục công trình:
 - + Hạng mục công trình chính: 06 trụ turbine gió, đường công vụ, đường dây 110 KV, đường dây 22 KV, đường dây cáp ngầm 22 KV, trạm điện 110 KV, khu nhà điều hành, văn phòng, nhà kho - xưởng, nhà nghỉ cho người lao động,...).
 - + Hạng mục công trình phụ trợ: Nhà ăn (02 tầng), sân thể thao, nhà bảo vệ, nhà để xe, hệ thống cấp nước sạch sinh hoạt; hệ thống chống sét; hệ thống phòng cháy, chữa cháy; hồ nước, sân vườn, đường, cây xanh, đất trồng,...
 - + Hạng mục công trình xử lý môi trường: Thùng chứa rác thải sinh hoạt, thùng chứa chất thải rắn thông thường, thùng chứa chất thải nguy hại, nhà vệ sinh, bể tự hoại, bể chứa dầu sự cố.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án

2.1 Các tác động môi trường chính của Dự án

2.1.1. Giai đoạn xây dựng: Bao gồm nước thải (nước thải xây dựng, nước thải sinh hoạt, nước mưa chảy tràn), chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn xây dựng, chất thải nguy hại, chất thải sinh hoạt, bụi và khí thải, tiếng ồn, độ rung, điện từ trường, các sự cố, rủi ro.

2.1.2. Giai đoạn vận hành: Bao gồm nước thải (nước thải sinh hoạt, nước mưa chảy tràn), chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn xây dựng, chất thải nguy hại, chất thải sinh hoạt, bụi và khí thải, tiếng ồn, độ rung, điện từ trường, các sự cố, rủi ro.



2.1.3. Giai đoạn kết thúc Dự án: Bao gồm nước thải sinh hoạt, chất thải sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại, bụi và khí thải, tiếng ồn, điện từ trường, các sự cố, rủi ro.

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải

2.2.1. Giai đoạn xây dựng

- Nước thải sinh hoạt: Phát sinh khoảng $4,8 \text{ m}^3/\text{ngày}$. Thành phần gồm: BOD_5 , COD, SS, dầu mỡ, Nitơ, Photpho, Amoni, Tổng coliforms.

- Nước thải thi công: Phát sinh từ hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu, thi công xây dựng (chủ yếu là nước thải từ quá trình trộn bê tông, vệ sinh máy móc, thiết bị, từ sinh hoạt của công nhân, nước mưa chảy tràn qua mặt bằng công trình).

+ Nước thải phát sinh từ hoạt động bơm vật liệu nạo vét (từ sà lan vào đường công vụ) khoảng 16.988 m^3 . Thành phần chứa nhiều chất rắn lơ lửng.

+ Nước thải phát sinh từ hoạt động của máy móc trộn bê tông; nước thải dư thừa từ quá trình trộn vữa và làm ẩm nguyên vật liệu; nước thải từ hoạt động rửa dụng cụ, thiết bị và bảo dưỡng công trình, khoảng $04 \text{ m}^3/\text{ngày}$ tại 2 điểm thi công. Thành phần nước thải có chứa bùn đất, cát không nguy hại.

- Lượng mưa chảy tràn trên bề mặt diện tích thi công, xây dựng công trình khoảng $2.796.162 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (vào ngày có mưa).

2.2.2. Giai đoạn vận hành

- Nước thải sinh hoạt: Phát sinh khoảng $2,8 \text{ m}^3/\text{ngày}$. Thành phần gồm: BOD_5 , COD, SS, dầu mỡ, Nitơ, Photpho, Amoni, Tổng coliforms.

- Nước mưa chảy tràn: Lượng mưa chảy tràn trên bề mặt diện tích Dự án khoảng $695 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (vào ngày có mưa).

2.2.3. Giai đoạn kết thúc và tháo dỡ Dự án: Nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng $2,4 \text{ m}^3/\text{ngày}$. Thành phần gồm: BOD_5 , COD, SS, dầu mỡ, Nitơ, Photpho, Amoni, Tổng coliforms.

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải

2.3.1. Giai đoạn xây dựng

- Bụi phát sinh từ các hoạt động vận chuyển, bốc dỡ nguyên vật liệu xây dựng, hoạt động của máy móc, thiết bị; từ quá trình đào đất đắp nền, san ủi tạo mặt bằng, xây dựng các móng trụ; hoạt động của phương tiện giao thông, phương tiện thi công trên toàn tuyến công trình.

- Khí thải phát sinh từ hoạt động của phương tiện vận chuyển nguyên, nhiên vật liệu xây dựng và máy móc, thiết bị thi công (đường thủy và đường bộ); từ hoạt động của máy móc xây dựng công trình; khí thải, mùi phát sinh từ quá trình hàn, cắt kim loại,... Thành phần có chứa các chất như: CO, NO_x , hydro cacbon,... có khả năng gây ô nhiễm môi trường không khí và ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân làm việc tại công trường.

2.3.2. Giai đoạn vận hành

- Bụi, khí thải từ phương tiện giao thông, phương tiện vận chuyển nguyên liệu, hàng hóa, thiết bị; khí thải từ máy phát điện dự phòng. Thành phần chủ yếu gồm: CO, NO₂, SO₂, bụi,...

- Mùi phát sinh từ quá trình tập kết chất thải rắn sinh hoạt.

2.3.3. Giai đoạn kết thúc và tháo dỡ Dự án: Phát sinh từ hoạt động của máy móc tham gia tháo dỡ (đốt nhiên liệu), khí thải từ phương tiện vận chuyển. Thành phần gồm: Bụi và các chất khí SO₂, NO₂, CO,...

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.4.1. Giai đoạn xây dựng

- Chất thải rắn sinh hoạt: Phát sinh khoảng 48 kg/ngày. Thành phần gồm: Vỏ đồ hộp, bao bì, chai nhựa, thức ăn thừa, rau quả, giấy, lá gói thực phẩm,...

- Chất thải rắn xây dựng: Phát sinh từ hoạt động thi công xây dựng các hạng mục công trình đường dẫn vào Dự án, đường công vụ, trụ gió, trụ điện, khu nhà điều hành,... (chủ yếu gồm sắt vụn, bao bì chứa vật liệu, gạch vụn, xà bần bê tông,...) khoảng 400 kg/ngày tại 02 lán trại (200 kg/ngày/1 lán trại).

- Bùn thải phát sinh từ quá trình nạo vét luồng để thi công móng trụ turbine, đường công vụ, lắp đặt trụ turbine,... khoảng 84.940 m³. Toàn bộ khối lượng bùn đất, vật liệu nạo vét được sử dụng để phục vụ cho Dự án.

2.4.2. Giai đoạn vận hành

- Chất thải rắn sinh hoạt: Khoảng 28 kg/ngày. Thành phần gồm: Vỏ đồ hộp, bao bì, chai nhựa, thức ăn thừa, vỏ trái cây, rau quả, giấy, lá gói thực phẩm,...

- Chất thải rắn thông thường: Dự án có phát sinh chất thải rắn đặc trưng của việc bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị (như dây điện bị đứt, cháy; bát sứ cách điện bị vỡ; một số phụ kiện bị hỏng trong các thiết bị đang vận hành của turbine gió, trạm biến áp,...) khoảng 20 - 30 kg/năm.

2.4.3. Giai đoạn kết thúc và tháo dỡ Dự án

- Chất thải rắn sinh hoạt: Phát sinh khoảng 24 kg/ngày; thành phần gồm các chất hữu cơ dễ phân hủy như rau quả, thức ăn dư thừa; phần còn lại là bao bì, gói đựng đồ ăn, thức uống, nhựa, vỏ đồ hộp,....

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường: Phát sinh từ hoạt động của thiết bị, máy móc, trụ turbine, cánh quạt,... khoảng 2.130 tấn.

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại (CTNH)

2.5.1. Giai đoạn xây dựng: Tổng khối lượng phát sinh khoảng 668 kg/năm; bao gồm dầu nhớt thải, que hàn, dầu bôi trơn, giẻ lau dính dầu nhớt, bóng đèn thải,...

2.5.2. Giai đoạn vận hành: Chất thải rắn nguy hại phát sinh từ hoạt động của trạm biến áp, quá trình bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, thiết bị từ các turbine; bóng đèn hư hỏng, hộp mực in thải, dầu nhiên liệu (dầu truyền nhiệt và cách điện tại máy biến áp, máy cắt, dầu hộp số tại các turbine) với tổng khối

lượng khoảng 20,5 kg/tháng.

2.5.3. Giai đoạn kết thúc và tháo dỡ Dự án: Phát sinh gồm dầu nhớt rơi vãi, giẻ lau dính dầu (khoảng 15 kg); dầu nhớt từ các phương tiện tháo dỡ (khoảng 160 lít); quá trình bôi trơn bu lông (khoảng 150 kg),...

2.6. Quy mô, tính chất của tiếng ồn và độ rung

2.6.1. Giai đoạn xây dựng: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ động cơ của thiết bị thi công như máy đóng cọc, cầu búa xích tải trọng lớn, thiết bị đào, ủi, máy trộn bê tông, phương tiện vận chuyển thiết bị, vật liệu, máy khoan, máy hàn,...

2.6.2. Giai đoạn vận hành: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của cánh quạt, trục quay của turbine; từ quá trình vận hành máy biến áp, máy phát điện dự phòng, phương tiện giao thông ra vào Dự án.

2.6.3. Giai đoạn kết thúc và tháo dỡ Dự án: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị trong quá trình tháo dỡ, vận chuyển,...

2.7. Tác động đến hệ sinh thái và rừng phòng hộ

- Trong quá trình thi công, nếu khả năng lưu thông dòng chảy bị hạn chế thì nước thải sinh hoạt và chất thải hữu cơ sẽ tác động trực tiếp đến các hệ sinh thái dưới nước, có khả năng làm chết các sinh vật, phiêu sinh thực vật, giảm đa dạng sinh học cũng như khả năng tự làm sạch của nguồn nước; ngoài ra, nước thải chứa mầm bệnh, chứa bùn đất khi thải vào môi trường sẽ ảnh hưởng đến các loài thủy sinh, ảnh hưởng đến chất lượng nước cấp cho các ao nuôi thủy sản.

- Quá trình phát hoang, xả nước thải ra môi trường sẽ ảnh hưởng đến các loài động, thực vật sống trên cạn và dưới nước; có khả năng xảy ra sạt lở cục bộ tại khu vực thi công.

- Quá trình thi công các trụ turbine gió, sự vận hành của thiết bị thi công và phương tiện vận chuyển sẽ gây xung động nước tại vị trí đang xây dựng.

- Dự án có ảnh hưởng đến rừng phòng hộ nên phải thực hiện đúng các thủ tục, quy định liên quan đến chuyển mục đích sử dụng rừng phòng hộ; trồng lại rừng khu vực hàng lang cầu để phục hồi hiện trạng rừng và tạo mỹ quan tại Dự án theo cam kết.

2.8. Tác động đến hoạt động sản xuất, sinh hoạt và giao tại khu vực

- Việc thu hồi đất do thi công công trình đường dẫn vào Dự án, đường công vụ, trụ điện 110kV và khu nhà điều hành,...; từ hoạt động thi công tuyến đường dây điện (thi công trụ, kéo dây) làm ảnh hưởng đến hoa màu và hoạt động nuôi trồng thủy sản của người dân trong khu vực thi công. Quá trình thi công công trình phía biển (đường công vụ, cầu dẫn, trụ turbine,...) làm ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước mặt.

- Tác động đến giao thông đường bộ (chủ yếu tại tuyến Quốc lộ Nam Sông Hậu, đường Lê Lai, đường đê); đường thủy (khu vực ven bờ và việc vận chuyển thiết bị siêu trường, siêu trọng trên sông Hậu, tuyến biển Trần Đề - Vĩnh Châu).

- Chủ Dự án phải thực hiện nghiêm các biện pháp hạn chế ô nhiễm nguồn nước để không làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt của người dân; đảm bảo trật tự, an toàn giao thông; bảo vệ môi trường tại khu vực Dự án.

2.9. Tác động đến giao thông do vận chuyển vật liệu, thiết bị, máy móc phục vụ thi công

- Quá trình triển khai Dự án làm tăng mật độ phương tiện tham gia giao thông trên các tuyến đường đến khu vực Dự án (đường Nam Sông Hậu, đường tỉnh 935, Đường huyện 43,...); làm rơi vãi nguyên vật liệu thi công (đất, cát, đá,...) gây nguy cơ mất an toàn giao thông, ô nhiễm môi trường.

- Quá trình chuyển vật liệu, thiết bị đặc biệt là các máy móc, thiết bị có tải trọng lớn (turbine, máy biến áp, thép cột,...) có nguy cơ làm xuống cấp, gây hư hỏng, sụt lún mặt đường; sập cầu,...

2.10. Tác động do sóng hạ âm, sóng vô tuyến, điện từ trường: Thiết kế, lắp đặt các trụ turbine gió xa khu dân cư tập trung >700 m.

2.11. Các tác động khác

Tác động do ăn mòn kim loại; tác động đến môi trường sinh thái tại khu vực khi Dự án đi vào hoạt động; tác động do thay đổi dòng chảy, chế độ sóng; ảnh hưởng đến quá trình bồi tụ, xói lở bờ biển; tác động đến việc thay đổi luồng gió; ảnh hưởng đến không lưu;....

2.12. Các rủi ro, sự cố có thể xảy ra

a) Giai đoạn xây dựng

- Tai nạn lao động: Phát sinh từ việc không đảm bảo an toàn trong quá trình thi công (trang bị bảo hộ lao động; không kiểm tra, kiểm định các máy móc, phương tiện thi công;...)

- Nguy cơ cháy nổ: Phát sinh từ các kho chứa nguyên nhiên liệu tạm thời phục vụ thi công, máy móc, thiết bị kỹ thuật (sơn, xăng, dầu, ...); từ việc sử dụng các thiết bị gia nhiệt trong thi công (cắt, hàn kim loại,...).

- Nguy cơ xảy ra sự cố tai nạn giao thông: Phát sinh do phương tiện vận chuyển thi công không đảm bảo kỹ thuật; do công nhân không tuân thủ các nguyên tắc an toàn giao thông.

- Rủi ro ảnh hưởng do các loại bom mìn tồn dư sau chiến tranh;...

b) Giai đoạn vận hành

- Sự cố rò rỉ dầu cách điện trong máy biến áp: Dự án thiết kế bể thu dầu rò rỉ, dầu tràn từ máy biến áp. Bể thu dầu sự cố được thiết kế bằng bê tông cốt thép, dung tích chứa của bể là 35m³ và có các vách ngăn để xử lý tách dầu và nước tại bể thu dầu.

- Sự cố về điện, nguy cơ gây cháy nổ.

- Sự cố sụt lún; sự cố ngã trụ turbine, trụ điện 110kV, đường dây 110kV; đứt dây điện 110kV.

3.1.3. Giai đoạn kết thúc và tháo dỡ Dự án: Thuê nhà vệ sinh di động (thể tích 10 m³) để xử lý nước thải sinh hoạt.

3.2. Về xử lý bụi, khí thải

3.2.1. Giai đoạn xây dựng

*** Giảm thiểu bụi**

- Che chắn kín các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu (đất, cát, đá, xi măng,...) để tránh phát tán bụi và rơi vãi trên đường vận chuyển. Thu gom, làm sạch đường ngay khi các nguyên vật liệu bị rơi vãi trên đường vận chuyển.

- Bố trí hợp lý việc vận chuyển vật liệu và thiết bị. Kiểm tra các phương tiện thi công nhằm đảm bảo các thiết bị, máy móc luôn đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật và trong điều kiện hoạt động tốt nhất.

- Bảo quản, che chắn kín các nguyên, vật liệu thi công tại công trường.

*** Giảm thiểu tác động do khí thải**

- Các phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị thuộc Dự án phải có giấy phép hoạt động do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định.

- Che chắn kín các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu (cát, xi măng, đá,...), không để phát tán bụi vào môi trường.

- Sử dụng các phương tiện chuyên dùng để vận chuyển nguyên vật liệu, thiết bị có tải trọng lớn (siêu trường, siêu trọng) và tuân thủ các quy định có liên quan trong quá trình vận chuyển.

3.2.2. Giai đoạn hoạt động

- Bố trí công viên cây xanh; trồng cây xanh trong khu vực nhà điều hành để hạn chế ô nhiễm không khí, tiếng ồn, bụi từ các phương tiện lưu thông trong khu vực Dự án.

- Bê tông hóa các tuyến đường nội bộ để hạn chế phát sinh bụi từ các phương tiện giao thông.

- Thu gom triệt để chất thải rắn phát sinh hàng ngày và chuyển giao cho đơn vị chức năng để xử lý theo đúng quy định.

- Đóng kín các nắp cống, hố ga và định kỳ nạo vét cống, hố ga để hạn chế phát sinh mùi và đảm bảo quá trình lưu thông nước.

- Định kỳ kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị theo quy định.

3.2.3. Giai đoạn kết thúc và tháo dỡ Dự án

Áp dụng các biện pháp tháo dỡ tiên tiến, cơ giới hóa, sử dụng các máy móc, thiết bị hiện đại và hiệu suất sử dụng nhiên liệu cao để hạn chế phát tán bụi và khí thải. Kiểm tra máy móc, thiết bị trước khi vận hành nhằm đảm bảo an toàn, bảo vệ môi trường. Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho người lao động làm việc tại Dự án.



- Tai nạn lao động.
- Rủi ro, sự cố khi cáp ngầm bị xâm phạm; nguy cơ, rủi ro hư hỏng turbine gió.
- Nguy cơ, rủi ro do thiên tai và điều kiện thời tiết xấu (mưa bão, gió lốc, đông);...

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Giai đoạn xây dựng

- Nước thải sinh hoạt: Xây dựng nhà vệ sinh với bể tự hoại thể tích 18 m³ tại khu vực Nhà điều hành; đảm bảo nước thải sinh hoạt xử lý đạt Quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt mới được thải ra kênh thủy lợi.

- Nước thải từ hoạt động xây dựng

+ Bố trí các rãnh thoát nước để lắng cặn đối với nước thải phát sinh từ hoạt động bơm vật liệu nạo vét từ sà lan vào đường công vụ trước khi thải ra môi trường.

+ Bố trí, thi công các hạng mục dưới nước, đường công vụ, trụ turbine, nạo vét luồng tạm, đổ bê tông, đóng cọc,... vào thời điểm nước ròng để hạn chế ảnh hưởng đến môi trường nước; đảm bảo không để dầu, nhớt rơi vãi xuống nước trong quá trình thi công.

- Nước mưa chảy tràn: Nước mưa chảy tràn qua bề mặt các khu vực chưa thi công sẽ tự thấm vào đất; một phần được dẫn vào các kênh rạch tự nhiên tại khu vực. Tại các khu vực đang thi công, thực hiện đào các rãnh thoát nước (kích thước 0,5m x 0,5m) để dẫn nước mưa thoát từ khu công trình ra hệ thống kênh rạch tự nhiên tại khu vực; tại các khu vực đã thi công hoàn chỉnh hệ thống thoát, nước mưa thoát theo hệ thống thoát nước mưa của Dự án. Thường xuyên kiểm tra, nạo vét hệ thống cống, rãnh để hạn chế tình trạng nghẽn dòng chảy, gây ngập úng cục bộ khu vực thi công.

3.1.2. Giai đoạn hoạt động

- Nước thải sinh hoạt: Xây dựng nhà vệ sinh với bể tự hoại thể tích 18 m³ tại khu vực Nhà điều hành; đảm bảo nước thải sinh hoạt xử lý đạt Quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt mới được thải ra kênh thủy lợi.

- Nước mưa chảy tràn phát sinh trên các tuyến đường công vụ, đường nội bộ, sân bãi sẽ được thu gom vào hệ thống thoát nước ven tuyến đường để dẫn vào các rãnh thu gom nước mưa. Lắp đặt đường ống thu gom nước mưa trên mái nhà; sau đó chảy vào hệ thống rãnh thoát nước mưa chung với nước mưa chảy tràn trên bề mặt sân bãi và thoát nước vào hệ thống kênh, rạch tự nhiên tại khu vực Dự án. Thường xuyên nạo vét hệ thống cống, rãnh để hạn chế tình trạng ngập úng.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu trữ, quản lý, xử lý chất thải thông thường

3.3.1. Giai đoạn xây dựng

- Chất thải sinh hoạt: Trang bị 05 thùng chứa rác có nắp đậy, thể tích 240 lít/thùng để thu gom chất thải rắn sinh hoạt. Chủ Dự án hợp đồng với đơn vị thu gom rác tại địa phương để thu gom và xử lý theo quy định.

- Chất thải rắn xây dựng được tái sử dụng để san lấp mặt bằng Dự án; đồng thời, hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý chất thải theo đúng quy định.

- Đất đào, bùn nạo vét: Toàn bộ lượng bùn nạo vét, đất đào phát sinh tại Dự án được sử dụng để san lấp móng trụ turbine, móng trụ đường dây và san lấp mặt bằng nhà điều hành. Chủ Dự án phải thực hiện đúng quy định trong việc nạo vét, sử dụng đất đào, bùn nạo vét.

3.3.2. Giai đoạn vận hành

- Chất thải sinh hoạt phát sinh được thu gom tập trung tại khu vực tập kết. Chủ Dự án hợp đồng với đơn vị chức năng tại địa phương để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải sinh hoạt theo đúng quy định.

- Chất thải sản xuất: Được thu gom và hợp đồng với đơn vị chức năng để vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

3.3.3. Giai đoạn kết thúc và tháo dỡ: Trụ turbine, cánh quạt được chuyển giao cho nhà sản xuất; xà bần, các thiết bị khác,... được chuyển giao cho đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo đúng quy định.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu trữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại

3.4.1. Giai đoạn xây dựng

- Xây dựng kho chứa chất thải nguy hại tại khu vực trạm biến áp 110 kV; kho có bố trí vách ngăn phân loại chất thải, dán nhãn, đặt biển cảnh báo theo quy định.

- Bố trí các thiết bị riêng để chứa chất thải lỏng phát sinh từ quá trình bảo trì, sửa chữa máy móc, máy biến áp,...; bố trí bể thu dầu để thu gom lượng dầu phát sinh tại máy biến áp trong trường hợp xảy ra sự cố. Tận dụng dầu thải từ hộp số của động cơ turbine để bôi trơn các bu lông, cánh quạt gió và bề mặt thiết bị của trụ turbine; phần còn lại được lưu chứa cùng với chất thải nguy hại.

- Tất cả chất thải nguy hại được lưu chứa trong kho và không để chung với chất thải thông thường. Tuyệt đối không đem chất thải nguy hại ra môi trường xung quanh.

- Chủ Dự án thực hiện báo cáo định kỳ về việc lưu giữ và công tác xử lý chất thải nguy hại tại Dự án với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng. Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng để quản lý, thu gom và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày

30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3.4.2. Giai đoạn hoạt động

- Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành bao gồm: Dầu cách điện; hộp mực in thải, bóng đèn thải, pin thải, giẻ lau dính dầu,... (khoảng 15 - 25 kg/năm).

- Khi có phát sinh sự cố, dầu tràn được thu gom về bể chứa dầu (dung tích của bể khoảng 35m³) bằng hồ thu dầu và ống thép ϕ 250; xây dựng bờ bao bằng bê tông cốt thép xung quanh bể đỡ máy biến áp để phòng tránh hiện tượng dầu tràn ra xung quanh.

- Xây dựng kho chứa chất thải nguy hại tại khu vực trạm biến áp 110kV; kho có bố trí vách ngăn phân loại chất thải, dán nhãn, đặt biển cảnh báo theo quy định. Chủ Dự án hợp đồng với đơn vị chức năng (có giấy phép hành nghề vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại) để vận chuyển và xử lý theo đúng quy định về quản lý chất thải nguy hại. Công tác vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại được thực hiện định kỳ 06 tháng/lần hoặc khi có nhu cầu. Quá trình thu gom, lưu trữ, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại được thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT.

3.4.3. Giai đoạn kết thúc tháo dỡ: Bố trí 02 thùng chứa (thể tích 240 lít/thùng) để chứa chất thải nguy hại. Chủ Dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định ngay sau khi hoàn thành việc tháo dỡ.

3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác

*** Giai đoạn xây dựng**

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị thi công. Không sử dụng các thiết bị cũ, lạc hậu, có phát sinh tiếng ồn cao.

- Hạn chế hoạt động cùng lúc các thiết bị thi công và phương tiện vận chuyển để tránh hiện tượng cộng hưởng âm.

- Tránh thi công vào giờ nghỉ của người dân tại khu vực Dự án.

*** Giai đoạn hoạt động**

- Sử dụng các vật liệu cách âm để che động cơ.

- Trang bị đầy đủ phương tiện, đồ dùng bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại Dự án; thiết bị giảm âm cho công nhân sửa chữa, bảo trì turbine.

- Thường xuyên giám sát, định kỳ bảo trì, bảo dưỡng hộp số của turbine, định kỳ thay dầu hộp số.

*** Giai đoạn kết thúc và tháo dỡ Dự án:** Tránh thi công vào giờ nghỉ của người dân; trang bị đầy đủ phương tiện, đồ dùng bảo hộ lao động cho công nhân thi công Dự án.

3.6. Biện pháp giảm thiểu tác động đến hệ sinh thái và phục hồi rừng phòng hộ ven biển

- Xây tường rào bằng tole xung quanh và tưới nước tạo độ ẩm tại khu vực Dự án cho đến khi kết thúc giai đoạn xây dựng.

- Thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định đối với diện tích rừng bị ảnh hưởng do triển khai Dự án. Sau khi thi công hoàn thành cầu công tác, tiến hành trồng lại rừng tại khu vực hàng lang cầu, trụ turbine gió để phục hồi hiện trạng rừng và tạo mỹ quan tại khu vực Dự án.

- Việc phát hoang thực vật có ảnh hưởng đến cây rừng phòng hộ phải thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản và các quy định khác có liên quan.

3.7. Biện pháp giảm thiểu tác động đến hoạt động sản xuất, sinh hoạt và giao thông của người dân địa phương

- Lập kế hoạch thi công hợp lý; phối hợp chính quyền địa phương để thông báo trước về kế hoạch, thời gian thi công để người dân chủ động trong sản xuất và sinh hoạt.

- Lắp các biển báo thi công, phân công người lao động hướng dẫn việc lưu thông trong suốt quá trình thi công.

- Các phương tiện thuộc Dự án phải tuân thủ tốc độ và tải trọng trong quá trình vận chuyển; việc vận chuyển các thiết bị, máy móc siêu trường, siêu trọng phải xin phép cơ quan có thẩm quyền theo đúng quy định trước khi lưu thông và phải tuân thủ quy định giao thông. Quá trình thi công phải triển khai đồng bộ, nhanh chóng và đúng theo thiết kế, phương án thi công được duyệt.

3.8. Giảm thiểu tác động đến giao thông do vận chuyển vật liệu, thiết bị, máy móc phục vụ thi công

- Điều tiết, bố trí các hạng mục công việc hợp lý, tránh gây cản trở giao thông.

- Chủ Dự án và nhà thầu cung cấp thiết bị hợp đồng với đơn vị vận tải chuyên môn để chuyên chở các thiết bị có tải trọng lớn, thiết bị siêu trường, siêu trọng (máy biến áp, thép cột, turbine,...) đến vị trí công trường, đảm bảo tuân thủ đúng quy định tại Quyết định số 46/2015/QĐ-BGTVT ngày 01/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích trên đường bộ; vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; giới hạn xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ khi tham gia giao thông trên đường bộ. Đơn vị vận tải phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định (giấy phép kinh doanh, phương tiện vận chuyển phù hợp với trọng lượng và kích thước của máy móc, thiết bị, phải có Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường còn hiệu lực;...) khi tham gia vận chuyển các nguyên vật liệu, thiết bị, máy móc của Dự án.

- Chủ Dự án, nhà thầu cung cấp thiết bị và đơn vị vận tải chuyên môn phải chịu chi phí thiết kế, gia cố tuyến đường, cầu vận chuyển trong trường hợp phương tiện vận chuyển quá sức chịu tải của đường, cầu. Trường hợp gây thiệt hại (sập cầu; hỏng, sụt lún đường,...), phải thông báo ngay đến chính quyền địa

phương và thực hiện ngay khắc phục, hoàn trả nguyên trạng, bồi thường thiệt hại theo quy định.

3.9. Giảm thiểu tác động do hoạt động kéo dây đường dây đấu nối 110kV

- Tuyển dụng các nhà thầu chuyên nghiệp, nhiều kinh nghiệm trong việc thi công đường dây truyền tải.
- Lắp đặt giàn giáo, biển báo và phân công người lao động cảnh báo trong quá trình thi công.

3.10. Giảm thiểu tác động do sóng hạ âm, sóng vô tuyến

Lắp đặt các turbine gió với công nghệ mới, hạn chế phát sinh sóng hạ âm (sử dụng turbine gió phát ra sóng âm có tần số từ 20 - 40Hz) để không gây tổn hại đến sức khỏe con người và đời sống các loài chim, dơi.

3.11. Giảm thiểu đến không lưu

Trang bị đầy đủ đèn báo cảnh báo hàng không theo quy định tại các turbine gió.

3.12. Biện pháp phòng tránh ảnh hưởng của điện trường

- Công tác thiết kế, xây dựng, lắp đặt turbine gió, máy biến áp và đường dây đấu nối phải tuân theo đúng quy định tại Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật điện lực về an toàn điện và các quy định, quy chuẩn hiện hành.
- Hỗ trợ chi phí cải tạo, lắp đặt hệ thống nối đất cho nhà ở, công trình nằm trong hành lang an toàn của đường dây đấu nối 110 kV.
- Lắp đặt các biển báo an toàn tại các khu vực tại nhà máy và dọc theo đường dây đấu nối.
- Trang bị đầy đủ trang thiết bị, đồ dùng bảo hộ lao động theo quy định cho công nhân làm việc tại khu vực có cường độ điện trường cao.

3.13. Biện pháp giảm thiểu tác động đến hoạt động giao thông đường bộ đoạn giao chéo với đường dây đấu nối 110 kV

- Quá trình triển khai thi công các đoạn giao chéo với đường bộ, các yếu tố kỹ thuật của đường dây (vị trí cột, móng cột, chiều cao cột, tĩnh không đường dây,...) phải tuân theo đúng thiết kế và quy định tại Nghị định số 64/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.
- Lắp đặt biển báo hiệu tại các đoạn giao chéo; đảm bảo quy cách, kích thước theo đúng tiêu chuẩn ngành và quy định hiện hành.

3.14. Biện pháp giảm thiểu hoàn trả mặt bằng thi công

- Tháo dỡ các kho bãi không còn sử dụng; tháo gỡ lán trại, dọn dẹp, vệ sinh mặt bằng công trường, phục hồi nguyên trạng diện tích chiếm dụng đất tạm

thời của Dự án.

- Thu gom sạch dầu nhớt rơi vãi, chảy tràn. Chủ Dự án hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, xử lý chất thải theo đúng quy định.

- Tuân thủ các quy phạm kỹ thuật trong quá trình đào đắp. Đối với khu vực thi công có đào đắp đê quây, sau khi hoàn thành việc thi công phải trả lại mặt bằng theo hiện trạng; nạo vét thanh thải khu vực thi công để tạo sự lưu thông nguồn nước, thông thoáng dòng chảy, đảm bảo tiêu thoát nước tại khu vực.

3.15. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

a) Giai đoạn xây dựng

** Về an toàn lao động*

- Kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ đối với máy móc, thiết bị thi công trước khi vận hành.

- Trang bị đầy đủ phương tiện, dụng cụ, đồ dùng bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại Dự án.

- Lắp đặt các biển báo, thiết bị đảm bảo an toàn tại các khu vực nguy hiểm.

- Che chắn kín các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu (đất, cát,...); làm sạch đường ngay khi có vật liệu rơi vãi trên đường vận chuyển.

** Phòng chống, ứng phó sự cố cháy nổ*

- Trang bị đầy đủ dụng cụ phòng cháy chữa cháy tại công trường.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, kiểm định các máy móc, trang thiết bị, phương tiện thi công;....

** Biện pháp an toàn giao thông*

- Các phương tiện vận chuyển thuộc Dự án phải tuân theo đúng quy định an toàn giao thông trong quá trình vận chuyển.

- Chủ Dự án và nhà thầu thi công bố trí thời gian, phân luồng, phân tuyến hợp lý trong quá trình vận chuyển nguyên vật liệu, thiết bị phục vụ thi công, không để xảy ra tình trạng tắc nghẽn giao thông trong khu vực.

** Phòng chống, ứng cứu sự cố do các loại bom mìn tồn dư sau chiến tranh*

Chủ Dự án phải phối hợp đơn vị chức năng để triển khai rà soát bom mìn, vật nổ trước khi triển khai các hoạt động xây dựng.

b) Giai đoạn vận hành

** Phòng chống sự cố rò rỉ dầu cách điện từ máy biến áp*

- Thường xuyên kiểm tra, theo dõi để xử lý kịp thời, đúng quy định đối với những dấu hiệu rò rỉ dầu từ các nguồn phát sinh tại Dự án. Dụng cụ dính dầu, nhớt và giấy thấm dầu, nhớt phải được thu gom vào thùng chứa và xử lý

theo đúng quy định.

- Trong trường hợp dầu cách điện từ máy biến áp gặp sự cố, dầu được thu gom về bể thu dầu sự cố, dung tích chứa 35 m³, đủ chứa toàn bộ lượng dầu tràn và nước chữa cháy trong trường hợp xảy ra sự cố theo đúng quy phạm hiện hành.

** Các biện pháp an toàn về điện và phòng chống cháy nổ*

- Lắp đặt hệ thống chống sét, hệ thống nối đất theo thiết kế và đúng quy định.

- Trang bị đầy đủ hệ thống, dụng cụ phòng cháy, chữa cháy (bể nước, bình CO₂, thùng cát,...) và thực hiện đầy đủ các yêu cầu về phòng cháy, chữa cháy theo quy định. Trong trường hợp phát sinh sự cố (cháy, nổ), phải liên hệ ngay với chính quyền địa phương và cơ quan chức năng để được hướng dẫn, hỗ trợ xử lý theo quy định.

** Phòng chống sụt lún; ngã trụ turbine, trụ điện và đứt dây điện*

- Khảo sát địa chất và tuân thủ đúng các yêu cầu kỹ thuật trước và trong quá trình thi công. Lắp đặt rơ le tự động trên hệ thống đường dây để ngắt điện và báo động kịp thời khi có sự cố phát sinh.

- Định kỳ kiểm tra chất lượng công trình để kịp thời khắc phục các sự cố (sụt lún) phát sinh.

** Phòng chống tai nạn lao động*

- Tuân thủ đầy đủ các quy trình kỹ thuật khi tiến hành thi công tại nhà máy và trạm biến áp.

- Trang bị đầy đủ phương tiện, trang thiết bị, đồ dùng bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại Dự án. Định kỳ tổ chức tập huấn để nâng cao ý thức của người lao động trong quá trình vận hành nhà máy.

** Phòng ngừa, ứng phó nguy cơ, rủi ro do thiên tai và điều kiện thời tiết xấu (mưa bão, gió lốc, đông, ...).*

Tuân thủ kỹ thuật trong quá trình thi công; thường xuyên kiểm tra, khắc phục ngay những tồn tại, hư hỏng phát sinh từ các thiết bị, móng và trụ turbine, trạm điện, đường dây,... nhằm đảm bảo vận hành an toàn, đặc biệt là trong mùa mưa, bão;...

** Phòng chống, ứng phó sự cố khi cáp ngầm bị xâm phạm*

Xây dựng và lắp đặt cáp ngầm theo đúng kỹ thuật và quy phạm an toàn điện; lắp đặt hệ thống cảnh báo dọc theo tuyến cáp ngầm.

** Phòng chống, ứng phó sự cố hư hỏng turbine gió*

- Sử dụng turbine gió đạt tiêu chuẩn quốc tế, đảm bảo quy định. Lắp đặt turbine gió đúng kỹ thuật, quy trình và quy phạm.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ turbine gió; đảm bảo vận hành đúng kỹ thuật và quy định hiện hành.

** Biện pháp xử lý sự cố phát sinh từ turbine gió*

Kịp thời kiểm tra, sửa chữa, xử lý theo đúng quy định đối với các sự cố, hư hỏng phát sinh. Trong trường hợp không thể sửa chữa, khắc phục thì tiến hành tháo dỡ, thay thế, đảm bảo an toàn và đúng quy định (tác động từ việc tháo dỡ turbine tương tự như các tác động trong giai đoạn kết thúc Dự án).

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của Dự án

4.1. Giai đoạn xây dựng

- Trang bị 05 thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt (loại 240 lít/thùng).
- Trang bị 07 thùng chứa chất thải rắn thông thường (6 thùng loại 60 lít/thùng, 01 thùng loại 240 lít).
- Trang bị 01 thùng chứa chất thải nguy hại loại 240 lít.
- Xây dựng 01 nhà vệ sinh có bể tự hoại thể tích 18 m³.
- Xây dựng 01 kho chứa chất thải nguy hại diện tích 15,6 m².

4.2. Giai đoạn hoạt động

- Trang bị 03 thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt (loại 120 lít/thùng).
- Trang bị 01 thùng chứa chất thải rắn thông thường (loại 240 lít).
- Trang bị 03 thùng chứa chất thải nguy hại (loại 240 lít/thùng).
- 01 nhà vệ sinh có bể tự hoại thể tích 18 m³ (đã thi công trong giai đoạn xây dựng).
- Xây dựng 01 bể thu dầu sự cố thể tích 35 m³.
- Xây dựng 01 kho chứa chất thải nguy hại diện tích 15,6 m².

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ Dự án

5.1. Giám sát giai đoạn xây dựng

*** Giám sát môi trường xung quanh**

- Thông số giám sát: Tiếng ồn, độ rung.
- Vị trí giám sát: Khu vực trung tâm Nhà điều hành.
- Tần suất giám sát: 01 lần/3 tháng.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.

*** Giám sát sự tuân thủ biện pháp giảm thiểu**

- Giám sát sạt lở; giám sát sự tuân thủ về an toàn lao động, an toàn giao thông tại công trình.
- Tần suất giám sát: Hàng ngày.
- Mở sổ nhật ký thi công công trình. Theo dõi, giám sát tình hình quản lý và xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại theo quy định.

5.2. Giám sát giai đoạn vận hành

*** Giám sát nước thải sinh hoạt**

- Vị trí giám sát: Tại vị trí trước khi nước thải sinh hoạt thải vào nguồn tiếp nhận.

- Thông số giám sát: pH, BOD₅, TSS, Sunfua tính theo H₂S, Amoni, Nitrat, dầu mỡ động, thực vật, Phosphat và Tổng coliforms.

- Tần suất giám sát: 01 lần/3 tháng.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.

*** Giám sát tiếng ồn, độ rung**

- Vị trí giám sát: Khu vực trung tâm khu nhà điều hành.

- Tần suất giám sát: 01 lần/3 tháng.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.

*** Giám sát chất thải phát sinh**

- Vị trí giám sát: Tại khu vực thu gom tập trung chất thải rắn sinh hoạt, chất thải thông thường và kho chứa chất thải rắn nguy hại.

- Tần suất giám sát: Hàng ngày.

*** Giám sát điện từ trường**

- Vị trí giám sát: Tại khu vực trạm biến áp.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 25:2016/BYT về Điện từ trường tần số công nghiệp - Mức tiếp xúc cho phép điện từ trường tần số công nghiệp tại nơi làm việc và Nghị định số 14/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

*** Giám sát khác**

- Giám sát sạt lở toàn bộ khu vực Dự án (về phía biển); giám sát về an toàn hệ thống điện toàn tuyến và trạm biến áp; giám sát về an toàn phòng cháy, chữa cháy.

- Tần suất giám sát: Hàng ngày.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường

6.1. Thực hiện các thủ tục liên quan đến đất đai, chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ,... theo đúng quy định hiện hành.

6.2. Đất đào, bùn nạo vét được lấy từ các vị trí thuộc phạm vi Dự án và chỉ sử dụng để phục vụ Dự án. Thực hiện đúng quy định tại Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 10/4/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc tăng cường quản lý đối với hoạt động khai thác đất làm vật liệu xây dựng thông



thường trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng; thực hiện đầy đủ các quy định pháp luật về khoáng sản, các quy định pháp luật khác có liên quan.

6.3. Bố trí lán trại cho công nhân (trường hợp công nhân ở lại công trường) và vị trí chứa nguyên vật liệu tại khu vực phù hợp, đảm bảo các yêu cầu về an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình thi công Dự án.

6.4. Thực hiện biện pháp phòng ngừa đối với các sự cố (như tai nạn lao động, cháy nổ, rò rỉ nhiên liệu,...) tại khu vực Dự án; đồng thời, tổ chức theo dõi và thường xuyên giám sát trong giai đoạn thi công và vận hành.

6.5. Thực hiện các giải pháp kỹ thuật và biện pháp thi công phù hợp trong quá trình xây dựng nhằm giảm thiểu tối đa tác động đến đa dạng sinh học trong khu vực Dự án.

6.6. Thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường, các công trình biện pháp bảo vệ môi trường được phê duyệt; lưu giữ các số liệu để cơ quan quản lý nhà nước về môi trường kiểm tra khi cần. Tuân thủ các quy chuẩn môi trường hiện hành có liên quan và yêu cầu về an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình xây dựng và vận hành Dự án

6.7. Rà phá bom, mìn, vật liệu nổ trước khi triển khai Dự án.

6.8. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương, Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan chức năng liên quan trong quá trình thực hiện Dự án.

6.9. Thu gom và lưu giữ, xử lý chất thải rắn, nước thải, khí thải, chất thải nguy hại theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

6.10. Trong quá trình triển khai Dự án, nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và đối tượng xung quanh, Chủ Dự án phải dừng ngay các hoạt động của Dự án; tổ chức ứng cứu, thông báo đến các cơ quan chức năng và địa phương để được hướng dẫn, phối hợp giải quyết, khắc phục sự cố môi trường theo quy định./.

PTN/Số: HA.22.01498.2

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 04 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO VĨNH CHÂU - TDC**

Khóm Vĩnh An, Phường 2, thị xã Vĩnh Châu, Tỉnh Sóc Trăng

2. Loại mẫu: Không khí

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.22.01498.2	Khu vực nhà điều hành và trạm biến áp	X: 1029919; Y: 0556994

3. Ngày lấy mẫu: 29/03/2022

Thời gian thử nghiệm: 29/03/2022 - 05/04/2022

4. Ngày trả kết quả: 05/04/2022

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện / Phạm vi đo
1	Tiếng ồn ^(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	TCVN 7878-2:2010	30 – 130 dBA
2	Độ rung ^(*)	dB	TCVN 6963:2001	TCVN 6963:2001	30 – 120 dB

6. Kết quả thử nghiệm:

Kết quả thử nghiệm	Thông số	
	Độ ồn	Độ rung
	dBA	dB
HA.22.01498.2	60,6	45
QCVN 26:2010/BTNMT	6h – 21h: 70 21h – 6h: 55	--
QCVN 27:2010/BTNMT	--	6h – 21h: 70 21h – 6h: 60

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

KPH: Không phát hiện

QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

QCVN 27:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

Phòng Thử Nghiệm
Nguyễn Thị Trang

P. Giám đốc
Nguyễn Thùy Diễm

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.22.03440.2

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 07 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

 1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO VĨNH CHÂU - TDC**

Khóm Vĩnh An, Phường 2, thị xã Vĩnh Châu, Tỉnh Sóc Trăng

2. Loại mẫu: Không khí

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.22.03440.2	Khu vực nhà điều hành và trạm biến áp	X: 1029919; Y: 0556994

3. Ngày lấy mẫu: 28/06/2022

Thời gian thử nghiệm: 28/06/2022 - 05/07/2022

4. Ngày trả kết quả: 05/07/2022

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện / Phạm vi đo
1	Tiếng ồn ^(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	TCVN 7878-2:2010	30 – 130 dBA
2	Độ rung ^(*)	dB	TCVN 6963:2001	TCVN 6963:2001	30 – 120 dB

6. Kết quả thử nghiệm:

Kết quả thử nghiệm	Thông số	
	Độ ồn	Độ rung
	dBA	dB
HA.22.03440.2	58,6	42
QCVN 26:2010/BTNMT	6h – 21h: 70 21h – 6h: 55	--
QCVN 27:2010/BTNMT	--	6h – 21h: 70 21h – 6h: 60

 Ghi chú: ^(*) - Chỉ tiêu được chứng nhận Vimecerts

KPH: Không phát hiện

QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

QCVN 27:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

Phòng Thử Nghiệm



Nguyễn Thị Trang



P. Giám đốc

Nguyễn Thùy Diễm

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.22.04835.2

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 10 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO VĨNH CHÂU - TDC**

Khóm Vĩnh An, Phường 2, thị xã Vĩnh Châu, Tỉnh Sóc Trăng

2. Loại mẫu: Không khí

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.22.04835.2	Khu vực nhà điều hành và trạm biến áp	X: 1029919; Y: 0556994

3. Ngày lấy mẫu: 28/09/2022

Thời gian thử nghiệm: 28/09/2022 - 05/10/2022

4. Ngày trả kết quả: 05/10/2022

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện / Phạm vi đo
1	Tiếng ồn(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	TCVN 7878-2:2010	30 – 130 dBA
2	Độ rung(*)	dB	TCVN 6963:2001	TCVN 6963:2001	30 – 120 dB

6. Kết quả thử nghiệm:

Kết quả thử nghiệm	Thông số	
	Độ ồn	Độ rung
	dBA	dB
HA.22.04835.2	57,1	46
QCVN 26:2010/BTNMT	6h – 21h: 70 21h – 6h: 55	--
QCVN 27:2010/BTNMT	--	6h – 21h: 70 21h – 6h: 60

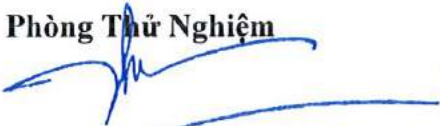
Ghi chú: (*) Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

KPH: Không phát hiện

QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

QCVN 27:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

Phòng Thử Nghiệm



Nguyễn Thị Trang



Giám đốc

Nguyễn Thùy Diễm

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.22.06962.2

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 01 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO VĨNH CHÂU - TDC**

Khóm Vĩnh An, Phường 2, thị xã Vĩnh Châu, Tỉnh Sóc Trăng

2. Loại mẫu: Không khí

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.22.06962.2	Khu vực nhà điều hành và trạm biến áp	X: 1029919; Y: 0556994

3. Ngày lấy mẫu: 30/12/2022

Thời gian thử nghiệm: 30/12/2022 - 06/01/2023

4. Ngày trả kết quả: 06/01/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện / Phạm vi đo
1	Tiếng ồn ^(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	TCVN 7878-2:2010	30 – 130 dBA
2	Độ rung ^(*)	dB	TCVN 6963:2001	TCVN 6963:2001	30 – 120 dB

6. Kết quả thử nghiệm:

Kết quả thử nghiệm	Thông số	
	Độ ồn	Độ rung
	dBA	dB
HA.22.06962.2	58,6	40
QCVN 26:2010/BTNMT	6h – 21h: 70 21h – 6h: 55	--
QCVN 27:2010/BTNMT	--	6h – 21h: 70 21h – 6h: 60

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

KPH: Không phát hiện

QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

QCVN 27:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

Phòng Thử Nghiệm



Nguyễn Thị Trang



P. Giám đốc

Nguyễn Thùy Diễm

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 04 năm 2023

PTN/Số: HA.23.02874.2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO VĨNH CHÂU - TDC**
 Khóm Vĩnh An, Phường 2, thị xã Vĩnh Châu, Tỉnh Sóc Trăng

2. Loại mẫu: Không khí

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.23.02874.2	Khu vực nhà điều hành và trạm biến áp	X: 1029919; Y: 0556994

3. Ngày lấy mẫu: 29/03/2023

4. Ngày trả kết quả: 05/04/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện / Phạm vi đo
1	Tiếng ồn(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	TCVN 7878-2:2010	30 – 130 dB
2	Độ rung(*)	dB	TCVN 6963:2001	TCVN 6963:2001	30 – 120 dB

6. Kết quả thử nghiệm:

Kết quả thử nghiệm	Thông số	
	Độ ồn	Độ rung
HA.23.02874.2	dBA	dB
QCVN 26:2010/BTNMT	61,6	43
QCVN 27:2010/BTNMT	6h – 21h: 70 21h – 6h: 55	6h – 21h: 70 21h – 6h: 60

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu được chứng nhận Vimecerts

KPH: Không phát hiện

QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

QCVN 27:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thị Trang



P. Giám đốc

Nguyễn Thùy Diễm

1. Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
 2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vì sinh vật
 3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI AU

PTN/Số: HA.23.05238.2

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 07 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO VĨNH CHÂU - TDC**

Khóm Vĩnh An, Phường 2, thị xã Vĩnh Châu, Tỉnh Sóc Trăng

2. Loại mẫu: Không khí

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.23.05238.2	Khu vực nhà điều hành và trạm biến áp	X: 1029919; Y: 0556994

3. Ngày lấy mẫu: 28/06/2023

Thời gian thử nghiệm: 28/06/2023 - 05/07/2023

4. Ngày trả kết quả: 05/07/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện / Phạm vi đo
1	Tiếng ồn ^(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	TCVN 7878-2:2010	30 – 130 dBA
2	Độ rung ^(*)	dB	TCVN 6963:2001	TCVN 6963:2001	30 – 120 dB

6. Kết quả thử nghiệm:

Kết quả thử nghiệm	Thông số	
	Độ ồn	Độ rung
	dBA	dB
HA.23.05238.2	63,6	41
QCVN 26:2010/BTNMT	6h – 21h: 70 21h – 6h: 55	--
QCVN 27:2010/BTNMT	--	6h – 21h: 70 21h – 6h: 60

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

KPH: Không phát hiện

QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

QCVN 27:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

Phòng Thử Nghiệm



Nguyễn Thị Trang



P. Giám đốc

Nguyễn Thùy Diễm

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.22.01498.1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 04 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

 1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO VĨNH CHÂU - TDC**

Khóm Vĩnh An, Phường 2, thị xã Vĩnh Châu, Tỉnh Sóc Trăng

2. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.22.01498.1	Hồ gas sau bể xử lý nước thải sinh hoạt.	X: 1029972 Y: 0556994	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Hơi ngà

3. Ngày lấy mẫu: 29/03/2022

Thời gian thử nghiệm: 29/03/2022 - 05/04/2022

4. Ngày trả kết quả: 05/04/2022

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
3	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
4	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ ,B&C:2017	1 mg/L
5	Nitrat (N-NO ₃ ⁻) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ -E: 2017	0,02 mg/L
6	Phosphate (P-PO ₄ ³⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
7	Sulfua (S ²⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ -B&D:2017	0,015 mg/L
8	Dầu mỡ động thực vật ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
9	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 14:2008/ BTNMT Cột B
			HA.22.01498.1	
1.	pH ^(*) (a)	--	7,38	5 – 9
2.	TSS ^(*) (a)	mg/L	34	100
3.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	47	50
4.	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	<3	10
5.	Nitrat (N-NO ₃ ⁻) ^(*)	mg/L	1,5	50

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 14:2008/ BTNMT Cột B
			HA.22.01498.1	
6.	Phosphate ($P_{PO_4^{3-}}$)(*) ^(a)	mg/L	0,75	10
7.	Sulfua (S^{2-})(*) ^(a)	mg/L	KPH	4
8.	Dầu mỡ động thực vật(*) ^(a)	mg/L	KPH	20
9.	Coliform(*)	MPN/100mL	3.400	5000

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

(^a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thị Trang

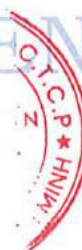
P. Giám đốc

Nguyễn Thùy Diễm



HAIAU

ENVIRONMENTAL



1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.22.03440.1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 07 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO VĨNH CHÂU - TDC**

Khóm Vĩnh An, Phường 2, thị xã Vĩnh Châu, Tỉnh Sóc Trăng

2. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.22.03440.1	Hồ gas sau bể xử lý nước thải sinh hoạt.	X: 1029972 Y: 0556994	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Hơi ngà

3. Ngày lấy mẫu: 28/06/2022

Thời gian thử nghiệm: 28/06/2022 - 05/07/2022

4. Ngày trả kết quả: 05/07/2022

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
3	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
4	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ ,B&C:2017	1 mg/L
5	Nitrat (N-NO ₃ ⁻) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ -E: 2017	0,02 mg/L
6	Phosphate (P-PO ₄ ³⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
7	Sulfua (S ²⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ -B&D:2017	0,015 mg/L
8	Dầu mỡ động thực vật ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
9	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 14:2008/ BTNMT Cột B
			HA.22.03440.1	
1.	pH ^(*) (a)	--	7,28	5 – 9
2.	TSS ^(*) (a)	mg/L	23	100
3.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	31	50
4.	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	3,6	10
5.	Nitrat (N-NO ₃ ⁻) ^(*)	mg/L	1,7	50

1. Kết quả chỉ giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 14:2008/ BTNMT Cột B
			HA.22.03440.1	
6.	Phosphate ($P_{PO_4^{3-}}$)(*) ^(a)	mg/L	0,48	10
7.	Sulfua (S^{2-})(*) ^(a)	mg/L	KPH	4
8.	Dầu mỡ động thực vật(*) ^(a)	mg/L	KPH	20
9.	Coliform(*)	MPN/100mL	3.900	5000

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

^(a) : Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thị Trang

P. Giám đốc

Nguyễn Thùy Diễm



HAIAU

ENVIRONMENTAL



1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.22.04835.1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 10 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

 1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO VĨNH CHÂU - TDC**

Khóm Vĩnh An, Phường 2, thị xã Vĩnh Châu, Tỉnh Sóc Trăng

2. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.22.04835.1	Hồ gas sau bể xử lý nước thải sinh hoạt.	X: 1029972 Y: 0556994	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Hơi ngà

3. Ngày lấy mẫu: 28/09/2022

Thời gian thử nghiệm: 28/09/2022 - 05/10/2022

4. Ngày trả kết quả: 05/10/2022

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo.
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
3	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
4	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ ,B&C:2017	1 mg/L
5	Nitrat (N-NO ₃ ⁻) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ E: 2017	0,02 mg/L
6	Phosphate (P-PO ₄ ³⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
7	Sulfua (S ²⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2017	0,015 mg/L
8	Dầu mỡ động thực vật ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
9	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 14:2008/ BTNMT Cột B
			HA.22.04835.1	
1.	pH ^(*) (a)	--	7,74	5 – 9
2.	TSS ^(*) (a)	mg/L	23	100
3.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	35	50
4.	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	6,7	10
5.	Nitrat (N-NO ₃ ⁻) ^(*)	mg/L	4,3	50

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 14:2008/ BTNMT Cột B
			HA.22.04835.1	
6.	Phosphate ($P_{PO_4^{3-}}$)(*) ^(a)	mg/L	1,26	10
7.	Sulfua (S^{2-})(*) ^(a)	mg/L	KPH	4
8.	Dầu mỡ động thực vật(*) ^(a)	mg/L	KPH	20
9.	Coliform(*)	MPN/100mL	3.800	5000

Ghi chú: (*) : Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

(a) : Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thị Trang



P. Giám đốc

Nguyễn Thùy Diễm

HAI AU

ENVIRONMENTAL



1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.22.06962.1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 01 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO VĨNH CHÂU - TDC**

Khóm Vĩnh An, Phường 2, thị xã Vĩnh Châu, Tỉnh Sóc Trăng

2. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.22.06962.1	Hố gas sau bể xử lý nước thải sinh hoạt.	X: 1029972 Y: 0556994	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Hơi ngà

3. Ngày lấy mẫu: 30/12/2022

Thời gian thử nghiệm: 30/12/2022 - 06/01/2023

4. Ngày trả kết quả: 06/01/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
3	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
4	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ ,B&C:2017	1 mg/L
5	Nitrat (N-NO ₃ ⁻) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ -E: 2017	0,02 mg/L
6	Phosphate (P-PO ₄ ³⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
7	Sulfua (S ²⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ -B&D:2017	0,015 mg/L
8	Dầu mỡ động thực vật ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
9	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 14:2008/ BTNMT Cột B
			HA.22.06962.1	
1.	pH ^(*) (a)	--	7,46	5 – 9
2.	TSS ^(*) (a)	mg/L	29	100
3.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	37	50
4.	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	3,6	10
5.	Nitrat (N-NO ₃ ⁻) ^(*)	mg/L	4,1	50

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 14:2008/ BTNMT Cột B
			HA.22.06962.1	
6.	Phosphate ($P_{PO_4^{3-}}$) ^(*) (a)	mg/L	1,7	10
7.	Sulfua (S^{2-}) ^(*) (a)	mg/L	KPH	4
8.	Dầu mỡ động thực vật ^(*) (a)	mg/L	KPH	20
9.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	3.100	5000

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

^(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thị Trang



P. Giám đốc

Nguyễn Thùy Diễm

HAI AU

ENVIRONMENTAL



1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.23.02874.1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 04 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO VĨNH CHÂU - TDC**

Khóm Vĩnh An, Phường 2, thị xã Vĩnh Châu, Tỉnh Sóc Trăng

2. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.23.02874.1	Hồ gas sau bể xử lý nước thải sinh hoạt.	X: 1029972 Y: 0556994	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Hơi ngà

3. Ngày lấy mẫu: 29/03/2023

Thời gian thử nghiệm: 29/03/2023 - 05/04/2023

4. Ngày trả kết quả: 05/04/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
3	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
4	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ ,B&C:2017	1 mg/L
5	Nitrat (N-NO ₃ ⁻) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ E: 2017	0,02 mg/L
6	Phosphate (P-PO ₄ ³⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
7	Sulfua (S ²⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2017	0,015 mg/L
8	Dầu mỡ động thực vật ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
9	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 14:2008/ BTNMT Cột B
			HA.23.02874.1	
1.	pH ^(*) (a)	--	7,22	5 – 9
2.	TSS ^(*) (a)	mg/L	26	100
3.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	39	50
4.	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	4,8	10
5.	Nitrat (N-NO ₃ ⁻) ^(*)	mg/L	6,7	50

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 14:2008/ BTNMT Cột B
			HA.23.02874.1	
6.	Phosphate ($P_{PO_4^{3-}}$)(*)(a)	mg/L	1,8	10
7.	Sulfua (S^{2-})(*)(a)	mg/L	KPH	4
8.	Dầu mỡ động thực vật(*)(a)	mg/L	KPH	20
9.	Coliform(*)	MPN/100mL	3.300	5000

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimeerts
 (a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thị Trang



P. Giám đốc

Nguyễn Thùy Diễm

HAIAU
 ENVIRONMENT



1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
 2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
 3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV M

PTN/Số: HA.23.05238.1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 07 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO VĨNH CHÂU - TDC**

Khóm Vĩnh An, Phường 2, thị xã Vĩnh Châu, Tỉnh Sóc Trăng

2. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.23.05238.1	Hồ gas sau bể xử lý nước thải sinh hoạt.	X: 1029972 Y: 0556994	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Hơi ngà

3. Ngày lấy mẫu: 28/06/2023

Thời gian thử nghiệm: 28/06/2023 - 05/07/2023

4. Ngày trả kết quả: 05/07/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
3	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
4	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ ,B&C:2017	1 mg/L
5	Nitrat (N-NO ₃ ⁻) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ E: 2017	0,02 mg/L
6	Phosphate (P-PO ₄ ³⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
7	Sulfua (S ²⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2017	0,015 mg/L
8	Dầu mỡ động thực vật ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
9	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 14:2008/ BTNMT Cột B
			HA.23.05238.1	
1.	pH ^(*) (a)	--	7,33	5 – 9
2.	TSS ^(*) (a)	mg/L	31	100
3.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	42	50
4.	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	3,5	10
5.	Nitrat (N-NO ₃ ⁻) ^(*)	mg/L	5,2	50

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 14:2008/ BTNMT Cột B
			HA.23.05238.1	
6.	Phosphate ($P_{PO_4^{3-}}$)(*) ^(a)	mg/L	1,4	10
7.	Sulfua (S^{2-})(*) ^(a)	mg/L	KPH	4
8.	Dầu mỡ động thực vật(*) ^(a)	mg/L	KPH	20
9.	Coliform(*)	MPN/100mL	2.700	5000

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

(^a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thị Trang



P. Giám đốc

Nguyễn Thùy Diễm

HAI AU

ENVIRONMENTAL



Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Trang

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

National technical regulation on domestic wastewater

(QCVN 14 : 2008/BTNMT)

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi thải ra môi trường.

Không áp dụng quy chuẩn này đối với nước thải sinh hoạt thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với cơ sở công cộng, doanh trại lực lượng vũ trang, cơ sở dịch vụ, khu chung cư và khu dân cư, doanh nghiệp thải nước thải sinh hoạt ra môi trường.

1.3. Giải thích thuật ngữ

Trong Quy chuẩn này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. Nước thải sinh hoạt là nước thải ra từ các hoạt động sinh hoạt của con người như ăn uống, tắm giặt, vệ sinh cá nhân.

1.3.2. Nguồn nước tiếp nhận nước thải là nguồn nước mặt hoặc vùng nước biển ven bờ, có mục đích sử dụng xác định, nơi mà nước thải sinh hoạt thải vào.

2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1. Giá trị tối đa cho phép các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

Giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi thải ra nguồn nước tiếp nhận nước thải không vượt quá giá trị $C_{\max}$ được tính toán như sau:

$$C_{\max} = C \times K$$

Trong đó:

$C_{\max}$ là nồng độ tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi thải ra nguồn nước tiếp nhận, tính bằng miligam trên lít nước thải (mg/l);

C là giá trị nồng độ của thông số ô nhiễm quy định tại Bảng 1 mục 2.2.

K là hệ số tính tới quy mô, loại hình cơ sở dịch vụ, cơ sở công cộng và chung cư quy định tại mục 2.3.

Không áp dụng công thức tính nồng độ tối đa cho phép trong nước thải cho thông số pH và tổng coliforms.

2.2. Giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt

Giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép $C_{\max}$ trong nước thải sinh hoạt khi thải ra các nguồn nước tiếp nhận nước thải được quy định tại Bảng 1.

Bảng 1: Giá trị các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị C	
			A	B
1	pH	-	5 - 9	5 - 9
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	30	50
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50	100
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	500	1000
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1.0	4.0
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5	10
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	30	50
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10	20
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5	10
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	6	10
11	Tổng Coliforms	MPN/ 100ml	3.000	5.000

Trong đó:

- Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (có chất lượng nước tương đương cột A1 và A2 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt).

- Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (có chất lượng nước tương đương cột B1 và B2 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt hoặc vùng nước biển ven bờ).

2.3. Giá trị hệ số K

Tùy theo loại hình, quy mô và diện tích sử dụng của cơ sở dịch vụ, cơ sở công cộng, khu chung cư và khu dân cư, doanh nghiệp, giá trị hệ số K được áp dụng theo Bảng 2

Bảng 2: Giá trị hệ số K ứng với loại hình cơ sở dịch vụ, cơ sở công cộng và chung cư

Loại hình cơ sở	Quy mô, diện tích sử dụng của cơ sở	Giá trị hệ số K
1. Khách sạn, nhà nghỉ	Từ 50 phòng hoặc khách sạn được xếp hạng 3 sao trở lên	1
	Dưới 50 phòng	1,2
2. Trụ sở cơ quan, văn phòng, trường học, cơ sở nghiên cứu	Lớn hơn hoặc bằng 10.000m ²	1,0
	Dưới 10.000m ²	1,2
3. Cửa hàng bách hoá, siêu thị	Lớn hơn hoặc bằng 5.000m ²	1,0
	Dưới 5.000m ²	1,2

Loại hình cơ sở	Quy mô, diện tích sử dụng của cơ sở	Giá trị hệ số K
4. Chợ	Lớn hơn hoặc bằng 1.500m ²	1,0
	Dưới 1.500m ²	1,2
5. Nhà hàng ăn uống, cửa hàng thực phẩm	Lớn hơn hoặc bằng 500m ²	1,0
	Dưới 500m ²	1,2
6. Cơ sở sản xuất, doanh trại lực lượng vũ trang	Từ 500 người trở lên	1,0
	Dưới 500 người	1,2
7. Khu chung cư, khu dân cư	Từ 50 căn hộ trở lên	1,0
	Dưới 50 căn hộ	1,2

3. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH

Phương pháp xác định giá trị các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt thực hiện theo hướng dẫn của các tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn phân tích tương ứng của các tổ chức quốc tế:

- TCVN 6492-1999 (ISO 10523-1994) Chất lượng nước - Xác định pH.
- TCVN 6001-1995 (ISO 5815-1989) - Chất lượng nước - Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD₅). Phương pháp cấy và pha loãng;
- TCVN 6625-2000 (ISO 11923-1997) - Chất lượng nước - Xác định chất rắn lơ lửng bằng cách lọc qua cái lọc sợi thủy tinh.
- TCVN 6053-1995 (ISO 9696-1992) - Chất lượng nước - Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan.
- TCVN 4567-1988 - Chất lượng nước - Xác định hàm lượng gốc sunphua và sunphat
- TCVN 5988-1995 (ISO 5664-1984) - Chất lượng nước - Xác định amoni - Phương pháp chưng cất và chuẩn độ.
- TCVN 6180-1996 (ISO 7890-3-1988) - Chất lượng nước - Xác định nitrat - Phương pháp trắc phổ dùng axit sunfosalixylic.
- TCVN 6336-1998 (ASTM D 2330-1988) - Phương pháp thử chất hoạt động bề mặt bằng metylen xanh.
- TCVN 6622-2000 - Chất lượng nước - Xác định chất hoạt động bề mặt. Phần 1: Xác định chất hoạt động bề mặt Anion bằng phương pháp đo phổ Metylen xanh.
- TCVN 6494-1999 - Chất lượng nước - Xác định các ion Florua, Clorua, Nitrit, Orthophotphat, Bromua, Nitrat và Sunfat hòa tan bằng sắc ký lỏng ion.
- TCVN 6187-1-1996 (ISO 9308-1-1990) - Chất lượng nước - Phát hiện và đếm vi khuẩn coliform, vi khuẩn coliform chịu nhiệt và Escherichia coli giả định. Phần 1: Phương pháp màng lọc.
- TCVN 6187-2:1996 (ISO 9308-2:1990) Chất lượng nước - Phát hiện và đếm vi khuẩn coliform, vi khuẩn coliform chịu nhiệt và escherichia coli giả định - Phần 2: Phương pháp nhiều ống.

Phương pháp xác định tổng dầu mỡ thực hiện theo US EPA Method 1664 Extraction and gravimetry (Oil and grease and total petroleum hydrocarbons)

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ TIẾNG ỒN
National Technical Regulation on Noise
(QCVN 26:2010/BTNMT)

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định giới hạn tối đa các mức tiếng ồn tại các khu vực có con người sinh sống, hoạt động và làm việc.

Tiếng ồn trong quy chuẩn này là tiếng ồn do hoạt động của con người tạo ra, không phân biệt loại nguồn gây ồn, vị trí phát sinh tiếng ồn.

Quy chuẩn này không áp dụng để đánh giá mức tiếng ồn bên trong các cơ sở sản xuất, xây dựng, thương mại, dịch vụ.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có các hoạt động gây ra tiếng ồn ảnh hưởng đến các khu vực có con người sinh sống, hoạt động và làm việc trên lãnh thổ Việt Nam.

1.3. Giải thích thuật ngữ

1.3.1. Khu vực đặc biệt

Là những khu vực trong hàng rào của các cơ sở y tế, thư viện, nhà trẻ, trường học, nhà thờ, đình, chùa và các khu vực có quy định đặc biệt khác.

1.3.2. Khu vực thông thường

Gồm: khu chung cư, các nhà ở riêng lẻ nằm cách biệt hoặc liền kề, khách sạn, nhà nghỉ, cơ quan hành chính.

2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

Các nguồn gây ra tiếng ồn do hoạt động sản xuất, xây dựng, thương mại, dịch vụ và sinh hoạt không được vượt quá giá trị quy định tại Bảng 1.

Bảng 1 - Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn
(Theo mức âm tương đương dBA)

TT	Khu vực	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ
1	Khu vực đặc biệt	55	45
2	Khu vực thông thường	70	55

3. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH

3.1. Phương pháp đo tiếng ồn thực hiện theo các tiêu chuẩn quốc gia sau đây:

Bộ TCVN 7878 Âm học – Mô tả, đo và đánh giá tiếng ồn môi trường, gồm 2 phần:

- TCVN 7878 - 1:2008 (ISO 1996 - 1:2003) Phần 1: Các đại lượng cơ bản và phương pháp đánh giá.

- TCVN 7878 - 2:2010 (ISO 1996 - 2:2003) Phần 2: Xác định mức áp suất âm.

3.2. Trong những tình huống và yêu cầu cụ thể, phương pháp đo tiếng ồn có thể là các tiêu chuẩn hoặc phương pháp khác do cơ quan có thẩm quyền chỉ định.

4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

4.1. Quy chuẩn này áp dụng thay thế cho TCVN 5949:1998 về Âm học- Tiếng ồn khu vực công cộng và dân cư - Mức ồn tối đa cho phép, trong Danh mục các tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường bắt buộc áp dụng ban hành kèm theo Quyết định số 35/2002/QĐ-BKHCNMT ngày 25 tháng 6 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

4.2. Tổ chức, cá nhân liên quan đến việc gây ồn tại các khu vực có con người sinh sống, hoạt động và làm việc phải tuân thủ quy định tại Quy chuẩn này.

4.3. Cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy chuẩn này.

4.4. Trường hợp các tiêu chuẩn quốc gia về phương pháp xác định viện dẫn trong mục 3.1. của Quy chuẩn này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo tiêu chuẩn mới.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ ĐỘ RUNG
National Technical Regulation on Vibration
(QCVN 27:2010/BTNMT)

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định giá trị tối đa cho phép mức gia tốc rung tại các khu vực có con người sinh sống, hoạt động và làm việc.

Rung trong quy chuẩn này là rung do hoạt động của con người tạo ra, không phân biệt loại nguồn gây rung, chấn động, vị trí phát sinh rung động.

Quy chuẩn này không áp dụng để đánh giá mức gia tốc rung bên trong các cơ sở sản xuất, xây dựng, thương mại, dịch vụ.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có các hoạt động gây ra rung, chấn động ảnh hưởng đến các khu vực có con người sinh sống, hoạt động và làm việc trên lãnh thổ Việt Nam.

1.3. Giải thích thuật ngữ

1.3.1. Khu vực đặc biệt

Là những khu vực trong hàng rào của các cơ sở y tế, thư viện, nhà trẻ, trường học, nhà thờ, đình, chùa và các khu vực có quy định đặc biệt khác.

1.3.2. Khu vực thông thường

Gồm: khu chung cư, các nhà ở riêng lẻ nằm cách biệt hoặc liền kề, khách sạn, nhà nghỉ, cơ quan hành chính.

1.3.3. Mức nền

Là mức gia tốc rung đo được khi không có các hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng tại các khu vực được đánh giá.

2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1. Các nguồn gây ra rung, chấn động do hoạt động xây dựng không được vượt quá giá trị quy định tại Bảng 1.

Bảng 1 – Giá trị tối đa cho phép về mức gia tốc rung đối với hoạt động xây dựng

TT	Khu vực	Thời gian áp dụng trong ngày	Mức gia tốc rung cho phép, dB
1	Khu vực đặc biệt	6 giờ - 18 giờ	75
		18 giờ - 6 giờ	Mức nền
2	Khu vực thông thường	6 giờ - 21 giờ	75
		21 giờ – 6 giờ	Mức nền

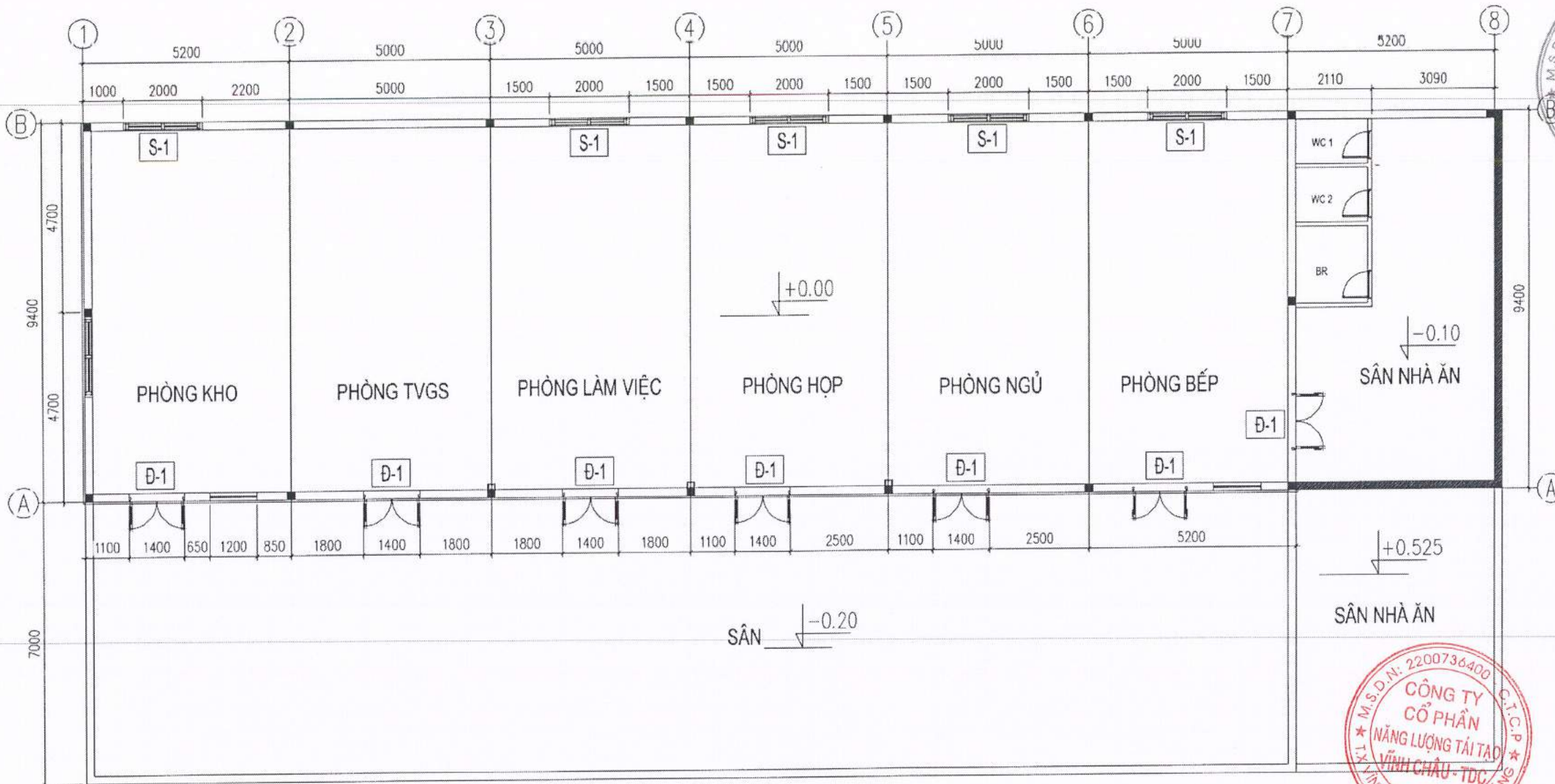
2.2 Các nguồn gây ra rung, chấn động do các hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ không được vượt quá mức giá trị quy định tại Bảng 2.

Bảng 2 - Giá trị tối đa cho phép về mức gia tốc rung đối với hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ

TT	Khu vực	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB	
		6 giờ - 21 giờ	21 giờ - 6 giờ
1	Khu vực đặc biệt	60	55
2	Khu vực thông thường	70	60

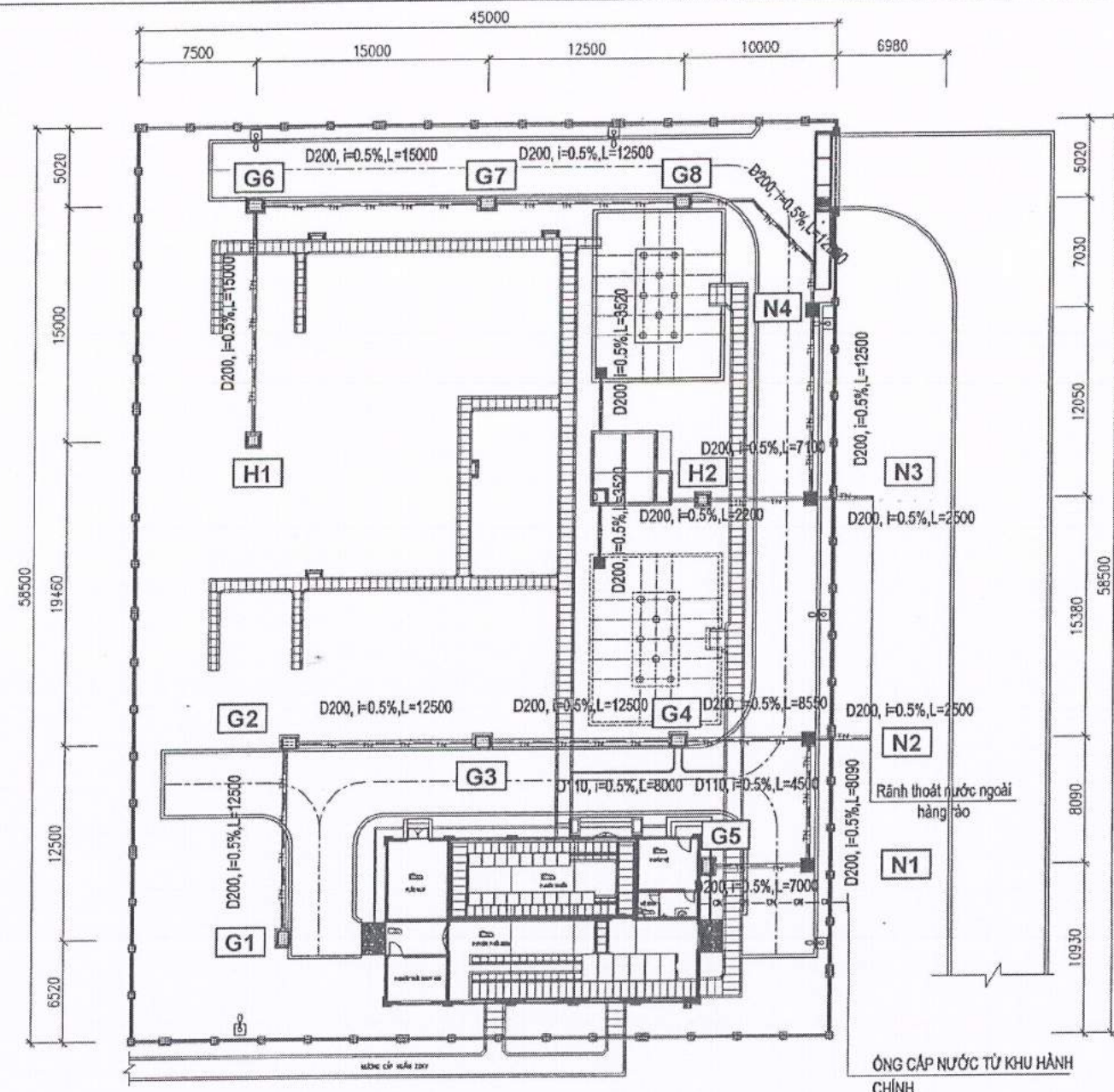
Mức gia tốc rung quy định trong Bảng 1 và 2 là:

- 1) Mức đo được khi dao động ổn định, hoặc
- 2) Là mức trung bình của các giá trị cực đại đối với mỗi dao động được đo có ch hay ngắt quãng, hoặc
- 3) Là giá trị trung bình của 10 giá trị đã đo được trong mỗi 5 giây hoặc tương đ của nó (L10) khi các dao động là không ổn định và ngẫu nhiên.



MẶT BẰNG HIỆN TRẠNG - TL 1/100

NGÀY HOÀN THÀNH		10/2020	
HIỆU DẪNH			
LẦN	NGÀY	THIẾT KẾ	DUYỆT
CHỖ ĐÁU			
CÔNG TY CỔ PHẦN			
CỔ PHẦN LƯỢNG TÁI TẠO			
VĨNH CHÂU - TDC			
NHÀ XƯỞNG O&M			
CẢI TẠO CƠ SỞ HẠ TẦNG			
KHU NHÀ ĐIỀU HÀNH			
V.I.A.N.T.R.A.N.G. AND MANUFACTURING JOINT STOCK COMPANY			
TỔNG GIÁM ĐỐC			
KTS : ĐÌNH VĂN QUYẾT			
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ			
KTS : ĐÌNH VĂN QUYẾT			
THIẾT KẾ - VẼ			
KTS. TRẦN THỊ NGÀ			
KIỂM TRA			
KTS. TRẦN SƠN LÂM			
TÊN BẢN VẼ			
MẶT BẰNG			
HIỆN TRẠNG TRƯỚC			
CẢI TẠO			
KÝ HIỆU		KT-001	



MẶT BẰNG CẤP THOÁT NƯỚC NGOÀI TRỜI

Hố ga	Độ sâu đặt ống H(mm)	Hố ga	Độ sâu đặt ống H(mm)	Hố ga	Độ sâu đặt ống H(mm)	Hố ga	Độ sâu đặt ống H(mm)	Hố ga	Độ sâu đặt ống H(mm)
G1	700	G4	1515	G7	1025	H2	1250	N3	1290
G2	765	G5	1250	G8	1090	N1	1285	N4	1155
G3	1450	G6	950	H1	800	N2	1560		

BẢNG THÔNG KÊ KHỐI LƯỢNG HỆ THỐNG CẤP NƯỚC

STT	Tên gọi - Quy cách	Đơn vị	Khối lượng	STT	Tên gọi - Quy cách	Đơn vị	Khối lượng
1	Ống nhựa PPR-D25	M	30	3	Bộ tăng áp	bộ	01
2	Chức - Cút-Van khóa: PPR-D25	Cái	01- 8-10	4	Phao điện đồng ngắt	Cái	02

BẢNG THÔNG KÊ THIẾT BỊ CẤP THOÁT NƯỚC NGOÀI TRỜI					
STT	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN VỊ	GHI CHÚ
01	G	Hố ga thu nước có 2 hướng vào thẳng nhau	5	ga	G3,4 G5,7,8
		Hố ga thu nước có 1 hướng ra	1	ga	G1
		Hố ga thu nước có 2 hướng vào vuông góc	3	ga	G2,6
02	H	Hố ga thăm có 2 hướng vào thẳng nhau	01	ga	H2
		Hố ga thăm nước có 1 hướng ra	01	ga	H1
03	N	Hố ga thoát nước mặt đường 2 hướng vuông góc	01	ga	N1,4
		Hố ga thoát nước mặt đường 3 hướng vào ra	03	ga	N2,3
04	TN	Đường ống thoát nước mặt sân, đường: bê tông D200 dày 40	142.94	m	
05	TN	Đường ống thoát nước cho nhà ĐKPP và Mương Cáp nhựa PVC D110x4.2	12.5	m	
06	CN	Đường cấp nước, ống nhựa HDPE đường kính D25x2.3	30	m	
07	TD	Đường ống thoát dầu, ống thép đen D200 dày 6mm.	7.04	m	

BẢNG THÔNG KÊ KHOẢNG CÁCH HỐ GA

Hố ga	Khoảng cách (m)	Hố ga	Khoảng cách (m)	Hố ga	Khoảng cách (m)	Hố ga	Khoảng cách (m)
G1-G2	12.5	G5-N1	7.0	G8-N4	12.5	H2-N3	7.1
G2-G3	12.5	N1-N2	8.1	H1-G6	15.0		
G3-G4	12.5	N2-N3	15.5	G6-G7	15.0		
G4-N2	8.55	N3-N4	12.5	G7-G8	12.5		

Ghi chú:

- Hệ thống mương cáp được tạo dốc về hướng đặt ống thoát nước và hệ thống hố ga, nước từ mương cấp thoát ra, hố ga bằng ống nhựa PVC D110.
- Hệ thống thoát nước tạo độ dốc $i=0.5\%$ về hố ga theo mặt bằng hướng dốc san nền và theo hướng dốc về phía cửa xả.
- Trọng trạm sử dụng ống bê tông D200.
- Ống bê tông đúc sẵn dùng loại cấp 1 tiêu chuẩn sản xuất theo TCVN 9113-2012 hoặc tương đương.
- Hố ga, rãnh thoát nước xây bằng gạch không nung M75(Mpa), VXM M75, trát VXM M75 dày 15mm.
- Hệ thống cấp nước được lấy trực tiếp từ khu hành chính thông qua đường ống PPR-D25.

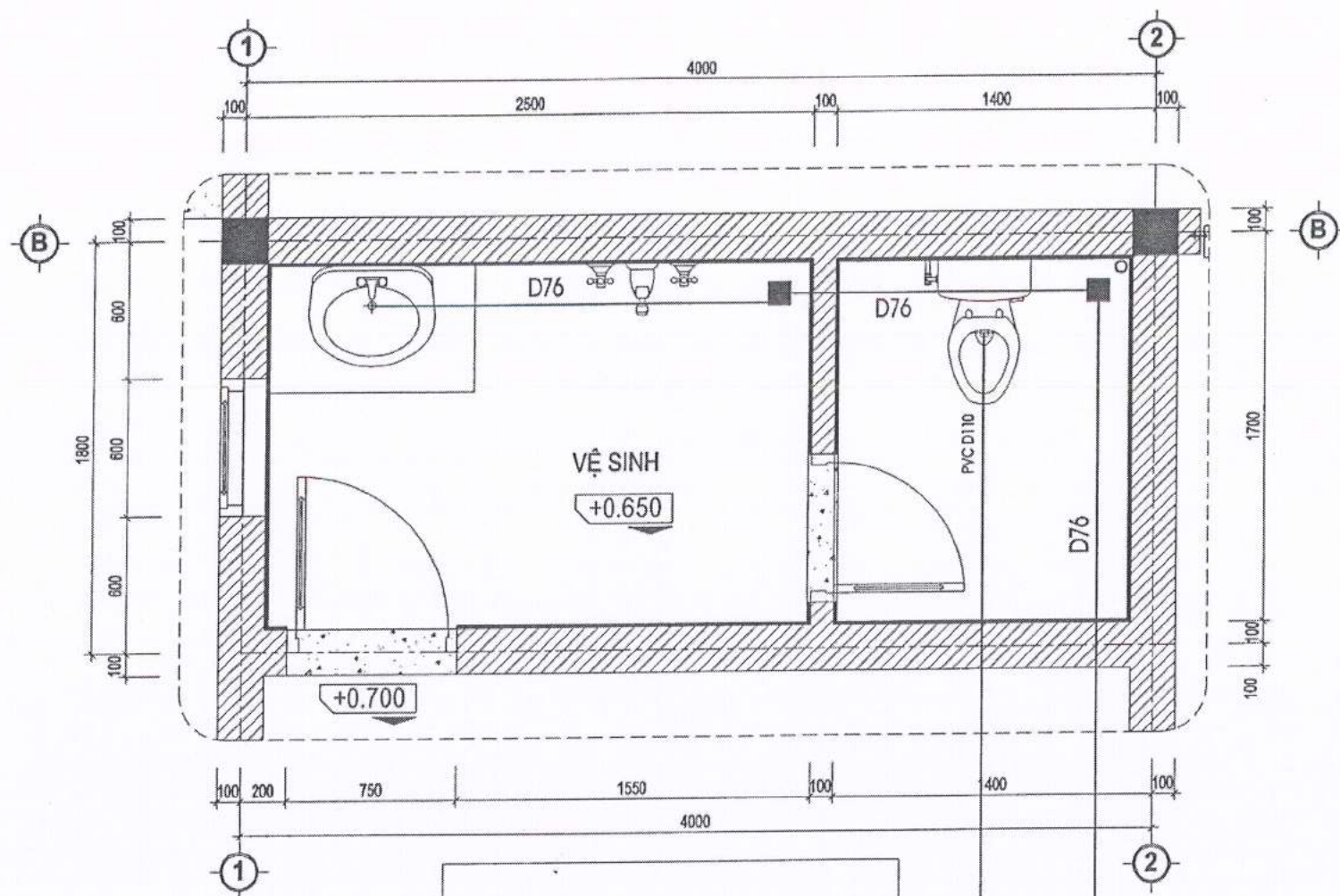
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ VÀ TƯ VẤN XÂY DỰNG N.Y.

THẨM TRA

Theo Văn bản số:
Ngày tháng năm 20.....



CHỦ ĐẦU TƯ			DỰ ÁN		
CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO VINH CHÂU - TĐC			NHÀ MÁY ĐIỆN GIÓ (V2-3) LẠC HÒA - TỈNH SÓC TRĂNG		
NHÀ THẦU TƯ VẤN			PHẦN XÂY DỰNG - HẠNG MỤC		
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN LỰC 1			TRẠM BIẾN ÁP 110KV NMDG LẠC HÒA - GIAI ĐOẠN 1		
KIỂM ĐỌC			MẶT BẰNG CẤP THOÁT NƯỚC NGOÀI TRỜI		
VÔ TRƯỞNG HƯNG			TK.BVTC		
NGUYỄN ANH ĐỨC			06/2020		
KHUÔNG KHUẤT THANH			TỶ LỆ		
VŨ QUỐC HÙNG			1/A3		
			NMDG-TBA110-XD.15		



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ
VÀ TƯ VẤN XÂY DỰNG N.Y

THẨM TRÁ

Theo Văn bản số:/.....

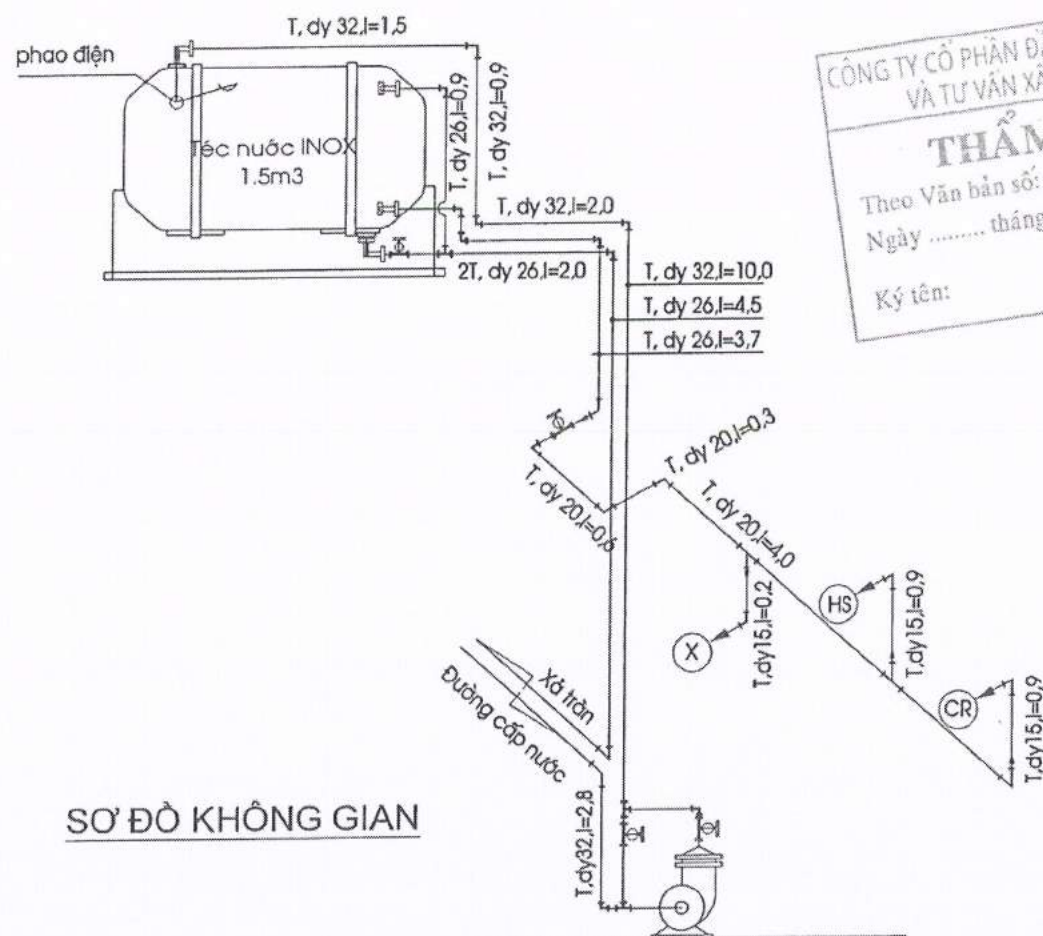
Ngày tháng năm 20.....

Ký tên:

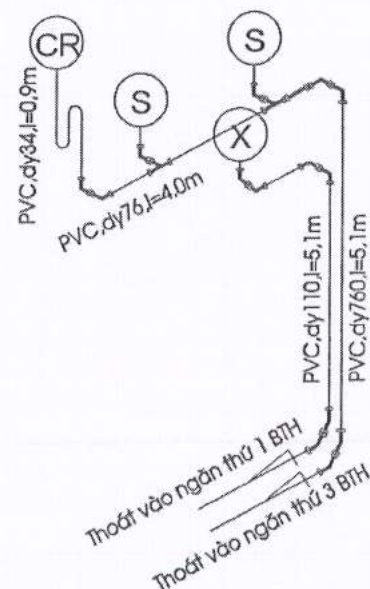
MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC KHU VỆ SINH

PVC D110
THOÁT RA H.T. THOÁT NƯỚC BÀN CHUNG

CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO VĨNH CHÂU - TĐC NHÀ THẦU TƯ VẤN CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN LỰC 1 GIÁM ĐỐC C.N.D.A KIỂM SOÁT THIẾT KẾ	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ VÀ TƯ VẤN XÂY DỰNG N.Y ĐỊA AN NHÀ MÁY ĐIỆN CỬ VÀ TẠO HÒA - TỈNH SÓC TRĂNG PHÂN XÂY DỰNG - HẸNG MỤC TRẠM BIẾN ÁP HỒ KỲ NĐĐG TÁC HÒA - GIAI ĐOẠN 1	
	MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC VỆ SINH	
	TK.BVTC	06/2020
	TỶ LỆ	1/A3
NMĐG-TBA110-KT.19		



SƠ ĐỒ KHÔNG GIAN



- (S) Thoát sàn
- (CR) Chậu rửa + phụ kiện gương soi
- (HS) Vòi gạt gù + Vòi hoa sen
- (X) Xi bệt

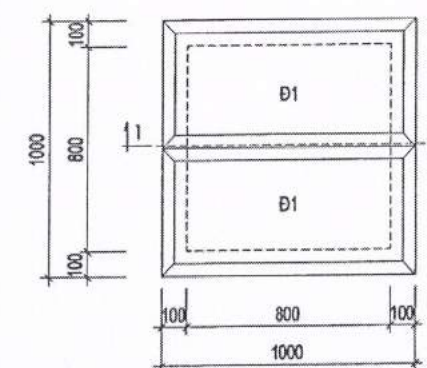
SƠ ĐỒ KHÔNG GIAN
CẤP THOÁT KHU VỆ SINH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ
VÀ TƯ VẤN XÂY DỰNG N.Y

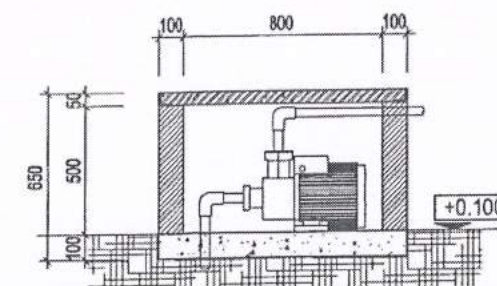
THẨM TRA

Theo Văn bản số:
Ngày tháng năm 20.....

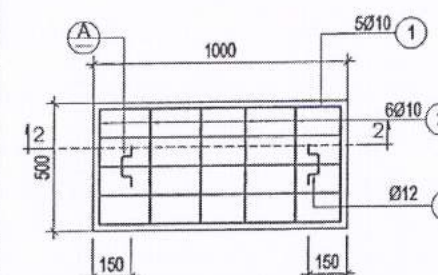
Ký tên:



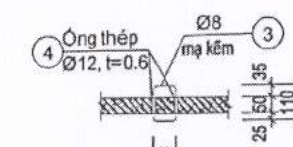
MẶT BẰNG HỘP CHE MÁY BƠM



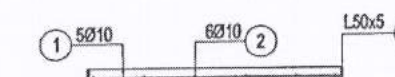
MẶT CẮT 1-1



CHI TIẾT TẤM ĐẠN Đ1



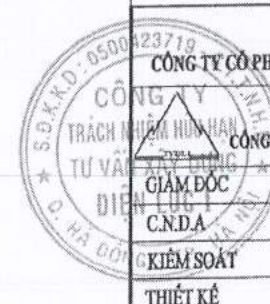
CHI TIẾT A



2-2

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP HỘP CHE BƠM

TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)
					1 C.KIỆN	T.BỘ		
Tấm đan Đ1 SI : 02	1	950	10	950	5	10	9.5	5.9
	2	450	10	450	6	12	5.4	3.3
	3	70 210 80	8	720	2	4	2.9	1.1
	4	Thép ống Ø12, t=0.6		50	2	4	0.2	
	5	L50x5 (Viên tấm đan)		3000		2	6.0	22.62



CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ VÀ TƯ VẤN XÂY DỰNG N.Y

NHÀ THẦU TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN LỰC 1

GIÁM ĐỐC
C.N.D.A

KIỂM SOÁT
KHƯƠNG KHIẾT THANH

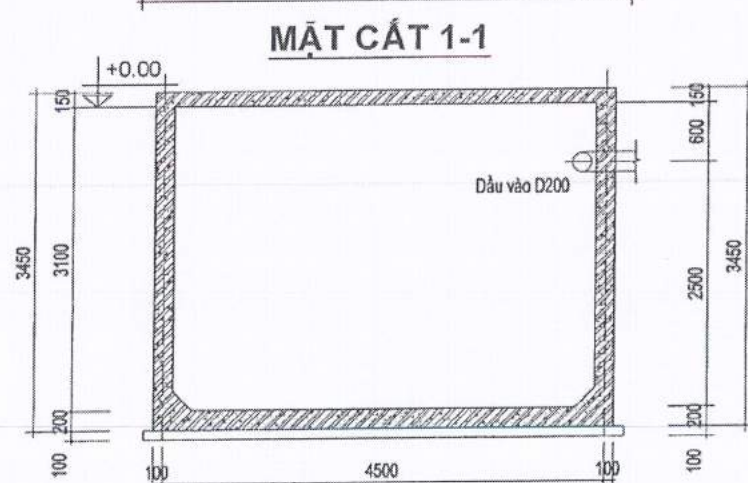
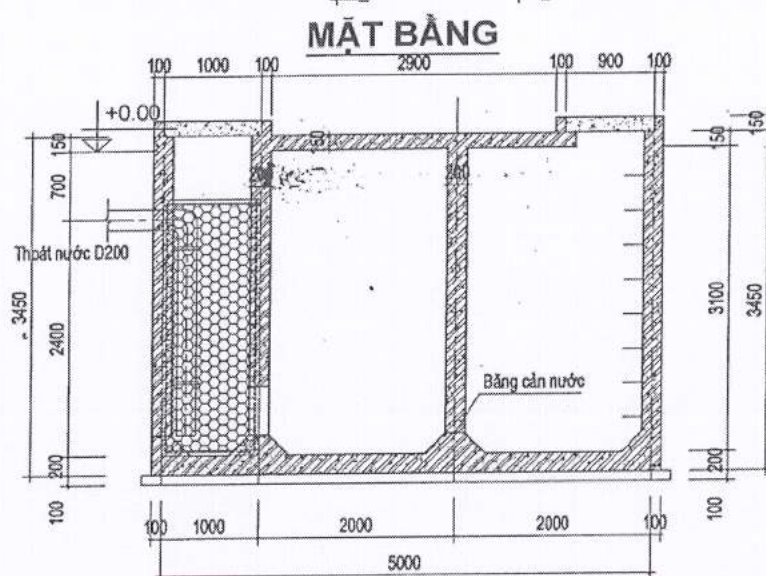
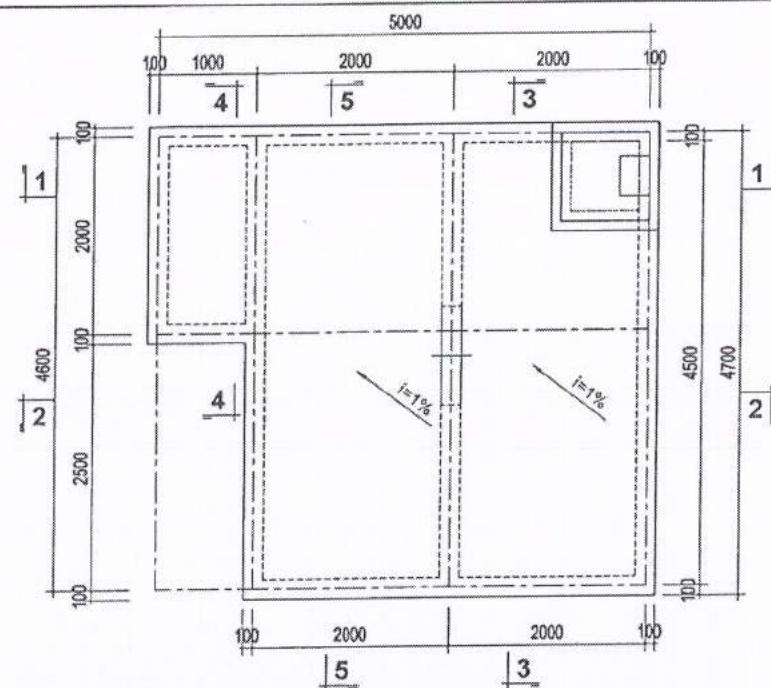
THIẾT KẾ
VŨ QUỐC HÙNG

CÔNG TY
NHÀ MÁY ĐIỆN GIÓ (V2-2) LẠC HÒA - TỈNH SÓC TRĂNG

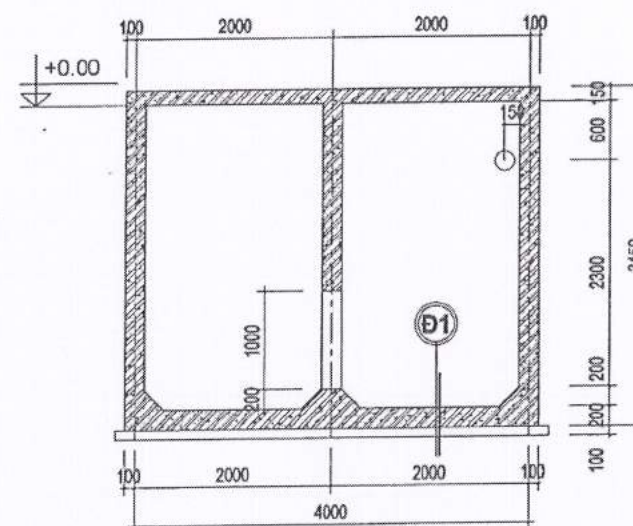
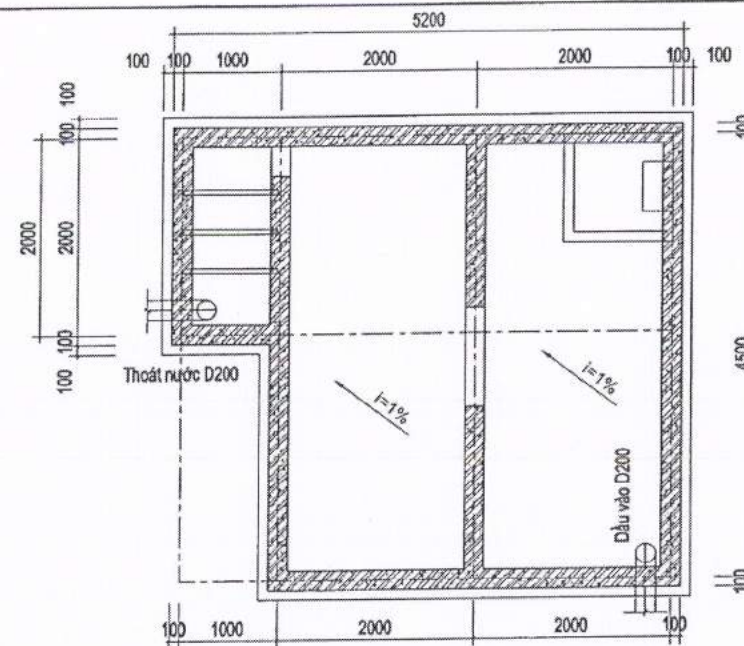
PHÂN XÂY DỰNG - HẠNG MỤC
TRẠM ĐIỆN ÁP 110KV NMDG LẠC HÒA - GIAI ĐOẠN 1

SƠ ĐỒ KHÔNG GIAN CẤP THOÁT NƯỚC

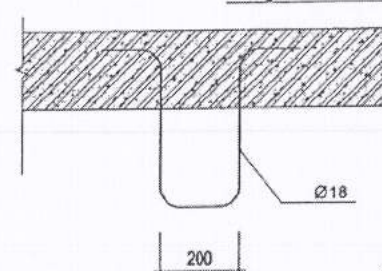
TK.BVTC 06/2020
TỶ LỆ 1/A3
NMDG-TBA110-KT.20



MẶT CẮT 3-3



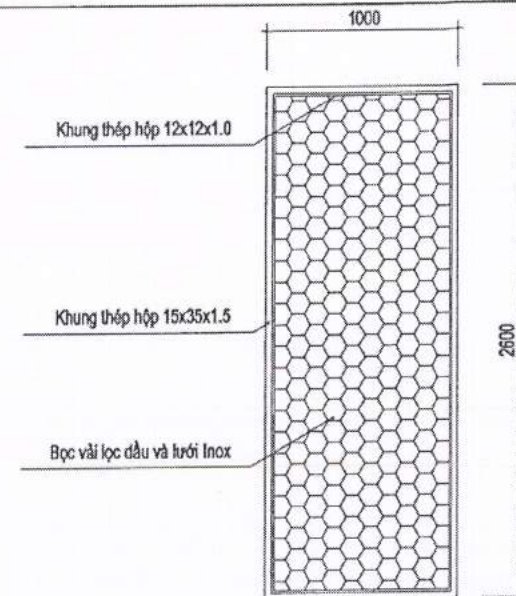
MẶT CẮT 2-2



CHI TIẾT T-1

Ø1

1. BỂ TÔNG CẤP ĐỘ BỀN B22.5 ĐÁ 2X4 DÂY 200MM
2. BỂ TÔNG LÓT CẤP ĐỘ BỀN B7.5 (M100) DÂY 100MM
3. CÁT TÔN NỀN DẪM CHẤT



TẤM LỌC DẦU

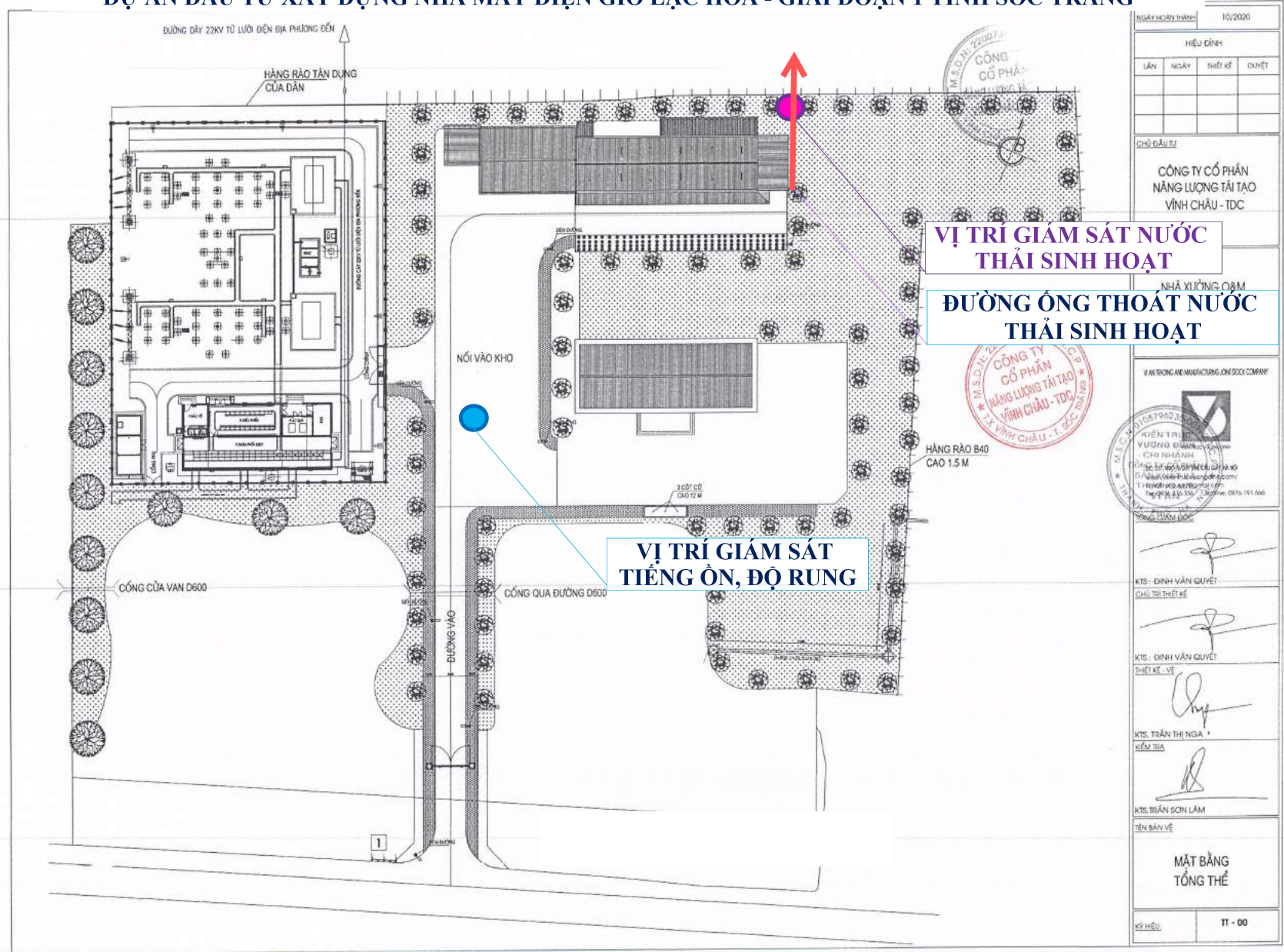
BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG VẬT TƯ	
ỐNG THÉP ĐEN D200	3000MM
TÊ THÉP D200xD200	1 CÁI
GIÁ ĐỖ ỐNG D200	2 CÁI
KHUNG THÉP HỘP 12X12X1.0	21.6M
KHUNG THÉP HỘP 15X35X1.5	21.6M
VẢI LỌC DẦU	7.8M2
LƯỚI THÉP INOX	7.8M2

GHI CHÚ:

1. ĐƯỜNG ỐNG THOÁT DẦU DÙNG ỐNG THÉP ĐEN D200.
2. TẠI VỊ TRÍ XUYÊN QUA THÀNH BỂ PHẢI ĐẶT LỖ CHỖ TRƯỚC KHI ĐÓ BÊ TÔNG VÀ KHI LẮP ĐẶT CÁC ỐNG NÀY PHẢI QUẢN BĂNG KEO TRƯỞNG NỖ QUANH ỐNG.
3. ĐÁY BỂ PHẢI ĐÓ BÊ TÔNG CỐ PHỤ GIA CHỐNG THÂM.
4. KHI THI CÔNG MẠCH NGỪNG PHẢI SỬ DỤNG BĂNG CÁN NƯỚC.
5. KHI THI CÔNG CẦN KIỂM TRA KÍCH THƯỚC VÀ LOẠI THIẾT BỊ THỰC TẾ ĐỂ ĐO CÁT ỐNG CHO PHÙ HỢP.
6. BÊ TÔNG CẤP ĐỘ BỀN B22.5 (#300).
7. THÉP Ø < 10: LÀ THÉP CB240-T (TƯƠNG ĐƯƠNG A1), Rk = 2100 KG/CM2
8. THÉP Ø ≥ 10: LÀ THÉP CB300-V (TƯƠNG ĐƯƠNG AII), Rk = 2600 KG/CM2
9. TRONG LÒNG HỒ THU DẦU NGÂM NƯỚC XI MĂNG CHỐNG THÂM.
10. BỂ CHỨA CỐ ĐÓ TRÍ PHÂN LY DẦU NƯỚC BẰNG VÁCH NGĂN DẦU NHẹ HƠN NỒI LÊN TRÊN, ÉP NƯỚC RA NGOÀI BẰNG MỘT ĐƯỜNG ỐNG CÓ ĐẶT SẮT ĐÁY BỂ. TRƯỚC KHI THOÁT NƯỚC RA NGOÀI HỒN HỢP DẦU NƯỚC ĐƯỢC LỌC QUA 3 TẤM LỌC DẦU ĐỂ LỌC TRIỆT ĐỂ VẮNG DẦU.

CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO VINH CHÂU - TPC		DỰ ÁN NHÀ MÁY ĐIỆN GIÓ (V2-3) LẠC HÒA - TỈNH SÓC TRĂNG	
TRÁCH NHIỆM THIẾT KẾ C.N.D.A		PHẦN XÂY DỰNG - HẠNG MỤC TRẠM BIẾN ÁP 110KV NMDG LẠC HÒA - GIAI ĐOẠN I	
KIỂM SOÁT VŨ QUỐC HÙNG		CHI TIẾT BỂ DẦU SỰ CỐ	
THIẾT KẾ VŨ QUỐC HÙNG		TK.BVTC	06/2020
		TỶ LỆ	1/A3
		NMDG-TBA110-XD.63	

**SƠ ĐỒ VỊ TRÍ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG TẠI KHU NHÀ ĐIỀU HÀNH
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ MÁY ĐIỆN GIÓ LẠC HÒA - GIAI ĐOẠN 1 TỈNH SÓC TRĂNG**



SƠ ĐỒ VỊ TRÍ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG KHU TRỤ TURBIN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ MÁY ĐIỆN GIÓ LẠC HÒA - GIAI ĐOẠN 1 TỈNH SÓC TRĂNG

